

DIỆU KIM *biên soạn*
NGUYỄN MINH TIẾN *hiệu đính*

LỜI GIỚI THIỆU

Tập sách **ĐỒ VUI PHẬT PHÁP** của soạn giả Diệu Kim đã được rất nhiều bạn trẻ biết đến trong những năm qua, vì bản thân soạn giả chính là người đầu tiên đã vận dụng tập sách này trong những buổi giảng dạy của mình cho các đối tượng thanh thiếu niên Phật tử tại nhiều nơi.

Trong lần xuất bản với mục đích ấn tống vừa qua, hàng ngàn bản in đã được phân phối hết trong một thời gian quá ngắn, và điều đó gợi lên suy nghĩ về rất nhiều độc giả ở những tỉnh thành xa xôi vẫn chưa hề có cơ hội được biết đến tập sách này.

Mặc dầu tâm nguyện ban đầu của soạn giả là ấn tống hoàn toàn miễn phí sách này, nhưng thực tế cho thấy là chỉ riêng việc ấn tống không thôi thì không thể đáp ứng được nhu cầu học Phật của rất nhiều người ở khắp nơi trên phạm vi cả nước; bởi tuy là một tập tài liệu được biên soạn nhằm phục vụ các em thanh thiếu niên, nhưng tính chất giản dị mà không kém phần hoàn chỉnh của tập sách đã khiến cho nó trở thành một tài liệu học Phật phổ cập thích hợp với nhiều người.

Vì thế, chúng tôi cho rằng rất cần thiết phải sớm phát hành rộng rãi tập sách này nhằm mục đích mang đến lợi ích cho đông đảo người đọc hơn nữa. Với sự chấp thuận

Đồ vui **PHẬT PHÁP**

Tài liệu dành cho thiếu nhi

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

của soạn giả, chúng tôi xin trân trọng giới thiệu đến quý vị ấn bản lần này với một vài bổ sung và sửa chữa nhỏ. Hy vọng tập sách vẫn tiếp tục nhận được sự ủng hộ nhiệt tình từ quý độc giả, như nó đã từng nhận được trong nhiều năm qua.

Trong sách này có sử dụng một số hình ảnh được sưu tập từ nhiều nơi, nhưng vì soạn giả không còn nhớ rõ nguồn nên chúng tôi không thể liên hệ trước với các tác giả. Nhân đây, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn và cáo lỗi cùng tất cả. Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ chúng tôi qua địa chỉ: Nhà sách Quang Minh - 416 Nguyễn Thị Minh Khai, P5, Q3, TP HCM.

Cuối cùng, chúng tôi mong rằng tập sách sẽ mang lại niềm vui và sự phấn chấn cho những người mới bước đầu học Phật, vì việc sử dụng tập sách này có lẽ là một trong những cách tiếp cận tương đối dễ dàng nhất với kho tàng giáo lý quá đồ sộ và uyên thâm như Phật pháp. Nhờ đó, hy vọng là sẽ không có ai phải nản lòng trước khi lật hải được những thành quả lớn lao tốt đẹp từ việc thực hành đúng những lời Phật dạy. Và nếu được vậy thì đây chính là niềm vui lớn nhất cho tất cả những người tham gia thực hiện tập sách.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

NHỮNG NGƯỜI THỰC HIỆN

LỜI NÓI ĐẦU

Kính bạch Chư tôn đức,

Kính thưa Quý vị Phật tử!

Chúng con xin trân trọng giới thiệu bộ sách ĐỒ VUI PHẬT PHÁP đến cùng chư vị với tâm nguyện góp một phần nhỏ vào việc chia sẻ những lời Phật dạy cho lớp trẻ hôm nay. Cuốn sách được hình thành từ năm 2001, khi chúng con thử nghiệm tổ chức những lớp học Phật pháp cho các em thiếu nhi ở những vùng sâu, vùng xa của các tỉnh Đồng Tháp, Vĩnh Long, Bến Tre, Long An... Khi ấy, vì thiếu thốn giáo trình dành cho thiếu nhi, chúng con đành mạo muội tự biên soạn để có cơ sở giảng dạy. Tài liệu tham khảo lấy từ nhiều nguồn, nhưng chủ yếu dựa vào bộ Phật học phổ thông của Hòa thượng Thích Thiện Hoa. Vừa làm, vừa áp dụng vào thực tế, chúng con đã rút kinh nghiệm chỉnh sửa dần dần. Đến nay, đã thử nghiệm giảng dạy cho hàng nghìn em, nhận thấy tương đối phù hợp và đạt hiệu quả tốt nên chúng con mới dám xuất bản một cách chính thức, mong sẽ hỗ trợ cho những ai có nhu cầu học Phật có thêm một tài liệu để tham khảo.

Chúng con biên soạn bộ sách này chủ yếu dành cho đối tượng thiếu nhi từ 12 đến 18 tuổi (trong lứa tuổi học sinh từ lớp 6 đến lớp 12), nên chủ trương theo tiêu chí ngắn gọn, bỏ bớt các thuật ngữ Hán-Việt, hoặc câu nào, chữ nào có thể chuyển sang các từ thuần Việt và từ ngữ hiện đại thì chúng con thay đổi triệt để. Qua quá trình giảng dạy, chúng con nhận thấy bộ não trẻ em chỉ tiếp nhận có hạn, không nên phát triển bài học quá dài dòng, các em dễ bị rối. Chỉ nên dạy những điều căn bản nhất, sau này các em học cao hơn sẽ biết cách tự đào sâu vấn đề.

Mục lục các bài học được sắp xếp theo trình tự sao cho qua mỗi bài học các em đều có thể áp dụng ngay lời Phật dạy vào đời sống thực tiễn, tạo được niềm hạnh phúc trong hiện tại. Thí dụ, nếu em nào chẳng may không có điều kiện theo học hết chương trình thì chỉ với những bài học trong Tập I cũng có đủ các vấn đề căn bản để em áp dụng và gặt hái hạnh phúc. Còn những bài thuộc về nghiên cứu sâu xa hơn thì sắp xếp lui dần về gần cuối chương trình.

Chúng con chọn tên cho bộ sách là ĐỒ VUI PHẬT PHÁP vì toàn bộ các bài học đều được thiết kế theo hình thức hỏi-đáp ngắn gọn từng câu, như thế sẽ rõ ràng, dễ hiểu cho các em, và khi kiểm tra giáo viên có thể sử dụng ngay câu hỏi trong bài, không cần phải soạn. Hai chữ ĐỒ VUI còn tạo tâm lý thoải mái hơn cho người học, bởi

chương trình trong nhà trường phổ thông đã quá nặng nề, nếu chúng ta lại đề cập đến chữ “học” thì các em sẽ ngán ngại. Kèm theo đó là một số bài hát dân gian mà chúng con đã lồng vào những nội dung giáo lý, cốt sao cho các em có thể tiếp thu Phật pháp bằng con đường âm nhạc vui vẻ, mau thuộc. Đồng thời đó cũng là cách góp phần giữ gìn nghệ thuật truyền thống trong lớp trẻ trước tình trạng văn hóa nước ngoài đang xâm chiếm rất mạnh, có nguy cơ làm mất bản sắc dân tộc Việt Nam.

Để trang sách nhẹ nhàng, vui mắt, tạo sự phấn khởi cho trẻ em, chúng con đã sử dụng một số hình ảnh minh họa sưu tầm được rải rác nhiều nơi. Vì không có điều kiện tìm biết tác giả là ai nên chúng con chỉ biết gửi đến lời xin lỗi và cảm ơn các tác giả, xin hoan hỷ cho chúng con sử dụng với mục đích ấn tống phục vụ chứ không phải kinh doanh lợi nhuận.

Và không chỉ với lớp trẻ, mà qua quá trình thử nghiệm chúng con còn nhận thấy cả những người Phật tử sơ cơ cũng tiếp thu bộ sách này dễ dàng. Vậy có thể áp dụng cho các đạo tràng mới bắt đầu học Phật. Chỉ cần vị giảng sư hay giáo viên soạn giáo án thay đổi một chút theo từng đối tượng cụ thể. Nhân đây, chúng con cũng có vài mẫu giáo án gợi ý in ở cuối sách, kính mong góp thêm tư liệu để chư vị tham khảo.

Kính thưa Quý chư vị,

Lớp trẻ là tương lai của xã hội, tương lai của Phật pháp. Các em không những cần được chăm sóc đầy đủ về dinh dưỡng, mà còn về trí tuệ, tâm hồn, đạo đức để có một sức đề kháng trước cái xấu, cái ác. Phật giáo đang góp phần tích cực vào công cuộc giáo dục đó. Chúng con hy vọng nhiều lớp Phật học thiếu nhi sẽ được mở ra khắp các tỉnh thành, để có hàng triệu, hàng triệu công dân trẻ Việt Nam sớm được tiếp cận với nền giáo dục tốt đẹp của Phật Đà, trở thành những người hữu dụng cho đất nước, cho nhân loại. Và hy vọng bộ sách nhỏ này sẽ góp thêm chút niềm vui cho quý chư vị cũng như cho các em thiếu nhi trong thời gian học Phật. Vui, học mà vui, vui mà học, mới sinh niềm Pháp hỷ. Còn về những thiếu sót không sao tránh khỏi của tập sách, chúng con xin lắng nghe quý chư vị góp ý, chỉ dạy với lòng tri ân sâu sắc.

Nam Mô Bốn Sư Thích-ca Mâu-ni Phật
Thành phố Hồ Chí Minh, 2008
Phật tử DIỆU KIM

Đố vui **PHẬT PHÁP**

Tài liệu dành cho thiếu nhi

TẬP I

MỤC LỤC TẬP I

BÀI 1: GIỚI THIỆU ĐẠO PHẬT	13
BÀI 2: LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT	16
BÀI 3: THỜ PHẬT, LẠY PHẬT, CÚNG PHẬT	20
BÀI 4: TAM QUY, NGŨ GIỚI.....	23
BÀI 5: BỐN PHẬN PHẬT TỬ TẠI GIA	27
BÀI 6: THẬP THIỆN NGHIỆP	32
BÀI 7: TỨ NHIẾP PHÁP	36
BÀI 8: NHÂN QUẢ	40
BÀI 9: LUÂN HỒI	44
BÀI 10: VÔ THƯỜNG	47
Bổ sung bài lịch sử Đức Phật	51
Ca khúc cổ nhạc Phật giáo	66

BÀI 1: GIỚI THIỆU ĐẠO PHẬT

1. Chữ Đạo nghĩa là gì?

Chữ Đạo có ba nghĩa:

1. *Con đường*: như nhân đạo, thiên đạo, địa ngục đạo, súc sanh đạo v.v...
2. *Bốn phận*: như đạo thầy trò, đạo vợ chồng, đạo làm người v.v...
3. *Chân lý tuyệt đối, cái sáng suốt sẵn có nơi mỗi chúng sanh*: còn gọi là tánh Phật, Chân như... Chúng ta thường hiểu chữ Đạo trong Phật giáo theo nghĩa này.



2. Chữ Phật nghĩa là gì?

Phật là bậc *đã giác ngộ, sáng suốt hoàn toàn*. Chữ Phật không chỉ riêng một đức Phật nào, mà là danh từ chung chỉ cho tất cả những ai đã tu hành đạt đến sự giác ngộ sáng suốt.

3. Giác ngộ có mấy bậc?

Giác ngộ có ba bậc:

1. *Tự giác*: là tự mình giác ngộ do công phu tu tập, thoát khỏi sự si mê tăm tối trong cõi trần.
2. *Giác tha*: nghĩa là mình đã giác ngộ rồi lại đem những phương pháp tu tập dạy cho chúng sanh khác cũng được giác ngộ như vậy.

3. *Giác hạnh viên mãn*: là sự giác ngộ hoàn toàn và thành tựu đầy đủ mọi hạnh nguyện, lợi mình và lợi người. (Bồ Tát cũng là bậc đã giác ngộ cho mình và cho người nhưng chưa trọn vẹn, chỉ có Phật mới được gọi là *giác hạnh viên mãn*).



4. Đạo Phật nghĩa là gì?

Đạo Phật có hai nghĩa chính:

1. Là con đường đưa chúng sanh từ mê lầm tới giác ngộ, từ đau khổ tới an vui.
2. Là phương pháp sống sao cho cuộc sống có ý nghĩa và hạnh phúc ngay trong hiện tại, không cần chờ đợi ở cõi khác hoặc đời kiếp nào khác.

5. Đạo Phật có từ lúc nào?

- Nếu theo nghĩa là “*sự sáng suốt sẵn có nơi mỗi chúng sanh*” thì đạo Phật đã có từ vô thủy, không có điểm khởi đầu, vì chúng sanh cũng có từ vô thủy.
- Nếu theo nghĩa lịch sử thì đạo Phật có trước đạo Thiên Chúa 544 năm. *Thí dụ*: tính đến năm 2001 thì đạo Phật đã có được $2001 + 544 = 2545$

năm. Nói gọn lại thì đạo Phật đã có từ cách đây hơn 25 thế kỷ (hơn 2.500 năm).

6. Ai khai sáng đạo Phật?

Người khai sáng đạo Phật là đức Phật *Thích-ca Mâu-ni*, nên ta gọi ngài là Đức Bốn Sư.

7. Lợi ích của đạo Phật là gì?

Đạo Phật có ba lợi ích:

1. Với tinh thần *từ bi*, đạo Phật làm cho nhân loại yêu thương nhau hơn.
2. Với tinh thần *bình đẳng* , đạo Phật làm cho xã hội công bằng, hạnh phúc.
3. Với ánh sáng *trí tuệ* , đạo Phật làm cho con người bớt si mê lầm lạc, bớt gây điều tội lỗi.

8. Giáo lý của đạo Phật gồm những gì?

Giáo lý đạo Phật gồm có *Kinh, Luật, Luận*, gọi chung là *Ba tạng kinh điển*.

- *Kinh*: là văn bản ghi lại những lời Phật dạy khi Ngài còn tại thế.
- *Luật*: là những nguyên tắc đạo đức mà Phật đã chế định cho các đệ tử tu tập những điều lành, răn ngừa các điều dữ.
- *Luận*: là những sách phần lớn do các đệ tử Phật viết ra để biện luận, bàn giải rõ ràng nghĩa lý mẫu nhiệm trong kinh.

BÀI 2: LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT

1. Người khai sáng đạo Phật là ai?

Người khai sáng đạo Phật là đức Phật Thích-ca Mâu-ni.

2. Trước khi xuất gia, Ngài tên là gì? Con của ai? Ở nước nào?

- Trước khi xuất gia, ngài là Thái tử Tất-đạt-đa,
- Con của vua Tịnh Phạn và Hoàng hậu Ma-da,
- Ở nước Ấn Độ.



3. Khi một người phạm ra đời thì gọi là “đầu thai”, nhưng Phật Thích-ca ra đời người ta dùng những chữ gì? Ý nghĩa thế nào?

Người ta dùng những chữ:

- *Đản sanh*: là sự ra đời vui vẻ, làm xán lạn cõi đời.
- *Thị hiện*: là hiện ra bằng xương bằng thịt cho người đời thấy được.
- *Giáng sanh*: là từ chỗ cao quý mà hiện xuống một chỗ thấp kém hơn để sinh ra.

Ý nghĩa là ca ngợi sự tôn quý của Đức Phật. Ngài không phải xuống trần để trả nghiệp như chúng ta mà để đem lại niềm an lạc hạnh phúc cho chúng ta, giúp chúng ta tìm được con đường giác ngộ.

4. Đức Phật đản sanh ngày nào?

Ngày rằm tháng 4 âm lịch, gọi là ngày Phật Đản.

5. Đức vua Tịnh Phạn đã cưới vợ cho Thái tử Tất-đạt-đa, mong cột chân Thái tử trong cung vàng điện ngọc. Vậy người vợ ấy tên gì? Sinh ra người con tên gì?

- Người vợ là công chúa *Da-du-đà-la*.
- Người con là *La-hầu-la*, sau này cũng theo Đức Phật xuất gia.

6. Nguyên nhân gì khiến Thái tử Tất-đạt-đa xuất gia tìm đạo?

Nhận thấy sự đau khổ của kiếp người là *sinh, lão, bệnh, tử*, Ngài muốn tìm một con đường giải thoát cho chúng sinh, nên Ngài xuất gia tìm đạo.



7. Chữ Thích-ca Mâu-ni có nghĩa là gì?

- *Thích-ca*: nghĩa là hay phát khởi lòng từ bi.

– *Mâu-ni*: nghĩa là tâm hồn luôn luôn yên tĩnh.

Thích-ca Mâu-ni nghĩa là người hay phát khởi lòng từ bi mà tâm hồn luôn luôn yên tĩnh.

8. Đầu tiên Đức Phật tu theo phương pháp gì?

Đầu tiên Ngài theo phương pháp khổ hạnh, có khi mỗi ngày chỉ ăn một hạt mè, và phơi mình giữa trời mưa nắng hoặc giá lạnh. Nhưng kết quả chỉ làm cơ thể suy kiệt chứ không tìm ra chân lý.

9. Sau đó Ngài đã tu hành thế nào?

Ngài tắm gội sạch sẽ, ăn uống vừa đủ, rồi ngồi thiền dưới gốc cây bồ đề, thể nếu không chứng đạo thì bỏ xác tại đây. Ngài ngồi thiền 49 ngày đêm, chứng đạo thành Phật.



10. Sau khi thành đạo dưới gốc cây bồ-đề, Đức Phật bắt đầu truyền đạo:

Buổi thuyết pháp đầu tiên diễn ra tại đâu?

– Tại vườn Lộc Uyển

Ai là những người nghe pháp đầu tiên?

– 5 anh em *Kiều-trần-như*.

Bài pháp đầu tiên Đức Phật thuyết giảng là gì?

– Bài Tứ diệu đế

Đức Phật đã thuyết pháp tất cả bao nhiêu năm?

– 49 năm

11. Trong 49 năm thuyết pháp, Đức Phật đã hóa độ những ai?

Ngài hóa độ tất cả các hạng người, từ vua quan, quý tộc cho đến ngoại đạo, nô lệ, kỹ nữ, tướng cướp, những người thuộc giai cấp hạ tiện.v.v... với tinh thần bình đẳng không phân biệt.

12. Bảng tóm tắt các mốc thời gian quan trọng trong cuộc đời Đức Phật:

- *Đản sanh*: ngày rằm tháng 4 âm lịch
- *19 tuổi xuất gia*: ngày 8 tháng 2 âm lịch
- *30 tuổi thành đạo*: ngày 8 tháng 12 âm lịch
- *80 tuổi nhập Niết Bàn*: ngày rằm tháng 2 âm lịch



BÀI 3: THỜ PHẬT, LẠY PHẬT, CÚNG PHẬT

1. Ý nghĩa thờ Phật là gì?

- Chúng ta thờ Phật để tỏ lòng biết ơn Ngài đã dẫn dắt chúng ta đi theo con đường sáng suốt.
- Thờ Phật để luôn nhìn thấy gương mẫu của Ngài, với các đức t ĩnh từ bi, trí tuệ, thanh tịnh, từ đó nhắc nhở chúng ta làm điều thiện, không làm việc sai trái.



2. Ý nghĩa lạy Phật là gì?

Ngày xưa khi Đức Phật còn sống, các đệ tử thường cúi xuống hôn chân Phật và đặt trán mình lên đó để tỏ lòng tôn kính. Ngày nay tuy Đức Phật đã nhập diệt, chúng ta vẫn xem như Ngài còn tại thế nên cúi lạy giống như cử chỉ hôn chân Phật.

3. Ý nghĩa cúng Phật là gì?

Ngày xưa, các thí chủ cúng dường để phụng dưỡng Đức Phật. Ngày nay chúng ta vẫn cúng dường như thế để xem như Phật vẫn còn bên cạnh chúng ta, dạy dỗ chúng ta tu tập.

4. Chúng ta thường thờ vị Phật nào?

- Thờ vị Phật nào cũng được: A-di-đà, Dược Sư, Quán Thế Âm Bồ Tát... tùy ý thích của mỗi người thấy phù hợp với vị Phật đó. Thờ một vị Phật tức là thờ cả mười phương chư Phật, vì tất cả Phật đều cùng một tánh sáng suốt, thanh tịnh như nhau.



- Tuy nhiên, ta nên thờ Phật Thích-ca Mâu-ni, vì đây là người khai sáng đạo Phật, gọi là Phật Bổn sư, là vị Phật xuất hiện nơi thế giới này trong thời hiện tại.
- Và nhất là chú ý không nên thờ cùng lúc nhiều hình tượng Phật trên một bàn thờ, làm mất đi vẻ trang nghiêm và sự nhất tâm cung kính khi lễ Phật.

5. Lạy Phật mấy lạy là đúng? Tại sao?

- Lạy 3 lạy là đúng nhất. Đó là lạy Phật, lạy Pháp, lạy Tăng (Tam bảo).
- Nhưng thật ra, vì lòng thành kính đối với Phật, ta lạy bao nhiêu cũng được, càng lạy nhiều càng tăng phước đức.

- Khi lạy 5 vóc phải sát đất (đầu, hai tay, hai gối), nếu không sẽ mắc tội *ngã mạn lễ Phật*. Nhưng với người bệnh hoạn, hoặc già yếu không lạy được đúng phép thì cũng không có tội, miễn sao giữ tâm thành kính hướng về Phật là tốt.

6. Chúng ta nên cúng Phật món gì?

- Đúng phép là cúng Phật 5 món: hoa, đèn, hương, trái cây, nước trong (có thể thêm cơm trắng).
- Nhưng với lòng thương kính, hình dung như Phật còn sống bên ta, có thể cúng những món mà ta nấu nướng thanh tịnh, như cháo, chè, bánh, cơm chay v.v... Ví như nhà có ông bà tôn quý, ta có món gì ăn cũng thành kính “*dâng mời*” một tiếng. Ta cũng “*dâng mời*” Phật như thế để tỏ tấm lòng của ta, chứ Phật nào có ăn!



7. Gia đình nghèo không đủ tiền mua hoa và trái cây thì sao?

Không sao cả! Một nhánh bông dại hái ngoài đồng đem cúng Phật cũng tốt, một trái mận trong vườn cũng tốt. Tấm lòng tôn kính mới thật là quý giá.

8. Cao cả nhất là cúng Phật những gì?

Tốt nhất là chúng ta giữ giới thanh tịnh, tập cho tâm hồn đừng xao động, mê nhiễm, và cố gắng học hỏi giáo pháp của Phật.

BÀI 4: TAM QUY, NGŨ GIỚI

1. Quy y nghĩa là gì?

• *Quy*: là trở về; *Y*: là nương tựa; *Quy y* là trở về nương tựa. Quy y cũng có nghĩa là *kính vâng, phục tùng*.

2. Tam bảo nghĩa là gì?

• *Tam* là 3; *bảo* là quý báu; *Tam bảo* là 3 ngôi quý báu: *Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo*.

- **Phật bảo**: là đấng giác ngộ sáng suốt, là những tượng Phật chúng ta đang thờ.



- **Pháp bảo**: là những lời dạy của Đức Phật, là những kinh điển đang lưu truyền.



• **Tăng bảo:** là những vị xuất gia, truyền trao lại lời dạy của Đức Phật

3. **Quy y Tam bảo là gì? Tại sao phải quy y Tam bảo?**

Quy y Tam bảo là trở về nương tựa 3 ngôi quý báu Phật, Pháp, Tăng. Chúng

ta phải quy y Tam bảo để được hướng dẫn vào con đường chân chánh, làm những điều thiện lành, thoát khỏi khổ đau.

4. **Lợi ích của Quy y Tam bảo?**

Người Phật tử quy y Tam bảo thì khỏi đọa lạc vào ba đường ác là địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

5. **Sau khi quy y Tam bảo, người Phật tử phải giữ Ngũ giới. Vậy Ngũ giới là gì?**

Ngũ giới là 5 điều ngăn cấm mà Phật đã chế ra, để chúng ta đừng đi theo đường xấu. Gồm có:

1. Không sát sanh
2. Không trộm cắp
3. Không tà dâm
4. Không nói dối
5. Không uống rượu

• **Không sát sanh:** là không giết hại sanh mạng từ loài người cho tới loài vật, vì sanh mạng vô cùng quý giá.



• **Không trộm cắp:** là không lấy của người khác mà không có sự ưng thuận, cho phép của họ.



• **Không tà dâm:** là không quan hệ nam nữ bất chánh, hoặc ngoại tình, đi bìa ôm, xem phim bậy bạ...



• **Không nói dối:** là không nói sai sự thật gây tổn hại cho người khác.

- *Không uống rượu*: là không dùng những chất gây say sưa, nghiện ngập, kể cả cờ bạc, cá độ, hút chích ma túy...



6. Lợi ích chính của việc không sát sanh?

- Không bị người giết hại.
- Sống thọ, không chết yếu.
- Tránh được chiến tranh.

7. Lợi ích chính của sự không trộm cắp?

- Không bị người khác trộm cắp.
- Được giàu sang sung sướng.

8. Lợi ích chính của sự không tà dâm?

- Gia đình hạnh phúc.
- Được sắc đẹp vẹn toàn.

9. Lợi ích chính của sự không nói dối?

- Có uy tín, được tin tưởng giao cho công việc quan trọng.
- Không bị kẻ khác lừa gạt.

10. Lợi ích chính của sự không uống rượu?

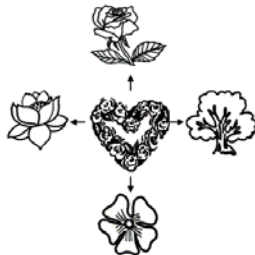
- Được thông minh, trí tuệ.
- Gia đình hạnh phúc, con cái ít bệnh tật.

BÀI 5: BỐN PHẬN PHẬT TỬ TẠI GIA

1. Các bốn phận của người Phật tử tại gia?

Người Phật tử tại gia có 5 bốn phận:

- Bốn phận đối với bản thân.
- Bốn phận đối với gia đình.
- Bốn phận đối với người ngoài gia đình.
- Bốn phận đối với xã hội.
- Bốn phận đối với Phật pháp.



2. Bốn phận của Phật tử đối với bản thân?

- Giữ Ngũ giới.
- Sám hối những việc sai trái đã làm.
- Phát triển hạnh lành, làm việc thiện.
- Học hỏi giáo lý của Đức Phật.

3. Bốn phận của Phật tử đối với gia đình?

a. Hiếu thảo với cha mẹ.



b. Chung thủy trong cuộc sống vợ chồng.



c. Nuôi dạy con cái chu đáo.



d. Nuông nhen, giúp đỡ anh chị em



• Đặc biệt là hướng dẫn mọi người trong gia đình tin tưởng Phật pháp, tu tập đúng lời Phật dạy.

4. Bốn phận của Phật tử đối với người ngoài gia đình?

- Vâng lời thầy cô, chăm học, hạnh kiểm tốt.
- Giúp đỡ bạn bè học hành tiến bộ.
- Hòa nhã, tương trợ xóm giềng, bà con.

5. Bốn phận của Phật tử đối với xã hội?

- Làm tròn nghĩa vụ công dân, tuân thủ luật pháp.
- Tham gia các phong trào xã hội, làm từ thiện.
- Sống gương mẫu để mọi người có thiện cảm với đạo Phật.



6. Bốn phận của Phật tử đối với Phật pháp?

- Lạy Phật, tụng kinh, cúng dường chư Tăng.
- Học hỏi giáo lý, chọn pháp môn phù hợp với mình để tu tập.
- Nhiệt tình truyền bá Chánh pháp.

7. Hiếu thảo với cha mẹ phải làm mấy phần?

Phải làm tất cả 4 phần:

- Hiếu tâm,
- Hiếu dưỡng,
- Hiếu hạnh,
- Hiếu đạo.

8. Hiếu tâm là như thế nào?

Là sự thương yêu, tôn kính chân thành từ lòng mình vì nghĩ đến sự vất vả sinh thành, dưỡng dục của cha mẹ.

9. Hiếu dưỡng là như thế nào?

Là chăm sóc cha mẹ về vật chất.



Thí dụ:

- Đỡ dẫn công việc, lo miếng ăn, thức uống, áo quần, nhà cửa...
- Cha mẹ đau ốm thì lo thuốc men, chăm sóc.
- Cha mẹ qua đời thì lo tang chế chu đáo.

10. Hiếu hạnh là như thế nào?

Là làm cho cha mẹ hạnh diện vì những đức hạnh tốt đẹp của con.

Thí dụ:

- Học hành chăm ngoan được nhà trường khen ngợi.
- Hiền lành, hòa nhã với mọi người, tiếng lành bay về cha mẹ.
- Cứu giúp người nghèo khổ, cha mẹ thương lây.



11. Hiếu đạo là như thế nào?

Là hướng dẫn cha mẹ đi vào con đường thánh thiện, để đời này và đời sau cha mẹ được nhiều phước báo, không đọa lạc vào đường khổ.

Thí dụ:

- Khuyến cha mẹ tin luật nhân quả tội phước, đừng làm điều ác.
- Khuyến cha mẹ quy y Tam bảo, niệm Phật, giữ Ngũ giới, bố thí, phóng sinh...
- Nếu cha mẹ đã biết tu rồi, thì người con phải hỗ trợ thêm điều kiện tốt để cha mẹ tiến bộ. Thí dụ, cúng dàng việc nhà cho cha mẹ đi chùa, niệm Phật, thọ Bát quan trai, hoặc đưa tiền cho cha mẹ cúng dường, làm từ thiện.
- Khi cha mẹ qua đời thì cầu siêu cho cha mẹ chứ không làm đám tang rình rang, giết thịt ăn nhậu, như thế cha mẹ càng thêm tội, càng mau đọa địa ngục.



Tóm lại, trong 4 phần báo hiếu, có thể nói hiếu đạo là quan trọng nhất.



BÀI 6: THẬP THIÊN NGHIỆP

1. Định nghĩa thập thiện nghiệp là gì?

Thập là 10; *thiện* là tốt lành; *ngiệp* là hành động. *Thập thiện nghiệp* là 10 hạnh lành, có lợi cho chúng sinh trong hiện tại và tương lai.

2. Nơi đâu là chỗ phát khởi của các nghiệp?

Nghiệp lành hay nghiệp dữ của chúng ta đều phát khởi ở 3 nơi là *thân*, *khẩu* và *ý*.

- *Thân* là thân thể của ta, sinh ra những việc làm tốt xấu.
- *Khẩu* là miệng của ta, sinh ra những lời nói lành dữ
- *Ý* là suy nghĩ của ta, sinh ra những tư tưởng thiện ác.



3. Hãy kể những nghiệp lành của thân?

Thân có 3 nghiệp lành:

- Không sát sanh
- Không trộm cắp
- Không tà dâm

4. Hãy kể những nghiệp lành của khẩu?

Khẩu có 4 nghiệp lành:

- Không nói dối
- Không nói lưỡi đôi chiều
- Không nói thêu dệt
- Không nói lời hung ác, tục tĩu

5. Hãy kể những nghiệp lành của ý?

- Không tham lam
- Không sân hận
- Không si mê

6. Tham là gì?

Tham là khao khát, mong muốn, còn gọi là ái dục. Tham là tâm bị thu hút vào một đối tượng cần được thỏa mãn. Lòng tham là cái túi không đáy, không biết bao nhiêu cho đủ.

7. Ở đời người ta thường tham lam những gì?

Người ta thường tham lam 5 món *tài*, *sắc*, *danh*, *thực* và *thù*, gọi chung là ngũ dục.

- *Tài*: là tiền bạc, của cải (nhà cửa, ruộng vườn, vật dụng...)



- *Sắc*: là sắc đẹp (vật dụng, người đẹp, quần áo thời trang, sửa mắt, sửa mũi v.v...)

- *Danh*: là địa vị, quyền chức, tiếng thơm





• *Thực*: là món ăn ngon, cao lương mỹ vị, rượu thịt tràn trề.

• *Thùy*: là chỉ chung sự ngủ nghỉ cho sướng thân



8. *Sân hận* là gì? Nó có tác hại như thế nào?

Sân hận là *giận hờn, hung dữ*.

Sân hận có tác hại rất lớn. Nhẹ thì gây buồn khổ, mất ăn mất ngủ, mất cả nét đẹp, mất năng lực làm việc. Nặng thì đốt cháy cả công lao, sự nghiệp, giết người trong chớp mắt.

9. *Si mê* là gì?

Si mê là không biết nhận định đúng đắn, không phân biệt tốt xấu, cố chấp theo ý riêng của mình, hoặc nghe theo những điều mê tín dị đoan.

10. *Tam độc* là gì? Trong đó, món nào quan trọng nhất?

Tam độc là 3 thứ độc làm hại chúng sanh trong nhiều đời nhiều kiếp, chính là 3 món *tham, sân, si* vừa kể trên.

Trong 3 món đó thì *si* là quan trọng nhất. Bởi vì *si mê* không thấy được sự đúng đắn nên *tham lam* và *sân hận* mới phát khởi. Nếu *tham* và *sân* vừa phát khởi mà trí sáng suốt nhìn ra được, ngăn chặn lại, thì *tham, sân* sẽ bị dập tắt, chúng ta không gây ra điều xấu.

11. Trong *Thập thiện nghiệp*, thì vai trò của thân, khẩu và ý nơi nào quan trọng nhất?

Ý là quan trọng nhất. Vì ý dẫn dắt thân và khẩu. Có phát khởi ý *nghe xấu* thì con người mới làm việc xấu, nói điều xấu. Nếu giữ gìn cho ý được trong sạch thì thân và khẩu sẽ chỉ làm những điều thiện mà thôi.

12. Hãy đọc một bài kệ liên quan đến nghiệp của thân, khẩu và ý?

*Đừng làm những việc ác,
Làm tất cả việc lành.
Giữ tâm ý trong sạch,
Đó là lời Phật dạy.*

(*Kinh Đại Bát Niết-bàn*)

*Ý dẫn dắt các pháp,
Ý làm chủ, ý tạo.
Nếu với ý thanh tịnh,
Nói lên hay hành động,
An lạc bước theo sau,
Như bóng không rời hình.*

(*Kinh Pháp Cú - Hòa thượng Thích Minh Châu dịch*)

BÀI 7: TỬ NHIẾP PHÁP

1. Định nghĩa Tứ nhiếp pháp là gì?

Tứ là 4; nhiếp là thu phục; pháp là phương pháp. Lợi tha là làm lợi ích cho người khác. Tứ nhiếp pháp là 4 phương pháp lợi tha để thu phục chúng sanh quay về với Phật pháp.

2. Tứ nhiếp pháp gồm những phương pháp nào?

Tứ nhiếp pháp gồm 4 phương pháp là: *Bố thí nhiếp*, *Ái ngữ nhiếp*, *Lợi hành nhiếp* và *Đồng sự nhiếp*.

3. Bố thí nhiếp là gì?

Bố thí nhiếp là đem những gì mình có để cứu giúp người khác, cảm phục họ, để họ thân mến mình mà quay về với đạo.

4. Bố thí có mấy phần? Kể ra?

Bố thí có 3 phần: *Tài thí*, *Pháp thí* và *Vô úy thí*.

- a. *Tài thí*: (tài là tiền của, vật chất) là đem tiền của, vật chất mà bố thí, để cứu giúp người đang nghèo khổ, hoạn nạn.



- b. *Pháp thí*: (Pháp là giáo pháp của Đức Phật) là đem những giáo pháp quý báu của Đức Phật mà bố thí, giảng dạy cho chúng sanh. Hoặc đem những phương pháp làm ăn, nghề nghiệp dạy cho người khác, giúp họ sinh sống một cách ổn định.

- c. *Vô úy thí*: (*vô úy* là không sợ hãi) là mang đến sự không sợ hãi cho chúng sanh, che chở, bảo vệ, giúp họ được bình tĩnh, yên ổn.

5. Trong tài thí có mấy phần?

Tài thí có 2 phần là *ngoại tài* và *nội tài*.

- *Ngoại tài* là tiền bạc, vật chất mình sở hữu.

- *Nội tài* là tài sản ngay nơi tự thân của chính mình, như thân thể, công sức. Người nghèo không có tiền bố thí thì vẫn giúp đỡ được người khác bằng công sức và thân thể của mình, như hiến máu nhân đạo, hiến xác cho khoa học, hoặc bỏ công ra đắp lại đoạn đường hư, dắt cụ già qua đường v.v...



6. Ái ngữ nhiếp là gì?

Ái ngữ nhiếp là khéo léo dùng lời hòa nhã, an ủi, khuyên lơn, làm cho chúng sanh mến phục, rồi từ đó họ mới theo ta về với đạo.

7. Lợi hành nhiếp là gì?

Lợi hành nhiếp là làm lợi ích cho người bằng ý nghĩ, lời nói, hay hành động, khiến người sinh lòng cảm mến mà theo ta học đạo.



Thí dụ: đắp đường, bắc cầu, đẩy giúp cỗ xe nặng, giới thiệu giúp công ăn việc làm, xây nhà mồ côi, viện dưỡng lão, nấu cơm từ thiện cho bệnh viện...

8. Đồng sự nhiếp là gì?

Đồng sự nhiếp là tạo điều kiện cùng làm chung một công việc, xem công việc như một phương tiện để gần gũi, giúp đỡ cho những người làm công việc ấy, để họ cảm phục ta mà về với đạo.

Đồng sự nhiếp là phương pháp hiệu quả nhất vì chúng ta có thể làm thường xuyên mỗi ngày, và nhờ ta chung đụng với họ trong cùng một môi trường công việc nên hiểu tâm tư, ước muốn của họ hơn, có thể giúp đỡ một cách thiết thực hơn. Và mỗi ngày ta đều nêu tấm gương tốt của người Phật tử cho họ nhìn thấy, họ sẽ rất cảm kích.

9. Tứ nhiếp pháp có những lợi ích gì?

- *Về phương diện cá nhân:* Ta sẽ gieo những hạt giống thiện lành cho chính ta sau này gặt hái kết quả tốt đẹp.
- *Về phương diện gia đình:* Mọi người đều vị tha, đức độ, thì gia đình sẽ trong ấm ngoài êm.
- *Về phương diện xã hội:* Ta sẽ gây được ảnh hưởng tốt lành và hoán cải được phần nào hoàn cảnh xã hội. Số người tu tập *Tứ nhiếp pháp* càng nhiều thì xã hội càng thuần lương, thịnh trị.



BÀI 8: NHÂN QUẢ

1. Nhân quả là gì?

Nhân là nguyên nhân; *quả* là kết quả; *nhân quả* là mối quan hệ nguyên nhân đưa đến kết quả tương ứng.

Thí dụ: Hạt đậu thì sẽ trồng lên cây đậu chứ không thể ra cây bắp.



2. Hãy nói rõ hơn về mối quan hệ của nhân quả?

- Nhân và quả có mối quan hệ mật thiết với nhau. Trong nhân đã hàm chứa cái quả, và trong quả đã hàm chứa cái nhân.

- Thông thường thì nhân nào sẽ sinh ra quả nấy.

Thí dụ: Ta nhìn vào hạt cam thì biết nó hàm chứa quả cam trong tương lai. Ngược lại, nhìn quả cam ta biết trước kia nó xuất phát từ cái nhân là hạt cam.

Tương tự như thế, nhìn vào một người thấy cái nhân “*siêng năng, đạo đức*” ta đoán biết cái quả tương lai là “*tốt đẹp, hạnh phúc*”. Hoặc nhìn vào một người khác, thấy họ bệnh hoạn, đau khổ, nghèo khó, thì ta đoán biết cái nhân trước kia là tội lỗi.



3. Quá trình từ nhân đến quả?

Từ *nhân* đến *quả* không có một thời gian nhất định, có thể nhanh, có thể chậm, tùy theo đặc tính của sự việc và sự kết hợp của các *duyên*.



Nhân quả bao giờ cũng diễn ra theo đúng quy luật, nhưng tùy theo các yếu tố phụ tác động vào mà có sự thay đổi về thời gian. Thí dụ, cây cam trồng đúng ba năm thì có quả, nhưng do người chủ lơ là việc chăm sóc, không bón phân, tưới nước thường xuyên, nên 4 năm cây cam mới ra quả. Sự chăm sóc, phân, nước là các yếu tố phụ tác động vào *nhân*, gọi là các *duyên*. Chính các duyên này đã làm thay đổi thời gian của chu kỳ nhân quả, khiến cây cam có trái muộn hơn.

Tương tự, một người làm ác nhưng chưa kịp trả quả thì họ đã gặp những người bạn tốt khuyên họ hồi tâm hướng thiện, khiến nhân quả xấu tạm thời gác lại, có thể đến kiếp sau mới trả. Những người bạn tốt đó là *duyên lành*, tác động vào quá trình nhân quả của họ.

4. Dựa vào yếu tố thời gian có thể chia làm mấy loại nhân quả?

Ta có thể chia làm 3 loại nhân quả:

- *Nhân quả hiện báo:* tạo nhân sẽ có quả ngay trong đời này.



- *Nhân quả sanh báo*: tạo nhân trong đời này, có quả trong đời sau.
- *Nhân quả hậu báo*: tạo nhân trong đời này, đến nhiều đời sau mới có quả.

Điều này giải thích tại sao có những người làm việc thiện mà cuộc đời vẫn đau khổ, bởi quả thiện của kiếp này chưa tới, mà họ đang phải nhận lãnh quả xấu của kiếp trước. Sau khi chấm dứt quả xấu đó, tới quả thiện hiện ra thì họ mới sung sướng.

5. *Nghiệp là gì? Nghiệp phát khởi từ đâu? Có mấy loại nghiệp?*

- Nghiệp là những hành động có chủ ý, sẽ đưa đến những quả báo tương ứng.
- Nghiệp phát khởi từ thân, khẩu và ý.
- Có 3 loại nghiệp: *nghiệp thiện*, *nghiệp ác*, và *nghiệp không thiện không ác*.

6. *Thế nào là biệt nghiệp và cộng nghiệp?*

Biệt nghiệp là nghiệp riêng của từng cá nhân chúng sanh. *Cộng nghiệp* là nghiệp chung của nhiều chúng sanh.

Những người trong cùng một môi trường thì dĩ nhiên phải lãnh cái nghiệp giống nhau. Thí dụ, có 10 người cùng đi trên chiếc xe, khi lật xe thì hiểu

rằng 10 người này có cùng *nghiệp chung* là “*bị tai nạn giao thông*”. Nhưng cùng bị lật xe mà có người thương tích nặng, người thương tích nhẹ, người lại chết, nghĩa là *nghiệp riêng* của mỗi người khác nhau tùy theo phước đức của họ...

7. *Nghiệp có thể thay đổi được không hay cố định mãi mãi?*

Người đã tạo nghiệp thì phải nhận quả báo tương ứng. Nhưng nếu người đó biết ăn năn, tu tập và làm những nghiệp thiện để bù đắp lại thì quả báo sẽ xoay chuyển, có thể nhẹ đi. Cho nên Phật nói chúng ta có thể *chuyển nghiệp*.



Thí dụ như chuyện một anh học trò nghèo lẽ ra yếu mệnh chết sớm, nhưng trên đường đi thi anh đã cứu được một tổ kiến khỏi chết trôi, thế là anh sống thọ tới trăm tuổi và đỗ đạt làm quan.

8. *Khi hiểu rõ luật nhân quả nghiệp báo, chúng ta có những lợi ích gì trong cuộc sống hiện tại?*

- Không mê tín dị đoan, tin tưởng sai lầm vào thần quyền.
- Có lòng tin vào chính bản thân, phát khởi hành động tốt.
- Không than trách, oán hận khi gặp thất bại hoặc gặp nghịch cảnh.

Chúng ta hiểu rằng cuộc đời của mình do chính mình làm chủ, không có Trời Phật hay thần linh nào ban phước giáng họa. Mình làm chủ đời mình bằng chính những nghiệp đã làm. Biết vậy thì cố gắng phấn đấu làm việc tốt để hưởng quả tốt. Còn khi gặp quả xấu, gặp nghịch cảnh thì cũng đừng than trách ai, mà nên tự trách mình kiếp này hoặc kiếp trước đã gây nhân xấu. Chỉ có một cách là nỗ lực không ngừng làm các điều thiện lành để chuyển nghiệp, vượt tới hạnh phúc.

BÀI 9: LUÂN HỒI

1. Luân hồi là gì?

Luân là bánh xe; hồi là xoay tròn; luân hồi là sự xoay chuyển, lên xuống của mỗi chúng sanh trong 6 cõi, khi đầu thai cõi này, khi đầu thai cõi khác, tiếp nối từ sanh, sanh tử không ngừng. Hình ảnh bánh xe xoay tròn là hình ảnh rất rõ ràng mà Phật dùng để chỉ sự xoay chuyển, lên xuống ấy.



2. Hãy kể ra 6 cõi trong luân hồi?

Lục là 6; đạo là con đường. Sáu cõi (gọi là lục đạo) là 6 cảnh giới khác nhau dành cho chúng

sanh, tùy theo nhân quả thiện ác thế nào mà đầu thai về nơi ấy. Sáu cõi gồm có:

- Địa ngục:** là nơi có những hình phạt nặng nề, đau đớn, dành cho những kẻ làm nhiều việc ác, tội lỗi nặng nề.
- Ngạ quỷ:** nghĩa là quỷ đói, bụng rất to nhưng cổ họng rất nhỏ, không nuốt được thứ gì, bị cơn đói hành hạ triền miên, là cảnh giới của những chúng sanh tạo nhiều nghiệp tham lam.
- Súc sanh:** là những loài thú vật, vì ngu si nên bị người ta đánh đập hoặc giết ăn thịt, là cảnh giới của những chúng sanh tạo nhiều nghiệp si mê.
- A-tu-la:** là một loại thần tánh tình hung hăng nóng nảy, lại thêm tà kiến, si mê, tin theo tà giáo, là cảnh giới của những chúng sanh tạo nhiều nghiệp sân hận.
- Người:** là cõi có vui buồn sướng khổ, thiện ác, nhưng có thể gặp được Chánh pháp mà tu tập giải thoát thành Phật. Đây là cảnh giới của những chúng sanh biết giữ theo Ngũ giới.
- Trời:** là cõi được hưởng nhiều phước báu rất sung sướng, nhưng khi hưởng hết phước vẫn có



thể sa đọa xuống những cõi khác thấp hơn. Đây là cảnh giới của những chúng sanh biết tu *Thập thiện nghiệp*.



3. Chúng sanh gây những nghiệp nhân gì mà luân hồi vào lục đạo?

- **Địa ngục:** do tạo nhiều nghiệp ác nặng nề, phạm vào một trong các tội Ngũ nghịch (giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá sự hòa hợp của Tăng chúng và làm thân Phật chảy máu hoặc không cung kính, làm ô ố hình tượng Phật), làm những điều trái ngược với luân thường đạo lý.
- **Ngạ quỷ:** do tạo nhân tham lam, bòn sẻn, không biết bố thí, giúp đỡ người khác, hoặc trộm cắp cướp đoạt.
- **Súc sanh:** do tạo nhân si mê, sa đọa, không phân biệt tốt xấu, tin theo tà kiến.
- **A-tu-la:** do tạo nhân sân hận, hiếu chiến, thường giận dữ, gây gổ. Thế nên, những người làm nhiều việc thiện mà không trừ được tâm sân hận vẫn phải sanh vào cõi A-tu-la.
- **Cõi người:** nhờ biết tu tập giữ theo Ngũ giới.

- **Cõi trời:** nhờ biết tu tập *Thập thiện nghiệp*.

4. Con người có thể vượt qua sáu cõi luân hồi được không?

Con người có thể vượt qua sáu cõi luân hồi bằng cách tu hành đến những quả vị cao hơn như quả vị Bồ Tát, quả vị Phật, không còn luân chuyển trong con đường sinh tử nữa.

Chúng ta học bài này để nắm chắc bản đồ rồi nhắm hướng đi cho cả cuộc đời mình. Biết chắc rằng tạo nhân gì sẽ dẫn thai vào cõi đó, vậy phải chọn lựa hành động, lời nói, ý nghĩ cho cẩn thận. Nếu không thoát khỏi luân hồi, thì cũng cố gắng về được 3 cõi lành, tránh xa 3 cõi ác là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Thế đã là tốt, rồi sẽ tu tập thêm nữa. Nếu bị sanh vào 3 cõi ác thì xem như rất khó có cơ hội được nghe Phật pháp, không có cơ hội tu hành.

BÀI 10: VÔ THƯỜNG

1. Định nghĩa vô thường là gì?

Vô: là không; *thường* là thường còn, vĩnh viễn; *vô thường* là sự không thường còn, luôn biến chuyển, thay đổi liên tục của tất cả những sự vật, hiện tượng trong vũ trụ, không vĩnh viễn ở yên trong một trạng thái nào cả.

2. Hãy trình bày các giai đoạn vô thường?

• Đối với các sự vật thì quá trình vô thường diễn ra theo 4 giai đoạn:

- *Thành*: là hình thành, sinh ra
- *Trụ*: là tồn tại, hoạt động
- *Hoại*: là hao mòn, lão hóa
- *Không*: là mất đi, tiêu hủy

• Đối với các hiện tượng thì vô thường có 4 giai đoạn là: *sanh, trụ, dị* và *diệt*.

Như một ngọn sóng khi mới nhô lên thì gọi là *thành (sanh)*, nhô lên hiện rõ trên mặt nước gọi là *trụ*, hạ thấp dần là *hoại (dị)*, và mất hẳn đi là *không (diệt)*.

3. Vô thường có thể chia làm mấy loại?

Có thể chia làm 3 loại là *thân vô thường, tâm vô thường* và *hoàn cảnh vô thường*.

4. Thế nào là thân vô thường?

Thân vô thường là thân luôn luôn biến chuyển và không thường còn.

Quá trình vô thường của thân được diễn ra như sau:

- Con người sinh ra (*thành*)



- Lớn lên (*trụ*)



- Già yếu, bệnh hoạn (*hoại*)



- Chết đi (*không*)

Qui luật đó không ai tránh khỏi.

5. Thế nào là tâm vô thường?

Tâm vô thường là tâm luôn luôn biến đổi, khi vui khi buồn, khi thương khi ghét, khi nhớ khi quên v.v...

6. Thế nào là hoàn cảnh vô thường?

Hoàn cảnh vô thường là hoàn cảnh luôn thay đổi.



- *Về tự nhiên*: môi trường, núi sông, cây cỏ... luôn thay đổi, vạn vật không thể mãi trường tồn như thuở ban đầu.
- *Về xã hội*: sự phát triển của lịch sử, các chế độ xã hội, sự thăng trầm sướng khổ sang hèn của từng con người v.v...

7. Phật nói luật vô thường nhằm lợi ích gì?

- Nhằm ngăn chặn người đời chạy theo những điều tội lỗi để phục vụ thân xác tạm bợ, hoặc làm vừa lòng cái tâm vui buồn phút chốc, hoặc níu giữ của cải, địa vị phù du...



- Biết được luật vô thường, con người sẽ bình tĩnh trước cảnh đời thay đổi, tình cảm chia ly, dăm hy sinh tài sản, sinh mạng để làm việc nghĩa, sáng suốt đi tìm con đường giải thoát giác ngộ.

BỔ SUNG BÀI LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT

1. Hiện nay ta dùng Phật lịch theo sự thống nhất của Phật giáo thế giới như sau:

- Năm Phật ra đời: 624 trước Công nguyên
- Năm Phật nhập Niết-bàn: 544 trước Công nguyên (80 tuổi)
- Năm Phật lịch được tính từ năm Phật nhập Niết-bàn. Thí dụ, năm dương lịch 2008 tương đương với Phật lịch: $544 + 2008 = 2552$

Vậy ta gọi năm 2008 là Phật lịch 2552.

2. Các niên đại quan trọng trong đời Đức Phật:

- | | |
|-------------------------|------------------------|
| • <i>Theo Nam Tông:</i> | • <i>Theo Bắc Tông</i> |
| 16 tuổi cưới vợ | 16 tuổi cưới vợ |
| 13 năm chung sống | 19 tuổi xuất gia |
| 29 tuổi xuất gia | 5 năm tìm đạo |
| 6 năm khổ hạnh | 6 năm khổ hạnh |
| 35 tuổi thành đạo | 30 tuổi thành đạo |
| 45 năm thuyết pháp | 49 năm thuyết pháp |
| 80 tuổi nhập Niết-bàn | 80 tuổi nhập Niết-bàn |

3. Tên họ, dòng dõi:

- Thái tử tên *Siddhattha* (*Sĩ-đạt-ta*, hay *Tát-đạt-đa*), nghĩa chữ Hán là *Nhất thiết nghĩa thành* (người thành tựu tất cả ước muốn).
- Họ là *Gotama* (*Cô-dàm*, hay *Kiều-đạt-ma*).
- Thuộc chủng tộc *Sakya* (*Thích-ca*), là một dòng họ lớn ở Ấn Độ thời cổ.
- Khi thành Phật gọi là *Buddha Sakyamuni* (Phật *Thích-ca Mâu-ni*). *Buddha* phiên âm Hán Việt là Phật, có nghĩa là Bậc giác ngộ, tiếng Việt phiên âm là But.
- Thái tử sinh ra trong giai cấp *Sát-đế-lợi*.
Ấn Độ lúc bấy giờ có 4 giai cấp chính:

- *Bà-la-môn* (*Brahman*): tu sĩ, chăm sóc phần linh hồn cho con người, nên chiếm đặc quyền đặc lợi rất nhiều.
- *Sát-đế-lợi* (*Ksatriya*): quý tộc, vua chúa, cai trị đất nước.
- *Vệ-xá* (*Vaisya*): công nông thương, sản xuất.
- *Thủ-đà-la* (*Sudra*): nô lệ, hạ tiện, chịu nhiều bất công, bị khinh miệt, đàn áp.

I. THỜI THƠ ẤU:

- Hoàng hậu *Maya* chiêm bao thấy con voi trắng 6 ngà chui vào hông phải của bà, sau đó bà thọ thai Thái tử.
- Trên đường về nhà cha mẹ để sinh nở, Hoàng hậu đã ghé vườn *Lam-tỳ-ni* (*Lumbini*) nghỉ mệt, rồi hạ sinh Thái tử dưới gốc cây vô ưu. Lúc đó

nhạc trời nổi lên, hoa rơi tuyệt đẹp, có chín con rồng phun nước tắm cho ngài, chư thiên đón mừng vị Bồ Tát ra đời. Thái tử bước 7 bước trên 7 đóa hoa sen, một tay chỉ trời, một tay chỉ đất, nói: “*Thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn*”. Đó là ngày 15 tháng 4 âm lịch.

- Đức vua Tịnh Phạn (*Suddhodana*) làm lễ đặt tên cho Thái tử rất long trọng. Đạo sĩ *A-tu-đà* (*Asita*) là một nhà hiền triết từ núi rừng sâu thẳm cũng đến dự lễ, và ông đã khóc ngay khi vừa trông thấy Thái tử. Lý do là ông tiếc cho mình sẽ không còn sống lâu để được học hỏi với Thái tử. Ông tiên đoán Thái tử lớn lên sẽ trở thành một vị *Chuyển luân thánh vương* (vua của cả thế giới) hoặc một vị Phật.
- Hoàng hậu *Maya* từ trần 7 ngày sau khi sinh Thái tử, và sanh ngay lên cõi trời *Đao-lợi*. Em ruột Hoàng hậu là bà *Ma-ha Ba-xà-ba-đề* (*Maha Pajapati Gotami*), thường gọi là bà *Gotami*, đã dưỡng nuôi Thái tử như con ruột. Bà *Gotami* lên ngôi Hoàng hậu, sinh ra *Nan-đà* (*Nanda*) sau này cũng theo Phật xuất gia.

II. THỜI THANH NIÊN:

- Thái tử từ nhỏ đã học hành rất giỏi, tinh thông cả 4 bộ *Vệ-đà* (cổ thư Ấn Độ) và các môn võ thuật, văn chương, công kỹ nghệ, luận lý v.v... Chàng lại có một trái tim nhân hậu, thương yêu mọi người, mọi vật chung quanh. Nhưng

lúc nào gương mặt chàng cũng phẳng phất nét u buồn trầm mặc. Ngay hồi 9 tuổi, khi theo vua cha ra đồng xem lễ hạ điền, trong lúc thiên hạ đua chen vui cùng lễ hội thì Thái tử lại tách ra ngồi một mình thiền định dưới gốc cây, vì cảm nhận sâu sắc cảnh tượng tàn giữa người và vật để kiếm miếng ăn, đó là “*sanh khổ*”, một trong những tiền đề cho bài thuyết giáo *Từ diệu đế* nổi tiếng sau này. (Thái tử trông thấy cảnh người nông phu mồ hôi ướt đầm áo, và lưỡi cày lật lên để lộ những con trùn oằn oại, cạnh đó là lũ chim sà xuống mổ trùn, không ngờ sau lưng chim lại là người cầm cung tên rình bắn!)

- Vua Tịnh Phạn rất lo âu khi Thái tử có những biểu hiện như thế, sợ chàng sẽ đi tu đúng như lời tiên tri của *A-tu-đà*. Vì vậy, vua đã cưới vợ cho Thái tử khi 16 tuổi, là công chúa *Da-du-đà-la* (*Yasodhara*), con một vị vua lân quốc.
- Suốt 13 năm đôi vợ chồng trẻ sống trong cung vàng điện ngọc, sinh đứa con trai là *La-hầu-la* (*Rahula*), hưởng mọi lạc thú trần gian, do vua Tịnh Phạn cố tình làm cho Thái tử quên đi chuyện xuất gia. Vua còn xây cất 3 cung điện tuyệt đẹp dành cho mùa đông, mùa hè, mùa mưa, và ra lệnh tất cả mọi người không được cho Thái tử trông thấy những cảnh khổ nào cuộc đời.
- Nhưng Thái tử đã lên đi ra bốn cửa thành. Một ngày, chàng trông thấy một người già yếu thật tội nghiệp (*lão khổ*). Ngày hôm sau, chàng thấy

một người bệnh oằn oại đau đớn (*bệnh khổ*). Hôm sau nữa, chàng thấy một đám tang khiêng tử thi đi chôn, than khóc thảm thiết (*tử khổ*). Và hôm khác, chàng thấy một vị *sa-môn* bước đi với dáng ung dung, thanh thản. Từ đó ý nguyện đi tu càng nung nấu trong lòng.

- Nhưng khi Thái tử bày tỏ cùng vua cha thì bị vua ngăn cản. Thái tử nói: “Nếu phụ vương giải đáp được cho con bốn câu hỏi thì con sẽ không rời khỏi hoàng cung.

- Thứ nhất, làm sao cho con trẻ mãi không già?
- Thứ hai, làm sao cho con khoẻ hoài không bệnh?
- Thứ ba, làm sao cho con sống hoài không chết?
- Cuối cùng, làm sao cho mọi người hết khổ?”

Đĩ nhiên là vua Tịnh Phạn không giải đáp nổi. Và Thái tử quyết chí ra đi.

III. XUẤT GIA, TÌM ĐẠO:

- Đêm mùng 8 tháng 2 âm lịch, Thái tử nhìn vợ con lần cuối rồi cưới con ngựa *Kiên-trắc* (*Kanthara*) cùng với người hầu tên *Xa-nặc* (*Channa*) vượt sông *Anoma*. Thái tử cắt tóc, trao y phục và mọi thứ trang sức cho *Xa-nặc* mang về. Từ đây chàng từ bỏ địa vị vương giả, trở thành *sa-môn Gotama* đầu trần chân đất đi tìm con đường cứu khổ cho chúng sanh.¹

1 Lúc ấy tuy đạo Phật chưa ra đời nhưng Ấn Độ đã có trên 90 đạo khác, và bất cứ ai đi tu theo đạo nào cũng được gọi chung là sa môn.

- Sa môn *Gotama* cất bước về phương nam. Đầu tiên Ngài thọ giáo với đạo sĩ *Kalama* gần thành *Tỳ-xá-ly* (*Vesali*). Nhưng chẳng bao lâu Ngài đã học hết đạo lý của thầy mà vẫn chưa thấy con đường giải thoát. Ngài bèn rời đi để tiếp tục tìm sư học đạo.
- Ngài đến thành *Vương-xá* (*Rajagaha*), thuộc nước *Ma-kiệt-dà* (*Magadha*) của vua *Tần-bà-sa-la* (*Bimbisara*). Vua biết Ngài dòng dõi hoàng tộc nên rất khâm phục, xin Ngài ở lại để chia nửa giang san. Ngài từ chối, chỉ nhận lời thỉnh cầu của vua là sau này nếu đắc đạo sẽ quay về hóa độ cho vua.
- Ngài thọ giáo với sư tổ *Rama*, sư tổ có ý nhường ngôi vị lãnh đạo giáo đoàn cho Ngài, nhưng Ngài lại từ chối, và tiếp tục đi tìm con đường giải thoát.
- Ngài tiến về hướng tây nam, vào rừng *Ưu-lâu-tân-loa* (*Uruvela*) tu theo các giáo phái khổ hạnh. Các đạo sĩ này quan niệm rằng thân xác là cội nguồn tội lỗi, nên phải hành hạ nó, rồi sẽ chứng đắc thần thông. *Sa-môn Gotama* là người tu khổ hạnh hơn tất cả mọi người, có khi Ngài chỉ ăn một hạt mè trong suốt một ngày đêm, thân xác còm cõi, suy nhược.
- Và Ngài đã ngã gục bên bờ sông *Ni-liên-thuyền* (*Niranjara*). Cô thôn nữ *Du-già-ta* (*Sujata*) đi ngang, bèn dâng cho Ngài bát sữa. Tỉnh dậy, Ngài nhận ra rằng lối tu khổ hạnh chỉ làm con

người kiệt quệ về thân xác lẫn trí tuệ, không thể đạt tới cứu cánh giải thoát. Ngài bèn xuống sông tắm gội sạch sẽ, ăn uống đầy đủ, và trải cỏ dưới gốc cây *tát-bát-la* (*pippala*), ngồi thiền định, thể rằng nếu không đắc đạo thì xin bỏ xác tại đây. Sau này cây tát bát la được gọi là cây *bồ-đề* (*bodhiduma*), ý chỉ sự giác ngộ của Đức Phật. (*Bồ-đề* - *Bodhi* - có nghĩa là giác ngộ)

IV. THÀNH ĐẠO, HOẰNG PHÁP:

- Trong 49 ngày đêm thiền định, Ngài bị vô vàn ma vương quấy phá, nào quỷ Tham, quỷ Sân, quỷ Si, quỷ Ích kỷ, Hoài nghi, Dục tình, quỷ luyến ái vợ con hiện ra thành nàng *Da-du-dà-la* v.v... Rồi mưa gió, sấm sét, hâu làm cho Sa môn *Gotama* sợ hãi. Nhưng Ngài đã phóng ra hào quang đầy lui tất cả. Cuối cùng Ngài chứng đắc quả vị Phật vào đêm mùng 8 tháng 12 âm lịch.
- Đức Phật chứng đắc Tam minh, gồm có:
 1. *Túc mạng minh*: thấy rõ vô lượng kiếp quá khứ của mình và chúng sinh
 2. *Thiên nhãn minh*: thấy rõ con đường thọ nghiệp của chúng sinh sẽ đi về đâu.
 3. *Lậu tận minh*: thấy rõ nguyên nhân đưa đến sanh tử, biết đoạn trừ mọi ô nhiễm, phiền não.
- Đức Phật *Thích-ca Mâu-ni* an trú trong niềm vui của giải thoát, không định thuyết pháp vì nghĩ rằng những gì Ngài chứng đắc quá cao siêu

mâu nhiệm so với sự hiểu biết của chúng sanh. Phạm Thiên (Brahman) lo sợ thế gian sẽ bị hủy hoại nếu không nghe được giáo pháp của Phật, nên hết lòng khuyến thỉnh Phật 3 lần, xin Phật thuyết giảng.

• HÀNH TRÌNH HOÀNG PHÁP CỦA ĐỨC PHẬT:

1. Phật trở về vườn Lộc Uyển.

Đây là nơi Phật đã từng tu khổ hạnh, tìm năm anh em *Kiều-trần-nhu* (*Kondanna*). Năm vị này trước kia là hầu cận trong hoàng gia, được vua Tịnh Phạn sai đi theo Thái tử *Tất-đạt-đa*, vừa tu chung vừa bảo vệ Ngài. Nhưng khi thấy Thái tử uống bát sữa của nàng *Sujata*, họ cho rằng Ngài đã mất ý chí tu hành, bèn giận dỗi bỏ đi. Khi Phật thành đạo, Ngài hóa độ năm anh em này trước tiên. Chuyển pháp luân lần đầu tiên với giáo pháp Tứ diệu đế, nêu rõ hai cực đoan cần tránh là tham đắm dục lạc và khổ hạnh, chỉ rõ *Bát chánh đạo* là con đường tối thắng. Ngôi Tam bảo lần đầu tiên xuất hiện giữa thế gian, gồm đủ *Phật* (*Thích-ca*), *Pháp* (Tứ diệu đế) và *Tăng* (5 anh em *Kiều-trần-nhu*).

2. Hóa độ chàng thanh niên Da-xá (Yasa) và 54 người bạn, ở thành Ba-la-nại (Benares).

Da-xá là một thanh niên giàu có, ham ăn chơi, một hôm bỗng nhận ra nét xấu xí của những cô gái

đang nằm ngủ ngổn ngang bên mình, bèn chạy ra ngoài la lên “*Chán quá! Chán quá!*”. Lúc ấy Đức Phật đi tới, *Da-xá* liền xuất gia theo Phật, dẫn luôn 54 người bạn cùng xuất gia. 55 tỷ kheo này cộng với 5 anh em *Kiều-trần-nhu* hợp thành Giáo hội 60 người vững mạnh. Phật dạy mỗi người nên đi về một hướng để hóa độ chúng sanh. Cha mẹ của *Da-xá* xin quy y, là hai vị *ưu-bà-tắc* (cư sĩ nam) và *ưu-bà-di* (cư sĩ nữ) đầu tiên của Phật giáo.

3. Hóa độ 30 thanh niên quý tộc tại Ba-la-nại.

Những chàng trai này cũng là con nhà giàu, ham ăn chơi. Một hôm, họ chạy tìm một cô gái lấy cấp đồ trang sức của họ, nửa đường gặp Phật. Đức Phật hỏi: “Tại sao các người lại bỏ công đi tìm một người phụ nữ mà không tìm lại chính bản thân mình?” Nghe câu hỏi ấy, cả 30 người đồng loạt giác ngộ, theo Phật xuất gia.

4. Hóa độ ba anh em Ca-diếp (Kassapa) thờ thần lửa tại rừng Ưu-lâu-tần-loa.

Ba anh em *Ca-diếp* tu theo ngoại đạo khổ hạnh, thờ thần lửa, thông suốt các khoa thần học, văn chương, triết học, vũ trụ luận. Nhưng họ bị một con rồng quấy phá chỗ ở, Đức Phật đã dùng thần thông hàng phục rồng, khiến họ khâm phục và quy y. Cả ba dẫn theo 1.000 đệ tử, làm cho Giáo đoàn Đức Phật hùng mạnh kể từ đây.

5. Hóa độ vua Tần-bà-sa-la (Bimbisara), được cúng dường tinh xá Trúc Lâm.

Đức Phật dẫn Tăng đoàn đông đảo hướng về thành Vương-xá, nước Ma-kiệt-đà, là nơi trù phú, cũng là để thực hiện lời hứa giáo hóa cho vua Tần-bà-sa-la. Vua cúng dường Đức Phật khu vườn rất đẹp, còn xây dựng một tinh xá trong đó cho tăng đoàn an trú, gọi là tinh xá Trúc Lâm (*Veluvana*), là cơ sở tự viện quy mô đầu tiên ở phía nam sông Hằng. Sau này Đức Phật và Tăng đoàn an trú tại đây rất nhiều năm để thuyết giảng cho chúng sanh. Đức Phật đã nhập hạ mùa thứ hai tại Trúc Lâm (mùa thứ nhất tại vườn Lộc Uyển).

6. Hóa độ Xá-lợi-phất (Sariputa) và Mục-kiền-liên (Moggalana) tại Vương-xá.

Hai vị này là đôi bạn thân con nhà giàu có, kiến thức uyên thâm, cùng rủ nhau đi tu. Nhưng hai vị không thoả mãn với các vị thầy ngoại đạo, bèn chia nhau đi tìm sư nơi khác. Xá-lợi-phất tình cờ gặp Trưởng lão Át-bệ (*Assaji*) là đệ tử của Thế Tôn, được trưởng lão hóa độ chỉ bằng một bài kệ liên chứng quả Tu-đà-hoàn. Xá-lợi-phất bèn trở về tìm Mục-kiền-liên và đọc cho bạn nghe bài kệ, Mục-kiền-liên cũng chứng quả như bạn. Cả hai tìm đến xuất gia với Phật, và chỉ trong một tuần Xá-lợi-phất đắc quả A-la-hán, trở thành vị đệ tử

trí tuệ đệ nhất, còn Mục-kiền-liên thì thêm tuần nữa cũng đắc quả tương tự, trở thành đệ nhất thần thông trong Tăng đoàn.

7. Hóa độ Ma-ha Ca-diếp (Maha Kassapa) nước Ma-kiệt-đà.

Ma-ha Ca-diếp là con nhà giàu có, thông minh, trí tuệ, nhưng lại gồm nhớm ái tình, chí nguyện xuất gia. Cha mẹ Ngài bắt cưới vợ, may sao gặp cô gái cũng có tâm nguyện như Ngài. Họ cùng giữ giới trong sạch, chờ khi cha mẹ qua đời thì cùng đi xuất gia với Phật. Ma-ha Ca-diếp là đệ nhất khổ hạnh, được Phật truyền y bát trở thành vị tổ thứ nhất của Thiên tông. Sau này Ngài chủ tọa buổi lễ hỏa táng thân Phật và chủ tọa đại hội kết tập kinh điển lần thứ nhất tại thành Vương-xá.

8. Hóa độ vua Tịnh Phạn và các anh em họ tại thành Ca Tỳ La Vệ (Kapilavastu).

Đức Phật về thăm quê hương, gặp lại vua cha, thuyết giảng cho vua nghe, đồng thời hóa độ các anh em họ như Nan-đà (*Nanda*), A-nan (*Ananda*), Đê-bà-đạt-đa (*Devadatta*), A-nậu-lâu-đa (*Anuruddha*, thường đọc là A-na-luật), và cả con trai là La-hầu-la (*Rahula*), người thợ hớt tóc Ưu-ba-li (*Upali*), tất cả cùng xuất gia theo Phật.

Riêng bà di mẫu Gotami, công chúa Da-du-đa-la và cung tần mỹ nữ đều quy y trở thành cư sĩ.

9. Hóa độ ông Cấp-cô-độc (Anathapindika), thọ nhận tinh xá Kỳ Viên (Jetavana), tại thành Xá-vệ (Savatthi), nước Câu-tát-la (Kosala) của vua Ba-tư-nặc (Pasenadi).

Cấp-cô-độc là một thương nhân giàu có, một đại thí chủ, thường xuyên cứu giúp những người nghèo khó, cô quạnh. Ông đi buôn bán xa, nhiều lần ghé tinh xá Trúc Lâm nghe Phật thuyết pháp, đặc quả *Tu-đà-hoàn*, bèn thỉnh Phật về *Xá-vệ*. Ông chọn được khu vườn tuyệt đẹp, định xây cất tinh xá cúng dường Tăng đoàn. Nhưng khu vườn đó là của Thái tử *Kỳ-đà* (Jeta). Thái tử nói đùa: “Nếu ông trải vàng kín hết mặt đất thì tôi bán cho ông.” Không ngờ *Cấp-cô-độc* trải vàng kín mặt đất, khiến thái tử nể phục, và cúng dường luôn số cây trong vườn. Cho nên nơi ấy còn có tên là *Kỳ thọ-Cấp-cô-độc viên* (vườn của ông *Cấp-cô-độc*, cây của Thái tử *Kỳ-đà*). Tinh xá Kỳ Viên là nơi an trú quy mô của Tăng đoàn thuộc phía bắc sông Hằng.

Ngoài ra, tại *Xá-vệ* Đức Phật còn có một vị cư sĩ trung thành và cúng dường chu đáo đến Tăng đoàn là bà *Tỳ-xá-khư* (*Visakha*).

10. Chịu tang cha, thành lập Giáo đoàn Tỳ-kheo ni.

Vua Tịnh Phạn bệnh nặng, Đức Phật cùng Tăng đoàn về quê, thuyết pháp cho vua nghe về lý vô

thường. Vua băng hà, Phật theo đỡ quan tài và bố thí cho dân để tròn chữ hiếu.

Sau đó, hoàng hậu *Gotami*, công chúa *Da-du-đà-la*, và hàng trăm cung nữ xin được xuất gia, nhưng Đức Phật không đồng ý. Cuối cùng, nhờ ngài *A-nan* cầu xin, Phật mới chấp nhận. Giáo đoàn *Tỳ-kheo ni* thành lập từ đó.

V. NHẬP NIẾT BÀN:

- Bữa thọ trai cuối cùng: Khi Đức Phật 80 tuổi, Ngài thấy mỗi một, bèn tiến về nước Câu-thi-na (*Kusinara*). Giữa đường, Ngài và Tăng đoàn nghỉ ngơi tại nhà người thợ rèn tên *Thuần-đà* (*Cunda*), nhận bữa cơm cúng dường có món nấm rừng. Ăn xong, Phật đau bụng dữ dội, nhưng Ngài vẫn lên đường về *Câu-thi-na*.
- Đoạn đường quá xa đã làm Phật mỗi một, và Ngài dừng chân trong khu rừng, dưới gốc cây *sa-la* (*sala*) mọc sổng đôi, là một loại cây có gốc thường chia làm hai nhánh lớn đều nhau.
- Lúc ấy có một đạo sĩ 120 tuổi đến xin làm đệ tử Phật, chính là *Tu-bạt-đà-la* (*Subhadda*). Tăng chúng không cho ông vào, nhưng Phật đã tiếp nhận ông, và ông là vị đệ tử cuối cùng của Đức Phật.
- Ngài *A-nan* đã thưa hỏi Phật 4 câu rằng:
 - Khi Phật diệt độ, chúng con dựa vào ai để làm thầy?

- Chúng con dựa vào cái gì để an trụ?
 - Những *tỳ-kheo* ác tính sẽ phải điều phục ra sao?
 - Kinh điển kết tập, làm thế nào cho người đời tin tưởng?
- **Phật đã trả lời như sau:**
 - Sau khi ta diệt độ, các ông hãy lấy Giới luật làm thầy.
 - Dựa vào Tứ niệm xứ mà an trụ.
 - Đối với *tỳ-kheo* ác tính nên dùng pháp *mặc tẩn* (không đi lại, không nói chuyện với họ).
 - Kinh điển kết tập, muốn người đời tin tưởng phải có câu chứng tín “*Tôi nghe như vậy...*”
 - Đức Phật nằm nghiêng bên phải nhập diệt vào 15 tháng 2 âm lịch.

GHI CHÚ:

1. Trong thời gian hoàng pháp, Đức Phật cũng gặp những trở ngại chứ không phải hoàn toàn suôn sẻ. Chẳng hạn:
 - Thứ phi *Magandiya* cho dân chúng đứng dọc hai bên đường chửi Phật và Tăng đoàn suốt 7 ngày.
 - Các giáo phái ngoại đạo đã cử cô *Sunday* giả đi vào tinh xá, rồi họ giết cô, giấu xác trong tinh xá, vu oan cho Phật. Thám tử của vua *Ba-tư-nặc* đã điều tra ra vụ án.
 - Hoặc ngoại đạo cử cô *Cinca* giả vờ độn bụng báo rằng có thai, bắt Thế Tôn chu cấp. Nhưng mặt đất đã nứt ra nuốt chửng *Cinca* vì tội lỗi đó.

- Và *Đê-bà-dạt-da* vì muốn giành quyền lãnh đạo Giáo hội, đã âm mưu giết Phật ba lần, nhưng đều không thành. Cuối cùng ông bệnh nặng, rồi bị đất nứt ra nuốt lấy ông vào địa ngục.
2. Một số câu chuyện giáo hóa đặc biệt của Đức Phật:
 - Vô Nã (*Angulimala*, phiên âm là *Ương-quật-ma-la*) là người hung hăng, nổi tiếng khát máu vì nghe theo lời ngoại đạo rằng nếu giết đủ 1.000 người, cắt lấy ngón tay, thì sẽ được thầy dạy cho các phép thần thông. Khi gặp Phật, Vô Nã được hóa độ, trở thành *tỳ-kheo*.
 - Người gánh phân *Ni-đê* (*Sunita*) thuộc giai cấp hạ tiện, nhưng vẫn được Đức Phật nhận vào giáo đoàn một cách bình đẳng.



Tóm lại, trong suốt 45 năm, Đức Phật đã đi khắp lưu vực sông Hằng để giáo hóa chúng sinh. Nhưng Ngài tập trung nhiều ở thành *Vương-xá* và *Xá-vệ*, vì đó là hai trung tâm phần thịnh đông dân cư nhất của sông Hằng.

Cuối đời, Phật lại chọn *Câu-thi-na* làm nơi nhập diệt, bởi đó là một vương quốc nhỏ, sẽ không chống nổi các nước lớn, nhờ vậy *xá-lợi* Phật mới được chia đều cho 8 quốc gia. Nếu Ngài nhập diệt ở một cường quốc, thì các nước nhỏ sẽ không có hy vọng được chia phần *xá-lợi*.

NIỆM VUI DIỆU PHÁP

LÝ ĐẤT GIỒNG

- Xanh đất trời, ruộng đồng tươi xanh
Hoa thắm cành dịu dàng hương thanh
Chúng con vui bước đường xa
Về thăm chùa quê nhỏ nhỏ
Lắng nghe lời chuông nhiệm màu
Hương trầm thơm ngát lòng xuân
Tang tỉnh tỉnh, là tỉnh tỉnh tang
Khéo khen con dấy khó tìm
Biết chăm trồng cây phúc đức
Giữ gìn căn lành thiện tâm
Thương đời thương hết chúng sanh.*
- Nơi mái chùa dịu dàng pháp âm
Con lắng lòng học lời Thế Tôn
Đức Như Lai đã truyền trao
Lời kinh vàng cho con hiểu
Hương con về nơi tốt lành
Xa đường hư ác dừng đi
Tang tỉnh tỉnh, là tỉnh tỉnh tang
Cúi xin Tam bảo hộ trì
Chúng con nguyện ghi khắc
Và làm theo lời Người khuyên
Cho đời nhân ái sáng tươi.*

TAM BẢO

LÝ ĐẤT GIỒNG

- Con nhớ hoài bài học Quy y
Có nghĩa là trở về tựa nương
Kinh vàng Tam bảo thành tâm
Là ba ngôi quý báu*

Hoàng Kim

Hoàng Kim

*Giúp con về nơi tốt lành
Không vào ngục quỷ, súc sanh
Xa luôn đường địa ngục khổ đau
Nhớ ba ngôi báu đó là
Trước tiên thờ tôn Phật bảo
Đem ngày tâm thành dâng hương
Trọn lòng tôn kính, nhớ ơn.*

- Pháp bảo là lời vàng Như Lai
Đã khắc vào triệu ngàn bộ kinh
Mỗi đêm con mở từng trang
Hòa theo lời chuông thánh thốt
Nhắc con làm theo, sửa mình
Thiện lành muốn kiếp đời quên
Ba nữa là thầy hiền chư tăng
Xuất gia, lập chí tu hành
Đứng ngôi là Tăng bảo
Trao truyền kinh vàng về sau
Trọn lòng giáo hóa chúng sanh.*

NGŨ GIỚI

Hoàng Kim

LÝ MỸ HƯNG

- Àu ơ... Nghe lời Pháp âm trong lành
Con đây sáng lòng hơn
Xin về nương chốn Phật đài
Giữ đây gìn theo ngũ giới quyết lòng tiến tu
Năm điều răn Thế Tôn đã dạy con
Sát sanh thôi đừng, hãy cho người yên vui sống
Thương cả muôn loài, xin được an lành người ơi!
Giết nhau chi rồi đến phiên mình ôm quả báo
Chiến tranh tương tàn, máu lệ ướt đầm, người ơi!*

PHẬT PHÁP

2. *Âu ơ... nay điều thứ hai Phật truyền
 Nhân sinh kiếp làm than
 Đi tìm cơm áo no lòng
 Mồ hôi cùng pha nước mắt mới thành áo cơm
 Xin lòng thương chúng sanh, cướp trộm chi
 Gieo đau cho người mất giá tài bao công khó
 Nhân quả cho mình sẽ khổ với nghèo về sau
 Không tham lam người, sẽ mau về nơi sung sướng
 Sống cảnh sang giàu, tươi đẹp muôn đời người ơi.*
3. *Còn đây, nghe điều thứ ba trọn lòng
 Xin không vương tà dâm
 Gia đình hạnh phúc vẹn toàn
 Tình yêu mình trao chung thủy suốt đời với ai
 Vợ chồng xin giữ cho tiếng sạch trong
 Thương nhau dù nghèo cũng không mờ câu son sắc
 Đến lúc xấu già thêm vẹn nghĩa tình người ơi
 Thương nhau trọn đời sẽ thêm hồng tươi đời mới
 Nhân quả vẹn toàn sắc đẹp đến ngàn đời sau.*
4. *Giờ đây xin điều thứ tư trọn gìn
 Xin không dối lừa ai
 Chỉ lời ụy tín, thiệt thà
 Người tin vào ta sẽ giữ gìn nhiều ước mơ
 Bao thành công sẽ quy hướng về ta
 Xin thêm cuối cùng chớ nên rượu bia tha hóa
 Mất hết tâm lành, thu hẹp trí tài, người ơi!
 Xin thêm cả điều chớ nên xì ke, ma tuý
 Đánh cá, bạc bài. Xin vẹn pháp lành, người ơi!*

KHÚC CA BÁO HIẾU

Hoàng Kim

LÝ CON SÁO

1. *Tiếng sáo đưa... sáo đưa câu hò mệnh mang
 Nhắc người trong chốn nhân gian*

*Nhớ đến ơn sinh dưỡng nhọc nhằn
 Chữ hiếu phải vẹn toàn
 Đầu tiên là thương yêu, kính vâng
 Lấy hiếu tâm khắc ghi trong lòng con
 Cha mẹ hiền hy sinh biết bao
 Con lớn khôn, con vinh quang thành công.*

2. *Bao tháng năm... đã héo gầy mẹ cha
 Tuổi già như lá thu rơi
 Chỉ sống nương con trẻ cậy nhờ
 Hãy về hiếu dưỡng mẹ già
 Chén cơm đầy, canh rau kính dâng
 Khi ốm đau thuốc thang, dầu nâng
 Đùng chia phần anh em gái trai
 Khi bé thơ ta đã chung vòng tay.*
3. *Hiếu thứ ba... xin nhớ giữ gìn tiếng thơm
 Sống tròn nhân phẩm ai ơi
 Bồi mẹ cha sung sướng tự hào
 Khi đời khen quí con mình
 Hiếu hạnh còn bền vui hơn báu châu
 Con đã gieo kiếp nay và đời sau
 Giàu bạc tiền mà con thơ xấu hư
 Cha khổ tâm, mẹ héo hơn buồn đau.*
4. *Hiếu thứ tư... xin hiếu đạo gìn ai ơi
 Nhớ lời khuyên nhủ song thân
 Phải gắng tu tích lũy nghiệp lành
 Để đừng đau khổ dọa đầy
 Dù con mình lo toan sướng thân
 Nhưng kiếp sau chắc đâu ta được yên
 Làm mọi điều cho mẹ cha tiến tu
 Thế mới nên hiếu cao trong trần gian.*

TAM ĐỘC

Hoàng Kim

CAO PHI

1. Con người trót sinh trong cõi đời mang nặng ba điều
Ba điều xấu hư, như ba con rắn ác lăm ai ơi
Ôm ba con rắn dẫu biết nó rình cắn chết
Thiện tâm cần lành, không cho ta thoát khỏi vòng trầm luân
Phải nên canh chừng, xưa ba con rắn khỏi lòng chó quên.
2. THAM là trước tiên, con rắn này ham chuộng bao điều
Tham tiền, tham danh, tham nhan sắc, tham ngủ, tham ăn
Hao mòn thân xác vì quá mau cầu toan tính
Lại khi mê mờ, sinh ra trộm cắp, cần lương thiếu non
Gây bao tội tình, tui tham không dấy xin người nhớ cho.
3. Nhưng mà đến SẴN, con rắn này đáng sợ hơn nhiều
Nó mà lên con, thì bất kể tội ác ai ơi
Tánh tình hung dữ, nổi nóng, đánh người, đốt phá
Bao nhiêu cần lành, bao nhiêu phước đức cháy liền một khi
Uống cho bao ngày ra công tích lủy để rồi ra tro.
4. Cuối cùng đến con rắn ngu khờ nhưng độc vô cùng
Tên là SI MÊ, không nhận biết sai trái đi theo
Tin mê điều quấy, cổ chấp, không thêm học hỏi
Vô minh sâu dày, cho nên không thoát luân hồi được đâu
Phải mau diệt trừ hết ba con rắn cuộc đời mới sáng tươi.

TỬ NHIỆP PHÁP

Hoàng Kim

LÝ QUA CẦU

1. Chiều nay nghe gió reo bên thềm
Ngọt ngào như pháp âm ngân xưa, thương nhắc cho đời ta
Làm người sinh ra xin trọn tâm sống với bao người

70

ĐỒ VUI

Nguyễn đem công sức đắp xây cuộc đời tươi sáng
Bốn pháp lợi tha làm theo, cho chúng sanh hòa ái vui vầy.

2. Đầu tiên, bố thí cho bạc tiền

Được cùng no ấm, thôi nghèo đau, thôi gió sương làm than
Rồi cùng nâng niu xin vượt qua sợ hãi, ưu phiền
Rồi nhanh pháp thí giúp nhau học lời Phật pháp
Mau thoát lăm mê người ơi. Dắt tay nhau về chốn sen vàng.

3. Tình thương trong tiếng ai dịu dàng

Một lời ái ngữ bao niềm vui xoa vết thương lòng đau
Lợi hành đi theo mang tình thương đến khắp muôn người
Già nua, côi cút có nơi cậy nhờ no ấm
Trường lớp, nhà thương mọc lên. Đất mệnh mông người
bước an lành.

4. Cùng nhau chung sống trong một nhà

Một trường, hay lớp, hay đồng xa, công sở nơi làm ăn...
Đều là anh em, xin đồng sự giúp đỡ thuận hòa
Cùng nhau gánh vác sẻ chia, nghiệp nghề thặng tiến
Xây đắp đời vui giàu sang
Đất nước vươn mình sánh muôn người.

VÔ THƯỜNG

Hoàng Kim

LÝ CÁI MƠN

1. Chiều rơi rơi, chiều rơi hiu hắt

Tiếng sáo ai ru đưa mình lắng theo dòng châu
Tiếng chuông ngân hòa sương khói bến sông mịt mù
Đời mong manh sao cõi lòng vấn vương
Ai thiết tha tựa nương
Ôi vô thường vẫy gọi ngàn phương.

2. Người sinh ra ngày vui có mấy

Tóc mới đang xanh, bây giờ trắng phau còn đâu
Đáng xuân xưa giờ khô héo phần hương nhạt nhòa

PHẬT PHÁP

71

*Thời gian trôi đổi bằng áo cơm
Khi trắng tay nằm yên, mang xuống mồ chỉ một niềm riêng.*

3. *Đời mong manh người thương kẻ nhớ
Phút chốc quên nhau, vui buồn đổi thay người ơi
Chức chi đâu mà hẹn ước thủy chung trọn đời
Ngày xênh xang áo quần ngựa xe
Nay gió sương lâm than
Sông núi còn non cạn đầy vơi.*

4. *Lòng bằng khoáng nhìn mây tan bóng
Biết chốn nhân gian đi về chỉ như mộng mơ
Đắm say chi mà gây oán để mang nghiệp trần
Nhẹ nhàng buông, cõi lòng thành thơ
Trao hết cho quần sanh
Mau bước về chôn bạc dài sen.*

KINH PHÁP CÚ – Kệ số 354

*Pháp thí thắng mọi thí
Pháp vị thắng mọi vị
Pháp hỷ thắng mọi hỷ
Ái diệt thắng mọi khổ.*

Nghĩa:

*Bố thí pháp là cao nhất trong các sự bố thí
Hương vị của giáo pháp ngon hơn tất cả hương vị
Niềm vui trong giáo pháp thắng tất cả mọi niềm vui
Diệt trừ lòng tham ái sẽ thắng mọi khổ đau.*

Ca khúc PHÁP HỖ sau đây được lấy cảm hứng từ bài kệ này:

PHÁP HỖ

Hoàng Kim

SÂM THƯƠNG

*Giáo pháp ôi thâm sâu
Là niềm vui hơn niềm vui nhân thế*

*Bố thí cho nhân sinh
Là quả hơn nhiều châu báu nhân gian
Và ngọt ngào hương thơm
Lời Như Lai thấm trong tim mình
Lòng diệt trừ ham mê
Đời ta nay khổ đau xa lìa.*

Bài kệ của Ô Sào thiền sư trả lời nhà thơ Bạch Cư Đị về đại ý Phật pháp (trích từ kinh Niết-bàn)

*Chư ác mạc tác,
Chúng thiện phụng hành.
Tự tịnh kỳ ý,
Thị chư Phật giáo.*

Nghĩa:

*Đừng làm những việc ác,
Làm tất cả hạnh lành.
Giữ tâm ý trong sạch
Là lời chư Phật dạy.*

Ca khúc LỜI PHẬT DẠY sau đây được lấy cảm hứng từ bài kệ này:

LỜI PHẬT DẠY

Hoàng Kim

LÝ QUA CẦU

*Người ơi, xin nhớ cho một lời
Mọi điều xấu ác xin đừng vương, xa lánh ngay người ơi
Làm điều hiền lương xin tận tâm gắng sức đêm ngày
Gìn cho tâm trí sáng trong, dịu dàng, yên tĩnh
Đây chính lời chư Phật khuyên
Cho chúng sanh về chốn an lành.*

LỤC HÒA

Hoàng Kim

LÝ TRĂNG SOI

*Ơi mùa thu, trăng sáng soi đêm rằm
Ta ngồi bên nhau hát câu lục hòa
Cùng chung thân trú nơi an lành
Xin nhường nhau, ngàn câu, trăm ý ta cũng hòa vui
Đờng tu pháp giới người ơi
Tri thức cùng tư lợi cũng hòa chia.*

KHỔ ĐẾ

Hoàng Kim

LÝ CHIỀU CHIỀU

1. Đời là bể khổ thôi người ơi, mơ màng chi
*Biết bao nhiêu điều cay đắng
Phút vui thoáng qua dâu bèn
Ngay lúc sinh ra đời, đã trào lệ thương
Thương cho kiếp nhân sinh buồn.*
2. Đời người sanh khổ trong cằn lao, lo vì thân
*Áo cơm vay bằng nước mắt
Mấy năm tóc xanh phai màu
Thân gánh thêm khổ già, lại còn bệnh đau
Chưa yên đã xanh nám mờ.*
3. Rồi còn bao khổ do lòng yêu, nhưng lia xa
*Oán nhau nhưng gần thêm oán
Ước mong, khát khao không thành
Năm ấm suy hay lừng, cũng đều tội vương
Mau tu thoát qua luân hồi.*

TỨ VÔ LƯỢNG TÂM

Hoàng Kim

LÝ CHIỀU CHIỀU

1. Lòng mình chan chứa tâm tử bi. Thương là thương
*Chứng sanh muôn vạn đau khổ
Sốt chia áo cơm, vui buồn
Cho khắp nơi an lành, không nề thân sơ
Năm châu cũng chung một nhà.*
2. Rồi mình hỷ xả cho đời vui. Giận hờn chi
*Thứ tha cho lòng thanh thản
Giúp nhau chẳng mong đáp đền
Ai giỏi hơn ta mừng, không hề tị ganh
Muốn hoa nở trên tâm lành.*

TỨ TRỌNG ÂN

Hoàng Kim

TRĂNG THU ĐẠ KHÚC

*Biết không em, bốn điều mình luôn nhớ ơn
Trước tiên ơn người đã sinh ra mình
Mẹ cha công khó dưỡng nuôi ta
Tóc xanh nay bạc gánh gồng đời con bao quản chi
Rồi chung quanh, bao nhiêu ân tình
Tấm chăn, hạt gạo cũng từ bàn tay ai bón chằm
Nợ người biển cương, giữ cho thanh bình
Đến ơn Đức Phật dạy điều hiền lương, em chớ quên!*

CHÙA XƯA

Hoàng Kim

SÂM THƯƠNG

1. Ai đến thăm quê tôi
Xin về ngang chùa xưa yêu dấu

PHẬT PHÁP

Cho nhấn mây xanh trôi
Lời tôi chờ mong nhớ thương
Ngày xưa cùng bên nhau
Hòa câu kinh, lắng trong hương thiền
Giờ nổi niềm tha phương
Tìm nhân gian bóng trăng xa mờ.

2. Ôi bóng trăng xa xưa
Chờ ai về nâng câu hát
Câu hát xin ngân nga
Buồn vui như dòng nước trôi qua
Đời ngọt bù chia xa
Nào hương xưa, dáng hoa bên thềm
Lời chuông chiều êm êm
Người ơi câu sắc không muôn đời.

Bài kệ CÁO TẬT THỊ CHÚNG của thiền sư Mãn Giác

Xuân khứ bách hoa lạc,
Xuân đáo bách hoa khai.
Sự trục nhân tiền quá,
Lão tòng đầu thượng lai.
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Nghĩa:

Xuân đi trăm hoa rụng,
Xuân đến trăm hoa nở.
Việc đời đi qua trước mắt,
Cái già đã tới trên đầu.
Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua sân trước một nhành mai.

Ca khúc MAI XUÂN sau đây được lấy cảm hứng từ bài kệ này:

MAI XUÂN

Hoàng Kim

TRĂNG THU ĐẠ KHÚC

Gió xuân đi, khắp trời màu hoa tả tơi
Gió xuân quay về, thắm tươi muôn cành
Đời trôi qua mất cú thong dong
Tóc sương pha bạc ta cười nhìn trăng treo bến mê
Xin đừng bán khoán
Cánh hoa xuân tàn
Trước sân thơm dậy một nhành mai trong gió đêm.

Bài kệ THỊ TỊCH của thiền sư Vạn Hạnh

Thân như điện ảnh, hữu hoàn vô,
Vạn mộc xuân vinh, thu hựu khô.
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy,
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô.

Nghĩa:

Thân như bóng chớp chiều tà,
Cỏ xuân tươi tốt, thu qua rụng rời.
Sá chi suy thịnh việc đời,
Thịnh suy như hạt sương rơi đầu cành.

Ca khúc SƯƠNG RƠI sau đây được lấy cảm hứng từ bài kệ này:

SƯƠNG RƠI

Hoàng Kim

LƯU THỦY HÀNH VÂN

Thân có được rồi không, như chớp qua
Mùa chuyển thu lá rơi tàn
Suy vong, hưng phế bao phen không hề lo âu
Đời như sương bay thoáng qua trên cành.

TÌM LẠI VẰNG TRẮNG

Hồng Loan

VỌNG KIM LANG

*Thong thả tiếng chuông... ngân
êm ả trong sương chiều
thoang thoang bay hương trầm
hòa nhịp mõ thanh tao
lắng trong tiếng kinh u hoài
gợi lòng người tỉnh cơn mộng say
Dòng đời xoay vần luân hồi sanh tử
khó đau nhân loại, chông chất bởi tâm mê
biết bao áng mây che mờ vầng nguyệt rạng giữa
đêm trời thanh
Khiến cho tối tăm mịt mờ
người lẫn mò giữa đêm tịch liêu
Làm sao xua tan áng mây đen
ánh trắng lại về như xưa
Nào đâu cần tìm nơi nao
hãy gắng quay về...ta.*



Đố vui PHẬT PHÁP

Tài liệu dành cho thiếu nhi

TẬP II

BÀI 11: TỤNG KINH, NIỆM PHẬT, ĂN CHAY

MỤC LỤC TẬP II

BÀI 11: TỤNG KINH, NIỆM PHẬT, ĂN CHAY.....	81
BÀI 12: THIẾU DỤC TRI TỨC.....	88
BÀI 13: VU LAN.....	90
BÀI 14: TỪ BI HỖ XẢ - VẤN TƯ TU.....	92
BÀI 15: CÚNG DƯỜNG.....	96
BÀI 16: CÁC TỪ NGỮ THƯỜNG GẶP.....	100
BÀI 17: MỘT SỐ HÌNH TƯỢNG PHẬT.....	109
BÀI 18: TỨ CHÁNH CĂN.....	114
BÀI 19: TỨ TRỌNG ÂN.....	116
BÀI 20: TỊNH ĐỘ.....	118

1. Tụng kinh, niệm Phật, ăn chay có phải là bốn phận của người Phật tử hay không?

Tụng kinh, niệm Phật, ăn chay đúng là bốn phận căn bản của người Phật tử. Nếu chỉ thờ Phật, lạy Phật, và cúng dường Tam bảo thì chưa đủ. Phải thực hành tụng kinh, niệm Phật, ăn chay để tâm trí được sáng suốt, thanh tịnh, tỏ ngộ chân lý.



2. Vì sao chúng ta phải tụng kinh?

Chúng ta sống trong cõi mê mờ, lòng dục vọng không bao giờ ngừng nghỉ. Đức Phật vì thương xót chúng ta mà truyền dạy những lời vàng ngọc để phá tan sự mê mờ tội lỗi đó. Lời dạy của Phật được ghi chép lại, gọi là *Kinh điển*, để cho chúng ta đọc tụng hằng ngày. Tụng kinh nghĩa là đọc đi đọc lại lời Phật để ghi nhớ, và làm theo. Nhưng quan trọng nhất là phải thực hành, chứ không phải chỉ tụng đọc và rồi vẫn làm những điều xấu, thì không bao giờ giải thoát.

3. Trong kinh Pháp Cú có những câu Đức Phật dạy về việc tụng kinh, hãy cho thí dụ?

Trong kinh Pháp Cú có kệ rằng:

*Nếu người nói nhiều kinh,
Không hành trì, phóng dật,
Như kẻ chăn bò người,
Không phần Sa môn hạnh.*

(Phẩm Song Yếu, kệ số 19, Hòa thượng Minh Châu dịch Pali-Việt)

Dịch nghĩa:

Dù tụng nhiều kinh mà buông lung không thực hành thì chẳng hưởng được phần lợi ích của Sa môn, khác nào người chăn bò thuê, lo đếm bò cho người.

(Hòa thượng Thiện Siêu dịch Hán-Việt)

Và:

*Dẫu nói ít kinh điển,
Nhưng hành pháp, tùy pháp,
Từ bỏ tham, sân, si,
Tỉnh giác, tâm giải thoát,
Không chấp thủ hai đời,
Dụ phần Sa môn hạnh.*

(Phẩm Song Yếu, kệ số 20, Hòa thượng Minh Châu dịch Pali-Việt)

Dịch nghĩa:

Tuy tụng ít kinh mà thường y giáo hành trì, hiểu biết chân chánh, từ bỏ tham sân si, tâm hiển lành, thanh tịnh, giải thoát, xa bỏ thế dục, thì dù ở cõi này hay cõi khác, người kia vẫn hưởng phần lợi ích của sa-môn.

(Hòa thượng Thiện Siêu dịch Hán-Việt)

4. Chúng ta phải tụng những bộ kinh nào?

- Chúng ta tụng bộ kinh nào cũng được cả, vì đều có tác dụng phá trừ mê mờ, khai mở tâm trí.
- Nhưng thông thường ta hay chọn những bộ kinh thích hợp cho mỗi trường hợp như sau:
 - Cầu siêu: tụng kinh *Di-đà*, *Địa Tạng*, *Vu Lan*.
 - Cầu an: tụng kinh *Phổ Môn*, *Dược Sư*.
 - Cầu tiêu tai, giải bệnh: tụng kinh *Kim Cang*, *Lăng Nghiêm*.
 - Sám hối: tụng *Hồng Danh* (danh hiệu chư Phật).

5. Vì sao phải niệm Phật?



Tâm chúng ta bị vô minh làm cho mê mờ, thì tiếng niệm Phật có công dụng làm cho những sự mê mờ tâm tối tan biến, phiền não lắng xuống, để hiện lên sự sáng suốt, chân chánh. Có như vậy, chúng ta mới sống tốt đẹp, và đạt đến sự giải thoát.

6. Chúng ta thường niệm danh hiệu vị Phật nào?

- Người Phật tử thường niệm danh hiệu Phật *A-di-đà* vì hạnh nguyện cầu được vãng sanh về Tây phương Cực Lạc. Niệm Quán Thế Âm Bồ Tát cũng

về Tây phương Cực Lạc. Niệm Phật Dược Sư cầu cho khỏi bệnh tật v.v...

- Tuy nhiên, có thể niệm danh hiệu vị Phật nào cũng được, vì tất cả chư Phật đồng một thể tánh sáng suốt, thanh tịnh. Và tùy theo căn cơ, hoàn cảnh của mỗi người phù hợp với vị Phật nào thì niệm vị Phật ấy. Quan trọng là phải nhất tâm niệm cho đến khi thuần thục thì mới giải thoát được.

7. Trong Ngũ giới, có giới không sát sanh. Nếu Phật tử ăn chay được thì rất tốt. Vì sao chúng ta phải ăn chay?

- Vì lòng từ bi: chúng ta thương con vật vô tội bị đâm chém, chảy máu. Chúng cũng biết sợ hãi và đau đớn, thì không nên nhẫn tâm giết chúng. Đức Phật dạy: “Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật như nhau”, nghĩa là người và vật đều có tri giác bình đẳng, chúng ta nên tôn trọng.

- Vì muốn tránh quả báo luân hồi: giết hại sinh mạng thì phải đền trả bằng sinh mạng, sẽ bị chết chóc, thương tật, đau yếu, chiến tranh tàn phá.

- Vì tốt cho sức khỏe: khoa học nghiên cứu thấy rằng trong thịt động vật có nhiều chất độc hại đối với



sức khỏe con người, còn rau cải thực vật thì thanh khiết, dễ tiêu, tránh được bệnh tật.

8. Trong trường hợp bắt buộc phải ăn mặn, chúng ta có thể dùng tam tịnh nhục do Phật chế ra. Vậy tam tịnh nhục là gì?

Tam tịnh nhục là ba thứ thịt mà chúng ta có thể ăn trong trường hợp bắt buộc. Đó là khi:

- Không nghe tiếng kêu la của con vật bị giết.
- Không nhìn thấy con vật bị giết.
- Không phải con vật bị giết là để thiết đãi mình.

Gọi chung là “không nghe, không thấy, không nghĩ”. Tuy nhiên, người Phật tử không nên dựa vào phép tam tịnh nhục này mà biện minh cho sự ăn mặn, nên cố gắng ăn chay thì tốt hơn.

9. Trọng tâm của giới không sát sanh là gì?

Trọng tâm của giới không sát sanh là nuôi dưỡng lòng từ bi. Lòng từ bi là cội nguồn của mọi sự an vui hạnh phúc. Người giữ giới không sát sanh thì mang lại sự an ổn, hạnh phúc cho mọi sinh mạng quanh mình, nên bản thân mình cũng được an ổn, hạnh phúc. Người phạm vào giới sát sanh là trực tiếp gây khổ đau cho chúng sanh, cũng là giết chết hạt giống từ bi trong tâm mình. Không có từ bi thì không thể có an vui, hạnh phúc, cho nên cũng không thể có sự giải thoát. Vì vậy, trọng tâm của giới không sát sanh là nuôi dưỡng lòng từ bi đối với muôn loài.

10. Phật tử tại gia còn ăn mặn, không tránh được việc giết các con vật, vậy làm thế nào để giữ giới không sát sanh?

Để giữ giới không sát sanh, Phật tử nên thực hành như sau:

- Tránh giết hại nếu không cần thiết. Thí dụ bắt bướm rút cánh, bắt chuồn chuồn ngắt đuôi, hoặc bắn thằn lằn đang bò trên tường, giẫm con kiến đang bò dưới đất v.v... Những con vật đó không động chạm gì tới chúng ta, hãy để chúng

sống yên lành. Hãy tập ngắm nhìn thiên nhiên tươi đẹp, với con bướm đang bay, con thằn lằn hiền lành, và thương cả nỗi khổ của con kiến phải bò kiếm từng hạt gạo bé xíu đem về tổ... Tập dần sự yêu thương như thế, ngày nào đó chúng ta sẽ tiến lên sự ăn chay không mấy khó khăn.

- Giảm bớt số lượng thịt cá trong mỗi bữa ăn,



thay vào đó bằng các thức ăn chay như rau cải, củ quả, các loại đậu.... Tập quán tưởng, suy xét về bữa ăn của mình, thí dụ, nếu mỗi bữa chỉ ăn 1 con cá rô thôi, thì mỗi ngày là 2 con, nhân lên 30 ngày trong một tháng ta đã sát sanh đến 60 con cá.

Nhân lên trong 1 năm, 2 năm... là bao nhiêu? Góp gió thành bão, con số ấy rất lớn, ta sẽ khởi tâm thương xót lo sợ mà không còn ham muốn việc ăn mặn như trước. Từ đó sẽ dần dần thích ăn những thực phẩm chay hơn và có thể tiến tới ăn chay hoàn toàn.



- Hoặc có cách tập ăn chay cho những người sơ cơ là có thể ăn chay vào buổi sáng, còn buổi chiều ăn mặn để tránh xót ruột, khó ngủ. Lâu ngày, cơ thể quen dần thì sẽ ăn chay hẳn.

Nghĩa là có rất nhiều cách để áp dụng cho từng cơ địa mỗi người, miễn sao có ý chí và biết nuôi dưỡng lòng từ bi là ta sẽ thực hiện được hoàn toàn phép ăn chay.

BÀI 12: THIẾU DỤC TRI TỨC

1. Thế nào là thiếu dục tri túc?

Thiếu là ít; *dục* là ham muốn; *tri* là biết; *túc* là đủ; *thiếu dục tri túc* là ít ham muốn và biết đủ.

- Trong cuộc sống hằng ngày, ta ít mong muốn danh lợi, tình cảm, và biết hạn chế những nhu cầu, quyền lợi cá nhân. Đó gọi là thiếu dục tri túc.
- Hoàn cảnh nào cũng sống được, có bao nhiêu xài bấy nhiêu, tiết kiệm, giản dị, không đua đòi cho thêm khổ sở. Đó cũng gọi là thiếu dục tri túc.

2. Người đời thường ham muốn những gì?

Người đời thường ham muốn 5 món gọi là ngũ dục: *tài, sắc, danh, thực, thù*. (Ôn lại câu số 7, Bài 6)

3. Lợi ích của hạnh thiếu dục tri túc?

Có 3 lợi ích:

- Đối với bản thân*: cảm thấy an lạc, không lo lắng, thất vọng, không phạm giới, tổn phước.
- Đối với người xung quanh*: không xâm phạm quyền lợi người khác, xây dựng được tình thân ái, cuộc sống hòa bình.
- Đối với môi trường tự nhiên*: không tàn phá, không làm cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, giữ gìn được hệ sinh thái cân bằng.

4. Hạnh thiếu dục tri túc có làm cho con người kém ý chí phấn đấu, xã hội chậm phát triển hay không?

Không! Hạnh *thiếu dục tri túc* chỉ nhằm ngăn ngừa tánh tham lam vô độ của con người, càng tham lam càng gây nhiều tội lỗi, làm cho xã hội thêm rối loạn. Có *thiếu dục tri túc* thì con người bớt đuổi bắt danh lợi phù du, quay về với những đức tính tốt, giúp cho xã hội tiến hóa lành mạnh hơn.

Cần tránh thái độ cực đoan là lười biếng, trì trệ, rồi cho rằng đó là *thiếu dục tri túc*. Phật không khuyến khích thái độ đó. Phật khuyên con người cần phấn đấu, nhưng phấn đấu trong sự thương yêu, nhường nhịn người khác, không chiếm đoạt, thù hận. Như vậy vật chất có ít ỏi hơn đôi chút nhưng vẫn thấy vui vẻ. Sự quân bình về vật chất và tinh thần mới thật sự giúp con người hạnh phúc.



BÀI 13: VU LAN

1. Định nghĩa Vu Lan Bồn là gì?



Vu Lan Bồn (gọi tắt là Vu Lan), Hán dịch là “*cứu đảo huyền*”, có nghĩa là “cứu cái khổ bị treo ngược”, ý nói là cứu vớt những kẻ đau khổ nặng nề.

Vu Lan là phương pháp báo hiếu có hiệu quả nhất của con cái đối với cha mẹ.

2. Nguyên nhân nào Phật dạy pháp Vu Lan?

Mục-kiên-liên là đại đệ tử của Đức Phật, thấy mẹ mình bị đọa

vào địa ngục đau khổ trăm bề, thương xót quá, bèn cầu xin Đức Phật chỉ cách để cứu mẹ. Đức Phật nhân đó dạy pháp Vu Lan để sau này chúng sanh dùng pháp ấy mà báo hiếu cha mẹ.

3. Pháp Vu Lan thực hiện như thế nào?

Phật tử sắm sửa các món ăn và vật dụng, đúng ngày rằm

tháng 7 cúng dường lên chư tăng, xin chư tăng chú nguyện cho vong linh cha mẹ được thoát khổ.



4. Tại sao pháp Vu Lan lại tổ chức vào ngày rằm tháng 7?

Chư tăng có 3 tháng an cư kiết hạ từ rằm tháng 4 đến rằm tháng 7 âm lịch hàng năm. Trong 3 tháng đó, chư tăng sách tấn tu hành thanh tịnh, công đức thêm nhiều, nên oai lực rất lớn. Nương nhờ oai lực đó mà vong linh được cứu vớt ra khỏi ngục hình.

5. Pháp Vu Lan có dùng để báo hiếu cho cha mẹ còn sống được không?

Pháp Vu Lan dùng để báo hiếu cho cha mẹ đã qua đời hoặc cha mẹ còn sống đều được.

- Với cha mẹ đã qua đời hoặc cha mẹ trong nhiều đời trước thì thoát khỏi địa ngục, nợ quỷ.
- Với cha mẹ còn sống thì thêm phước thọ, khỏi tai nạn, khổ não.

6. Người nghèo không đủ tiền sắm sửa các món cúng dường thì thực hiện pháp Vu Lan có được không?

Quan trọng là sự chí thành và tận lực trong khi mua sắm, cúng dường. Với người nghèo dù cúng

dường ít mà thành tâm thì giá trị vẫn hơn người giàu cúng dường nhiều nhưng không chí thành.



BÀI 14: TỬ BI HỖ XẢ - VĂN TƯ TU

1. Khi đến chùa, chúng ta thường nghe nói 4 chữ TỬ BI HỖ XẢ, vậy Phật tử hiểu ý nghĩa 4 chữ đó như thế nào?

TỬ, BI, HỖ, XẢ còn gọi là *Tứ vô lượng tâm*, nghĩa là 4 cái tâm rộng lớn vô cùng, giúp chúng ta thoát khỏi các thứ hẹp hòi, phiền não, tạo nên sự thương yêu rộng lớn bao trùm đến vô lượng chúng sinh, và tìm phương cứu khổ cho tất cả chúng sinh.

2. Trình bày về tâm TỬ?

TỬ là lòng thương yêu chúng sinh và cố gắng mang lại niềm vui cho chúng sinh.

- Thương yêu ở đây là thương yêu không toan tính, ích kỷ, không phân biệt thân sơ, khác hẳn tình thương hạn hẹp trong gia đình, quyến thuộc, đất nước. Lòng TỬ vượt qua khỏi mọi ranh giới, và không chỉ thương yêu con người mà còn thương cả các loài vật, các chúng sanh khác trong vũ trụ.
- Mang lại niềm vui ở đây không phải là những cái vui giả tạm ở thế gian như tiền tài, danh vọng, giải trí v.v... mà là cái vui chân thật của sự giải thoát, tránh xa các phiền não, ô nhiễm.

3. Trình bày về tâm BI?

- BI là lòng thương xót trước những nỗi khổ của chúng sanh và tìm phương cứu khổ.

- Nỗi khổ của chúng sanh thật là mệnh mông không kể hết được. Thí dụ: sanh, lão, bệnh, tử, lũ lụt, hỏa hoạn, người thân chia lìa, người khác kết oán gây thù, những ước mơ không thành tựu v.v... (chúng ta sẽ học kỹ hơn trong bài Tứ Diệu Đế).

- Đối tượng của tâm Bi:

– Kẻ nghèo nàn, đau ốm: thì chúng ta giúp đỡ về vật chất để họ vượt qua khó khăn.

– Kẻ cô đơn, hoặc dốt nát, sa đọa: thì ta giúp đỡ về tinh thần, về đạo đức, để họ sáng suốt hơn, không chệch lạc, khinh rẻ họ.

Tóm lại, TỬ BI của Phật giáo là “*cứu khổ, ban vui*”, không chỉ là những giọt nước mắt suông mà phải thể hiện bằng việc làm từ thiện cụ thể, quyết tâm làm cho chúng sanh hạnh phúc.



4. Trình bày về tâm HỖ?

Tâm HỖ là vui theo cái vui của chúng sanh, vui theo sự thành công của người khác.

- Vui theo không có nghĩa là đồng lõa với những việc xấu, mà chỉ vui theo những việc nhân từ, chân chính của người khác.

- Nhờ tâm HỖ mà chúng ta không ganh tị, bực tức khi thấy người khác giỏi giang hơn mình, thành công, sung sướng hơn mình.
- Niềm vui lớn nhất là PHÁP HỖ, nghĩa là vui với Chánh pháp, ham mê nghe kinh, học đạo, thích sự tu hành. Chính niềm vui thích đó giúp chúng ta tinh tấn trên con đường tu.

5. Trình bày về tâm XẢ?

- XẢ là buông bỏ, không chấp, không kể.
- Khi dư của cái, chúng ta nên xả bỏ, nghĩa là đem bỏ thí.
 - Khi làm được việc gì tốt, chúng ta không kể công, không tự hào.
 - Khi có ai không cùng quan điểm, ý kiến với ta, ta cũng không tranh chấp.
 - Tha thứ lỗi lầm của người khác, không ghi nhớ, không thù hận.



6. Khi học Phật Pháp, chúng ta thường nghe nhắc đến

TAM HUỆ. Vậy Tam Huệ là gì?

TAM HUỆ là 3 sự sáng tỏ mà mọi Phật tử đều phải trải qua mới đưa đến sự giác ngộ. Đó là VĂN HUỆ, TƯ HUỆ và TU HUỆ.

- VĂN: là lắng nghe giáo pháp, học hỏi ở thầy, bạn, hoặc học từ kinh sách.

- TƯ: là suy xét, nghiền ngẫm các giáo pháp ấy, xem đúng sai, lợi hại thế nào.
- TU: là áp dụng giáo pháp vào đời sống tu hành của mình, thực hành những điều Phật dạy.

7. Hãy trình bày mối liên hệ giữa Văn, Tư và Tu?

Văn, Tư, Tu là ba giai đoạn không thể thiếu trên đường tu tập.

- Trước tiên, chúng ta phải tìm hiểu giáo lý của Đức Phật, như tìm một bản đồ để biết đường đi, không lạc lăm, mê tín. (Văn)
- Sau đó, phải suy xét giáo lý ấy, vì Phật không hề áp chế con người, mà rất tôn trọng nhận thức của con người, giúp con người làm chủ trước khi quyết định tin theo một giáo thuyết nào. (Tư)
- Cuối cùng là phải thực hành giáo pháp ấy thì mới có kết quả an lạc, giải thoát. Nếu chỉ học lý thuyết suông mà không thực hành thì suốt đời chúng ta vẫn cứ phiền não, trầm mình trong luân hồi sanh tử. (Tu)



BÀI 15: CÚNG DƯỜNG

1. Khi đến chùa, chúng ta thường nghe nói Cúng dường Tam bảo, vậy Phật tử hiểu nghĩa như thế nào?

Cúng dường có nghĩa là cung cấp và nuôi dưỡng. Chúng ta cung cấp và nuôi dưỡng Tam bảo để Tam bảo được trường tồn làm lợi ích cho chúng sanh. Phải cúng dường với lòng thành kính, tôn trọng, tuyệt đối tránh thái độ kiêu căng, cầu phuớc.

2. Mục đích của sự cúng dường?

Có 3 mục đích:

- Duy trì ngôi Tam bảo được tồn tại để tiếp tục giáo hóa chúng sanh.
- Phát triển ngôi Tam bảo cho phù hợp với thời đại mới, không bị mai một, lạc hậu.
- Bảo vệ Tam bảo khỏi những thế lực quấy phá, mưu hại.



3. Cúng dường Tam bảo gồm những phần nào?

Cúng dường Tam bảo gồm có:

- Cúng dường Phật bảo
- Cúng dường Pháp bảo
- Cúng dường Tăng bảo

4. Hãy trình bày cúng dường Phật bảo như thế nào cho đúng ý nghĩa?

- Tuy Phật đã nhập diệt, nhưng chúng ta vẫn cúng dường Phật những đồ ăn, thức uống để hình dung Phật vẫn còn sống dạy dỗ chúng ta tu học.
- Không nên bày biện linh đình, hoang phí. Những món cúng Phật đúng nghĩa là:
 1. Hương thơm,
 2. Đèn sáng,
 3. Hoa tươi,
 4. Trái cây,
 5. Nước trong.

Đôi khi thêm cơm trắng là đủ.

- Nhưng quý nhất để cúng dường lên Phật là 5 món diệu hương:

1. *Giới hương*: ta phải giữ giới thanh tịnh để xứng đáng là con của Phật.
2. *Định hương*: tập định tinh tâm hồn, đừng cho xao động, mê nhiễm.
3. *Huệ hương*: chú ý vào *văn, tư, tu*. Nghĩa là học hỏi giáo pháp của Phật, sau đó suy xét, nghiền ngẫm, và quyết tâm thực hành.
4. *Giải thoát hương*: phá trừ ngã chấp, luôn quán vô ngã, tứ đại là không, nghiệp thức phân biệt cũng là không.
5. *Giải thoát tri kiến hương*: phá trừ luôn pháp chấp, không thấy đất, nước, gió, lửa là thật, vui buồn sướng khổ là thật.

5. Hãy trình bày cúng dường Pháp bảo như thế nào cho đúng ý nghĩa?

- Trước hết phải học và nghiên cứu giáo pháp của Đức Phật để hiểu rõ sự cao quý của giáo pháp ấy.
- Sau đó, nếu có tài chánh thì nên xuất tiền ấn tống kinh điển, phổ biến ra nhiều nơi.



- Người có trình độ học thức thì nên diễn giảng giáo pháp cho mọi người cùng hiểu, hoặc sáng tác các thể loại văn chương, lý luận cho người đọc thấm nhuần, hoặc phiên

dịch các bộ kinh từ ngoại ngữ sang tiếng Việt.

6. Hãy trình bày cúng dường Tăng bảo như thế nào cho đúng ý nghĩa?

- Chư Tăng là những người thay thế Đức Phật mà truyền lại giáo pháp cho chúng ta, vì vậy chúng ta phải cung cấp và nuôi dưỡng chư Tăng.
- Thái độ cúng dường phải thành kính, trân trọng, không tự cao, không phân biệt vị Tăng ở chùa nào, xứ nào cả; vị nào ở trong hàng ngũ Tăng đoàn thì chúng ta cứ cúng dường.
- Nên chọn những món cần thiết cho đời sống tu học chân chánh của chư Tăng, không nên chiểu theo những sở thích riêng tư của vị này vị kia mà cúng dường những món không đúng Chánh pháp, như vậy người cúng cũng không có phước báu mà người thọ nhận cũng mang tội.

7. Cúng dường có mấy cấp?

Cúng dường có 3 cấp:

- Phẩm vật cúng dường
- Kính tín cúng dường
- Hạnh cúng dường
- *Phẩm vật cúng dường*: là dâng lên Phật, Bồ Tát và chư Tăng những vật chất như thực phẩm, hoa, áo quần, vật dụng v.v...
- *Kính tín cúng dường*: là dâng lên tấm lòng thành kính và niềm tin tuyệt đối vào Phật. Phẩm *kính tín* cao hơn *phẩm vật* cúng dường.
- *Hạnh cúng dường*: là biến giáo lý của Phật thành hành động lợi ích cho chúng sanh. Đây là cúng dường cao nhất.

8. Sám hối là gì?

Sám là ăn năn lỗi trước; *hối* là chữa bỏ lỗi sau; *sám hối* nghĩa là hối hận những lỗi lầm đã gây ra và nguyện không tái phạm nữa.

9. Những cách sám hối nào thường được áp dụng?

Có nhiều cách sám hối, nhưng hiện nay các chùa thường áp dụng pháp *Hồng danh sám hối*. Pháp này đọc tụng 88 danh hiệu Phật, cộng với bài kệ *Phổ Hiền đại nguyện*, thành 108 lạỵ, để hàm ý là đoạn trừ 108 phiền não.

Hồng danh chư Phật có công đức không thể nghĩ bàn. Người nào chí thành thực hiện nghi thức sám hối này sẽ diệt trừ được những tội lỗi đã tạo ra trong đời hiện tại và nhiều đời quá khứ, không bị đọa vào 3 đường ác.

BÀI 16: CÁC TỪ NGỮ THƯỜNG GẶP

1. Hãy giải thích hai chữ Nam-mô?

Tiếng Phạn gọi là *Nam-mô* (*Namo*); tiếng Trung Hoa dịch là Quy mạng, quy lễ hay kính lễ. Ý nghĩa: chỉ cho sự chí thành hướng về Đức Phật.

2. Bồ-đề là gì?

Tiếng Phạn gọi là *Bồ-đề*; tiếng Trung Hoa dịch là trí huệ, giác, tri, chỉ



trạng thái sáng suốt thấu rõ thật tánh của mọi sự vật. Bồ Đề cũng được dùng để chỉ quả vị mà Đức Phật đã chứng đắc. Đức Phật thành đạo dưới gốc cây *tát-bát-la*, nên gọi cây đó là cây Bồ Đề.

3. Hàng hà sa số là gì?

Hàng hà sa số nghĩa là số cát sông Hằng. Ý muốn nói số lượng nhiều không thể nghĩ bàn.

Sông Hằng là con sông lớn ở Ấn Độ, cát của sông này rất nhiều và mịn. Đức Phật thuyết pháp khi nói đến số lượng nhiều không thể tính đếm, nghĩ bàn cho được, thì Ngài dùng hình ảnh số cát sông Hằng để ví dụ.

4. Tự là gì?

Tự là chỗ ở cho các vị tăng.

– Ngày xưa, *tự* là công sở để làm việc chính trị (tương tự như Ủy Ban Nhân Dân ngày nay).



– Đến thời Hán Minh Đế, hai pháp sư Ca-diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan từ Ấn Độ sang Trung Hoa thuyết giảng, vua dùng khu sứ quán Hồng Lô Tự để 2 ngài ở, sau đó mới xây dựng thành chỗ ở cho các vị tăng. Từ đó, chùa tăng gọi là *TỰ*.

5. Già lam là gì?

Tiếng Phạn gọi Già lam; tiếng Trung Hoa dịch là *Chung viên* hay *Tăng viên*; nghĩa là nơi chư Tăng an trụ để tu học, vì ngày xưa các tinh xá để chư Tăng tu tập đều được xây dựng trong các khu vườn rộng. Ngày nay, Già lam được dùng để chỉ chung các nơi chùa chiền.

6. Sa môn là gì?

Tiếng Phạn là *Sa môn*; tiếng Trung Hoa dịch là *Cần túc*. Cần là siêng năng; túc là dứt trừ; *Sa môn* nghĩa là người siêng năng thực hành các điều lành, dứt trừ các điều ác.



7. Xuất gia nghĩa là gì?

Xuất là ra khỏi; *gia* là nhà; *xuất gia* là ra khỏi nhà. Xuất gia trong đạo Phật có 3 nghĩa:

- *Xuất thế tục gia*: là ra khỏi nhà thế tục.
- *Xuất phiền não gia*: là ra khỏi mọi phiền não.
- *Xuất Tam giới gia*: là ra khỏi 3 cõi (Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới). Ba cõi này bao gồm toàn bộ chúng sanh trong sanh tử luân hồi, nên ra khỏi

Ba cõi cũng có nghĩa là thoát khỏi vòng sanh tử. Đây là ý nghĩa xuất gia cao nhất.

8. Hãy cho biết Tứ chúng là gì?

Tứ chúng là 4 hàng đệ tử của Phật. Gồm có:

Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc và Ưu bà di.

Tỳ kheo và Tỳ kheo ni là hai chúng xuất gia. Ưu bà tắc và Ưu bà di là hai chúng tại gia, dịch là Cận sự nam và Cận sự nữ, nghĩa là những người gần gũi Tam bảo, làm những việc hộ trì Tam bảo. Ngày nay thường gọi là cư sĩ nam và cư sĩ nữ.

9. Hãy cho biết Tứ hồng thệ nguyện là gì?

Là 4 điều thệ nguyện rộng lớn của chư Phật. Bồ Tát khi phát tâm cũng phát 4 nguyện này.

- *Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ*: chúng sanh nhiều không tính đếm được, cũng nguyện độ hết.
- *Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn*: phiền não nhiều vô tận, cũng thệ nguyện dứt trừ.
- *Pháp môn vô lượng thệ nguyện học*: pháp môn của Phật nhiều không lường, cũng nguyện học hết.
- *Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành*: là tu tập cho kỳ được quả vị vô thượng để thành Phật.

10. Ý nghĩa hoa sen trong Phật giáo?

Hoa sen có 4 tính chất đặc biệt:

- Ở chỗ bùn lầy mà không dính dơ (tượng trưng cho sự vô nhiễm).
- Hoa và quả kết thành một lượt (tượng trưng cho nhân quả đồng thời).
- Loài ong bướm không đáp xuống mà hút lấy mùi thơm được (tượng trưng cho sự đoạn diệt các dục lạc).



- Phụ nữ không dùng hoa sen mà trang điểm (tượng trưng cho sự thanh khiết, không bị các pháp thế gian làm vẩn đục)

Chính vì 4 tính chất ấy mà hoa sen được coi là tinh khiết, và còn mang ý nghĩa là từ trong thế gian mà thoát khỏi thế gian, nên được lấy làm chỗ đứng, chỗ ngồi của chư Phật, Bồ Tát, làm biểu tượng cho Phật giáo.

11. Chữ vạn (卐) ý nghĩa là gì?

Hiện nay người ta đang tranh cãi là chữ vạn xoay qua tả (卐) hay xoay qua hữu (卍). Nhưng thường thấy viết theo cách xoay qua hữu hơn.

Ý nghĩa: biểu trưng cho lòng từ bi và trí tuệ vô hạn của Phật, và hình ảnh xoay vòng tượng trưng cho Phật lực vận chuyển vô cùng, lan tỏa khắp mười phương để cứu độ chúng sanh.

12. Khất thực nghĩa là gì?

Khất thực nghĩa gốc là xin ăn. Trong Phật giáo, khất thực là cách nuôi thân chân chánh của người xuất gia.

Khất thực đem đến 4 lợi ích cho vị tu sĩ:

1. Tâm trí rảnh rang, không bận rộn vì kế sinh nhai, để tiến tu giải thoát.
2. Trừ tâm kiêu căng ngã mạn, vì đi xin ăn làm sao đứng cao hơn thiên hạ.
3. Không thể tham ăn ngon, vì ai cho gì thì ăn nấy, không thể lựa chọn.
4. Không bận rộn nấu nướng, có nhiều thời giờ để hành đạo, giáo hóa chúng sanh.

Khất thực đem đến 3 lợi ích cho Phật tử:

1. Tạo cơ hội cho người bỏ thí đoạn trừ lòng keo kiệt.
2. Tạo cơ hội tương giao, để giáo hóa người.
3. Nêu gương sống giản dị, thiếu dục tri túc cho người đời noi theo

Ngày nay, do điều kiện phát triển của xã hội nên người xuất gia không còn đi khất thực nữa, mà có Phật tử đem thức ăn đến chùa cúng dường, nấu nướng. Tuy nhiên, vẫn phải sử dụng với tinh thần khất thực như đã nói ở trên.

13. Cà-sa là gì?

Cà-sa là y phục của người xuất gia.

Cà-sa tiếng Trung Hoa dịch là *hoại sắc*, nghĩa là màu sắc đã bị làm cho nhạt đi, không còn rực rỡ, loè loẹt nữa. Màu ấy biểu trưng cho cuộc sống đơn giản, thoát tục, nên cà-sa còn gọi là *giải thoát y*.

Nguyên gốc ngày xưa, khi Thái tử *Tát-đạt-đa* bỏ cung vàng ra đi tìm đạo, Ngài đã cởi áo hoàng bào mà nhặt một tấm vải vàng xứ Ấn Độ thường dùng để khoác cho những tội nhân bị hành quyết. Ngài muốn nói rằng, chúng sanh cũng như những tội nhân kia, khi sinh ra là đã lãnh một bản án tử hình, cần phải tu tập để giải thoát.

Và áo cà-sa còn được kết lại từ nhiều mảnh nhỏ (là những giẻ vụn mà người đời bỏ đi), có hình giống như cánh đồng với nhiều thửa ruộng. Ý nghĩa tượng trưng cho ruộng phước của chúng sanh. Khi chúng sanh tôn kính, cúng dường người xuất gia thì sẽ được phước báu. Cho nên cà-sa còn được gọi là *phước điền y*.

14. Tứ đại là gì?

Tứ: là 4; *đại* là cùng khắp, to lớn; *tứ đại* là bốn thứ có đặc tính chu biến khắp cùng. Gồm có: *địa đại*, *thủy đại*, *phong đại* và *hỏa đại*.

- *Địa đại* là chất đất, tượng trưng cho tính cứng chắc, chứa đựng vạn vật.
- *Thủy đại* là chất nước, tượng trưng cho tính ướt mát, tươi nhuận của vạn vật.
- *Phong đại* là gió, tượng trưng cho tính chuyển động, sanh trưởng của vạn vật.
- *Hỏa đại* là lửa, tượng trưng cho tính nóng, năng lượng làm ấm áp vạn vật.

Thân thể con người thường được gọi là *thân tứ đại*, vì cũng được hợp thành từ bốn thứ này:

- *Địa đại* gồm những món cứng chắc: như cơ, xương...
- *Thủy đại* gồm những món lỏng, ướt: như máu, nước bọt...
- *Phong đại* là hơi thở ra vào, là sự chuyển động.
- *Hỏa đại* là hơi ấm làm nên nhiệt độ.

15. Hữu tình, vô tình là gì?

Hữu tình, vô tình gọi chung là *Nhị thế gian*.

- *Vô tình thế gian*: là những loại do tứ đại tích tụ mà thành, không có tình thức. Thí dụ: đất, đá, cây cỏ, ruộng vườn, nhà cửa, sông núi...



- *Hữu tình thế gian*: là những loại có tình thức, còn gọi là chúng sanh. Thí dụ: người, trời, A-tu-la, thú vật...



16. Tứ sanh là gì?

Tứ sanh là 4 loài chúng sanh: *thai sanh*, *noãn sanh*, *thấp sanh* và *hóa sanh*.

• *Thai sanh*: là loài sanh bằng bào thai (như con người, heo, bò...)

• *Noãn sanh*: là loài sanh bằng trứng (như gà, vịt, rắn, chim...)

• *Thấp sanh*: là loài sanh nơi ẩm thấp (như trùng, mối, dòi...)

• *Hóa sanh*: là loài sanh do biến hóa (như chư thiên, hoặc các loài ở địa ngục).



17. Lục căn là gì?

Lục căn là 6 cơ quan, 6 cội gốc nơi cơ thể.

1. *Nhãn căn*: là con mắt. Dùng để nhìn tất cả các hình sắc.

2. *Nhĩ căn*: là lỗ tai. Dùng để nghe tất cả các âm thanh.

3. *Tỷ căn*: là lỗ mũi. Dùng để ngửi các mùi.

4. *Thiệt căn*: là lưỡi. Dùng để nếm các vị.

5. *Thân căn*: là thân thể. Dùng để cảm nhận các xúc chạm.

6. *Ý căn*: là tâm ý. Dùng để nhận biết, suy nghĩ.

18. Lục trần là gì?

Là 6 cảnh bên ngoài, được nhận biết nhờ *lục căn*.

1. *Sắc trần*: là những hình dáng, màu sắc, chất liệu... nhờ mắt nhìn thấy.

2. *Thanh trần*: là những âm thanh, nhờ tai nghe thấy.

3. *Hương trần*: là những mùi hương, do mũi ngửi thấy.

4. *Vị trần*: là những mùi vị, do lưỡi nếm thấy.

5. *Xúc trần*: là sự đụng chạm của thân thể đối với mọi vật chung quanh như áo quần, đồ vật, con người, con vật... nhờ thân nhận biết.

6. *Pháp trần*: là bóng dáng của 5 trần còn lưu lại trong ý thức, là đối tượng nhận biết của ý.

19. Thất tình lục dục là gì?

Thất tình là 7 thứ tình cảm của con người phạm tục:

1. *Hỷ*: vui mừng

2. *Nộ*: giận dữ

3. *Ái*: yêu thương

4. *Ố*: ghét

5. *Ai*: khổ sở, đau buồn

6. *Cụ*: sợ sệt

7. *Dục*: ham muốn

Lục dục là 6 thứ làm con người mê đắm, vướng mắc, không an ổn, đều do sáu căn chạy theo sáu trần.

1. Mắt tham đắm hình sắc xinh đẹp.

2. Tai tham đắm âm thanh hay lạ.

3. Mũi tham đắm hương thơm.

4. Lưỡi tham đắm vị ngon.

5. Thân tham đắm xúc chạm êm ái.

6. Ý tham đắm những tư tưởng hài lòng



20. Bát phong là gì?

Bát phong là tám ngọn gió độc làm lay động lòng người, tổn thương thiện căn tu hành, gồm có:

1. *Lợi*: là sự dôi dào về tiền tài, lợi dưỡng.
2. *Suy*: là sự hao tổn về tiền tài, lợi dưỡng.
3. *Hủy*: bị người đời nói xấu, hủy báng.
4. *Dự*: được người đời tán thán, khen ngợi.
5. *Xưng*: được tôn xưng, kính trọng.
6. *Cơ*: bị chê bai, khinh rẻ.
7. *Khổ*: bị đau khổ, hoạn nạn.
8. *Lạc*: vui sướng khi được như ý.

Chúng sanh đứng trước 8 ngọn gió ấy, bị nó thổi mà tâm không lay động thì cuộc sống được an lạc, giải thoát.



BÀI 17: MỘT SỐ HÌNH TƯỢNG PHẬT

1. Mười danh hiệu của Đức Phật là gì?

Mười danh hiệu của Đức Phật (gọi là *Thập hiệu*) chỉ cho 10 tính chất cao quý mà chỉ Phật mới đạt đến. Ngay cả Bồ Tát, các vị Tổ sư cũng không dám xưng tụng cho mình. Vì thế, bất cứ ai dám tự xưng một trong 10 thập hiệu này đều là tà ma ngoại đạo.



1. **Như Lai**: tức là bất sanh bất diệt, hoàn toàn đặc quả chơn như.
2. **Ứng cúng**: tức là bậc đáng được sự cúng dường của Trời, Người.
3. **Chánh biến tri**: tức là bậc có trí tuệ hiểu biết tất cả (*biến*), hiểu biết một cách chân chánh (*chánh*).
4. **Minh hạnh túc**: là bậc có đầy đủ trí tuệ (*minh*), và đầy đủ giới đức, công hạnh độ sinh (*hạnh*).
5. **Thiện thế**: là bậc đã làm xong các sự lành, vượt qua các nhiễm ô, không trở lại đường sanh tử nữa.
6. **Thế gian giải**: là hiểu rõ thế gian một cách tường tận, nhờ hiểu rõ nên giải thoát.
7. **Vô thượng sĩ**: là bậc không ai sánh bằng, không ai hơn được.
8. **Điều ngự trượng phu**: là bậc có năng lực chế phục tất cả mọi người, từ kẻ trí tới người ngu tối.

9. **Thiên nhân sư:** là bậc thầy dẫn dắt cả chư thiên và nhân loại theo đường tu chân chánh.
10. **Phật Thế Tôn:** là đấng giác ngộ, đầy đủ ba khía cạnh tự giác, giác tha, và giác hạnh viên mãn, được thế gian tôn kính nhất.

2. Ý nghĩa hình tượng Phật Thích-ca Mâu-ni?

- **Danh hiệu:** Thích-ca (Hán dịch là Năng Nhân) nghĩa là người hay phát khởi lòng từ bi. Mâu-ni (Hán dịch là Tịch Mặc) nghĩa là tâm hồn luôn luôn yên tĩnh.
- **Vị trí:** ta thường thấy tượng Phật Thích-ca Mâu-ni được thờ ngay giữa chánh điện.
- **Hình dáng:** tuy Phật Thích-ca Mâu-ni là người Ấn Độ, nhưng các tượng Phật có thể tạo theo hình dáng người của nước khác. Bởi Phật không phải căn cứ vào xác thân tầm thường, mà căn cứ vào Pháp thân thường trụ. Chúng sanh ở nơi nào tưởng đến Đức Phật thì Ngài ứng hiện nơi đó để cứu độ.



- Trên đỉnh đầu Đức Phật nổi cao một khối thịt nhỏ gọi là nhục kế, biểu thị cho trí tuệ siêu tuyệt.
- Chung quanh Đức Phật có những tia hào quang sáng chiếu, tiêu biểu cho trí tuệ soi khắp thế gian. Và còn ý nghĩa là sự thanh tịnh của Ngài,

nghiệp lành của Ngài tỏa chiếu chung quanh. (Ngay cả người thường chúng ta, nếu đức hạnh, hiền lương thì cũng tỏa ra một vầng hào quang mà mắt thường không trông thấy, các nhà khoa học gọi là từ trường, khiến người khác có cảm tình và thương mến).

- **Tư thế:** tượng Phật thường tạc theo thế Ngài ngồi thiền, tay bắt ấn tam muội, đôi mắt khép lại ba phần tư (3/4), hơi nhìn xuống. Nhìn xuống là biểu thị sự quán sát nội tâm, để tự giác, tự ngộ. Muốn giải thoát thì phải tự mình sửa đổi thân tâm, chứ không thể dựa dẫm, van xin nơi ai khác.

3. Ý nghĩa tượng Bồ Tát Quán Thế Âm?

- **Danh hiệu:** Quán là quán sát, lắng nghe; Thế là thế gian; Âm là âm thanh; Quán Thế Âm nghĩa là quán sát tiếng kêu than của chúng sanh trong thế gian để cứu độ cho họ thoát khổ.
- **Hạnh nguyện:** Ngài nguyện rằng chỗ nào có chúng sanh đau khổ, tưởng niệm đến Ngài, là Ngài hiện thân đến đó. Ngài có thể hóa thành đủ loại người, đủ loại chúng sanh để hòa nhập mà giáo hóa.
- **Hình dáng:** chư Phật và Bồ tát không còn vướng vào thân phàm phu, nên không hiện tướng nam hay tướng nữ. Nhưng chúng ta thường tạc tượng



Bồ Tát Quán Thế Âm theo hình dáng người nữ, đứng trên hoa sen, tay phải cầm cành dương liễu, tay trái cầm bình thanh tịnh đựng nước cam lồ. Ý nghĩa như sau:

- *Người nữ*: tượng trưng cho người mẹ với đức tính từ bi thương con tha thiết không gì sánh bằng. Dù ở đâu xa, dù đang làm gì, nghe con kêu khóc, mẹ cũng đến cứu con.
- *Cành dương liễu*: tượng trưng cho đức tính nhẫn nhục. Bồ Tát phải chịu đựng mọi cảnh, nhưng không để cảnh chi phối, vừa chiến thắng được mình, vừa cảm hóa được người.
- *Nước cam lồ*: là thứ nước rất trong, mát, thơm ngọt, do húng ngoài sương. Tượng trưng cho nguồn an lạc vô biên, giúp chúng sanh qua cơn nguy khốn và rưới tắt ngọn lửa phiền não đang thiêu đốt.
- *Bình thanh tịnh*: tượng trưng cho ba nghiệp trong sạch (thân, khẩu, ý). Người có lòng từ bi muốn cứu độ chúng sanh thì ba nghiệp phải trong sạch, nếu không sẽ dần dần lạc về danh lợi.

4. Ý nghĩa tượng Đức Phật Di Lặc?

- *Danh hiệu*: Di Lặc hiện thân cho đức tính hỷ xả. Bởi vì Ngài thấy tất cả các pháp đều do nhân duyên sanh khởi, không thật, chỉ có giả tạm mà thôi, nên không chấp vào, không đau khổ.

- *Hình dáng*: tượng tạc một vị Hòa thượng mập mạp, miệng cười toe toét, bày cái bụng to tướng, chung quanh có 6 đứa bé quấy nhiễu.

- Vị Hòa thượng mập mạp đó là lấy theo hình tượng của Bồ Đại Hòa thượng, xuất hiện ở Trung Hoa vào thời nhà Lương (cuối thế kỷ 9 – đầu thế kỷ 10). Ngài ăn mặc xốc xếch, vai đeo cái bị to, xin đồ vật của mọi người nhét vào bị rồi phân phát cho trẻ con. Khi sắp tịch, Ngài để lại bài kệ liên quan đến Phật Di Lặc, và căn cứ vào hạnh hỷ xả của Ngài, nên người ta nghĩ rằng tương lai Ngài sẽ hiện trở lại thế giới này tu thành Phật Di Lặc.



- 6 đứa bé (gọi là Lục tặc) tượng trưng cho sáu căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý) tiếp xúc với ngoại cảnh (sáu trần), sanh ra ái nhiễm, rồi gây tội lỗi, nên coi chúng là giặc (tặc). Biết vậy thì ta phải buông xả tất cả, đừng tham đắm, sân hận, mới mong giải thoát.

BÀI 18: TỬ CHÁNH CẦN

1. Định nghĩa Tử Chánh Cần là gì?

Tử là 4, chánh là đúng đắn; cần là siêng năng, tinh tấn; Tử Chánh Cần là bốn phép siêng năng tinh tấn hợp với Chánh đạo. Bốn phép ấy là:

- Tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sinh.
- Tinh tấn dứt trừ những điều ác đã phát sinh.
- Tinh tấn phát khởi những điều lành chưa phát sinh.
- Tinh tấn phát triển những điều lành đã phát sinh.

2. Thế nào là tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sinh?

Tâm mình chưa khởi lên điều ác thì gắng giữ đừng cho khởi lên. Thí dụ, khi muốn lập mưu chiếm lấy tài sản của người, ta liền xét lại rằng: “Của mình mất mình biết buồn rầu, thì người khác mất của cũng buồn rầu như vậy.” Thế là quyết không lấy cắp.



Tóm lại, mỗi khi tâm ta khởi lên một điều sai quấy thì phải dập tắt ngay, đừng để nó biến thành hành động.

3. Thế nào là tinh tấn dứt trừ những điều ác đã phát sinh?

Nếu tội ác đã lỡ sanh rồi, thì phải ngăn lại, không cho nó phát triển thêm. Đồng thời, phải huân tập những hạt giống thiện lành để dần dần thay thế

hạt giống xấu ác.

Ví dụ, một người lỡ ăn cắp lần đầu, dừng cho có lần thứ hai, và phải huân tập bằng sự bố thí để thay thế lòng tham lam.



4. Thế nào là tinh tấn làm phát sanh những điều lành chưa phát sanh?

Nhiều khi ta có những ý định tốt đẹp muốn giúp đỡ người khác, nhưng vì tánh

giải đãi hay thiếu nghị lực mà không thực hiện được điều tốt đẹp ấy. Chính vì vậy phải hăng hái, tinh tấn làm ngay, không nên chần chờ. Phải biến ý nghĩ thành hành động, chứ không nói suông.

5. Thế nào là tinh tấn phát triển điều lành đã phát sanh?

Điều lành khi đã thực hiện rồi, đừng cho là đủ, mà phải cố gắng làm thêm nữa. Như vậy vừa tăng trưởng thiện căn, vừa ngăn chặn được điều ác chưa phát sanh.

Ví dụ, khi ta phóng sinh loài vật không chỉ có lợi ích cho ta và cho con vật đó, mà còn giúp ta ngăn chặn được sự sát sinh, nuôi dưỡng tâm từ bi, không cho tâm xấu ác phát triển.

BÀI 19: TỬ TRỌNG ÂN

1. Định nghĩa Tử trọng ân là gì?

Tử là 4; trọng là sâu nặng, lớn lao; ân là ơn nghĩa; Tử trọng ân là bốn ơn nghĩa sâu nặng mà mỗi người chúng ta đã thọ nhận và phải có nhiệm vụ ghi nhớ, đền đáp lại.

Bốn ơn sâu nặng đó là:

- Ôn cha mẹ
- Ôn chúng sanh
- Ôn quốc vương
- Ôn Tam bảo

2. Hãy trình bày về ơn cha mẹ?

Cha mẹ sanh ra ta rất cực nhọc, lại có công nuôi dưỡng ta đến khôn lớn, rồi cho học hành tử tế, dựng vợ gả chồng, tạo dựng hạnh phúc cho ta.

Vậy ta phải đền

đáp lại bằng 4 cách hiếu thảo (*hiếu tâm, hiếu dưỡng, hiếu hạnh, hiếu đạo*) để cha mẹ an vui, đầy đủ và giải thoát.

3. Hãy trình bày về ơn chúng sanh?

Ta sống trên đời không thể độc lập một mình, mà phải nương dựa vào nhiều người, nhiều vật. Thí dụ, nhờ thợ mộc ta mới có bàn ghế ngồi, có



nhà cửa để ở; nhờ người làm ruộng ta có cơm ăn, nhờ thợ dệt ta có áo mặc; nhờ con chó giữ nhà, con bò kéo xe v.v... Ta phải đền đáp bằng cách làm việc cống hiến trở lại, và siêng tu, học đạo, để cầu cho chúng sanh được giải thoát luân hồi.



4. Hãy trình bày về ơn quốc vương?

Nhờ có vua hoặc tổng thống, chủ tịch nước, noi chung là chính quyền, cán bộ, lo xếp đặt mọi việc trong ngoài, giữ gìn an ninh trật tự, thái bình thịnh trị, ta mới yên tâm làm ăn, sinh sống.



Ta phải đền đáp bằng cách chăm lo sản xuất, sống lương thiện, làm việc công ích cho xã hội, và tu học để hóa độ mọi người.

5. Hãy trình bày về ơn Tam bảo?

Nhờ Phật khai sáng mà ta nhận ra con đường chơn chánh để đi theo, không sa vào mê ác. Nhờ Chánh pháp mà ta có đường lối tu tập đúng đắn. Nhờ chư Tăng giảng dạy đạo lý mà ta thấu hiểu. Vậy ta phải đền đáp bằng sự cung kính cúng dường và siêng năng tu học để mau đắc quả *Bồ-đề*.



BÀI 20: TỊNH ĐỘ

1. Định nghĩa Tịnh độ là gì?

Tịnh là trong sạch, thanh tịnh; độ là xứ sở, quốc độ; Tịnh độ là thế giới trong sạch, an vui của Đức Phật A-di-đà. Nơi đó toàn vàng bạc, châu báu làm nên đường sá, đền đài, cung điện. Hoa thơm cỏ lạ đủ màu sắc, hương thơm. Chim chóc toàn thứ quý báu, ngày đêm hát những bài pháp vi diệu. Nhạc thiêng khiến ai nghe đến cũng sanh lòng hoan hỷ. Không bao giờ có bóng tối vì hào quang của Phật luôn phát ra sáng ngời. Chúng sanh ở đây đều tinh tấn tu hành, dễ thành chánh quả, không vướng bận buồn khổ như thế gian.



2. Điều kiện nào để vãng sanh về Tịnh độ?

Phải có đủ 3 điều kiện: *Tín*, *Nguyện* và *Hành*.

- **Tín:** là lòng tin chắc chắn.
 - Tin có Đức Phật A-di-đà, tin có thế giới Tịnh độ (Cực lạc) để chúng sanh hết khổ.
 - Tin giáo pháp của Phật nói ra (trong kinh A-di-đà) là đúng đắn, cứ nhất tâm niệm Phật thì sẽ thành công.
 - Tin vào bản thân mình “là Phật sẽ thành”, nhất tâm niệm Phật chắc chắn sẽ được vãng sanh.
- **Nguyện:** là lập chí nguyện vững vàng quyết về Tịnh độ, dù gặp trở ngại cũng không thối chuyển. Không có chí nguyện lớn lao sẽ không thành tựu việc gì cả.

- **Hành:** là sự thực hành theo đúng chí nguyện. Luôn luôn trì niệm danh hiệu Đức Phật A-di-đà trong khi đi, đứng, nằm, ngồi, không phút giây nào xao lãng.

3. Pháp môn niệm Phật có dễ tu hay không?

Đạo Phật có muôn ngàn pháp môn, nhưng pháp môn niệm Phật là phép tu dễ dàng nhất trong thời đại ngày nay. Bởi nó phù hợp với đủ mọi căn cơ của chúng sanh, từ thấp tới cao, từ trí thức tới bình dân, từ giàu tới nghèo... đều áp dụng được. Đặc biệt là những người bận rộn, có thể vừa làm công việc, vừa niệm Phật.

4. Có bốn pháp niệm Phật, nhưng pháp nào thông dụng nhất?

Bốn pháp niệm Phật là:

- Trì danh niệm Phật
- Tham cứu niệm Phật
- Quán tưởng niệm Phật
- Thật tướng niệm Phật



Trong đó pháp *Trì danh niệm Phật* là thông dụng nhất. *Trì danh niệm Phật* là giữ một lòng nhớ nghĩ danh hiệu Phật, là niệm “*Nam mô A-di-đà Phật*” khi đi, đứng, nằm, ngồi, ăn uống. Niệm từ lúc mới thức dậy cho đến buổi tối, không lúc nào ngưng. Tiếng niệm có thể phát ra miệng hoặc chỉ niệm thầm trong tâm.

5. Sự quan trọng của việc niệm Phật trong lúc lâm chung?

Gần lâm chung, đừng luyến tiếc của cải, con cháu, mà nên buông bỏ để giải thoát. *Cận tử nghiệp* (nghiệp hiện ra vào lúc sắp chết) có mãnh lực rất

lớn trong sự đầu thai, nếu tham luyến trần duyên thì sẽ luân hồi trở lại. Vì thế, lúc lâm chung, gia đình, con cháu không nên khóc lóc nhiều, làm rối loạn tâm thần người sắp chết, mà nên đứng xung quanh niệm Phật rõ tiếng cho người chết nương theo mà nhất tâm hướng về Tịnh độ, sẽ được vãng sanh.

6. Lợi ích của pháp niệm Phật trong đời sống hiện tại?

Không những đời sau được vãng sinh về cõi Cực Lạc mà ngay trong hiện tại chúng ta cũng có những lợi ích như:

- *Niệm Phật trừ được niệm chúng sinh:* Niệm chúng sinh là nhớ nghĩ đến những điều xấu xa như tham, giận, kiêu căng... Nếu lo niệm Phật, thì tâm trí đâu còn nhớ nghĩ đến những niệm xấu đó nữa, thân và khẩu đâu gây nghiệp xấu.
- *Niệm Phật trừ được tâm buồn phiền:* Trong những lúc buồn phiền, đau khổ, như gặp cảnh con cái biệt ly, vợ chồng xa cách, nhà cửa tiêu tan... nếu ta niệm Phật thì nỗi đau khổ sẽ vơi bớt hoặc tan biến. Vì ta nghĩ đến Phật A-di-đà thì không còn bận tâm đến nỗi niềm riêng nữa.

7. Chư Phật vô số, vì sao chỉ niệm riêng Phật A-di-đà?

Cảnh Phật ở khắp nơi, tại sao không niệm về các phương đông, nam, bắc mà chỉ cầu về Tây phương Cực lạc?

Tất cả chư Phật đều đồng một thể tánh sáng suốt. Niệm một Phật là niệm tất cả Phật. Và phương nào có Phật cũng đều là Cực lạc. Nhưng sở dĩ ta niệm danh hiệu Phật A-di-đà và cầu về Tây phương bởi các lý do:

- Nhờ chính kim khẩu Đức Phật Thích-ca truyền dạy mà chúng ta biết chắc chắn hơn cả. Và đến một nơi mà ta đã có ý niệm thì cũng chắc chắn hơn đến một nơi mà ta còn lơ mơ chưa hiểu.
- Đức Phật A-di-đà đã có lời đại nguyện từ khi còn chưa thành Phật, là sẽ tiếp độ bất cứ chúng sanh nào niệm danh hiệu Ngài để cầu mong được sanh về cõi Phật của Ngài. Nhờ nguyện lực lớn lao của Ngài mà sự tu tập của chúng ta được dễ thành tựu.
- Nếu chuyên nhất tưởng niệm một Đức Phật, một cảnh giới thì dễ nhất tâm hơn là nhớ nghĩ nhiều danh hiệu, nhiều cảnh giới, sinh ra tán loạn.

8. Giải nghĩa danh hiệu A-di-đà?

A-di-đà có nghĩa là Vô lượng thọ và Vô lượng quang.

- Vô lượng thọ là tuổi sống lâu không tính được số lượng.
- Vô lượng quang là Phật có hào quang sáng suốt khôn lường.

9. Hãy trình bày lược sử Đức Phật A-di-đà và 48 đại nguyện?



Có nhiều kinh nói về Phật A-di-đà, nhưng chúng ta chỉ học lược sử do Phật Thích-ca giảng nói trong kinh *Đại A-di-đà* như sau:

“Trong nhiều kiếp trước, Phật A-di-đà là Thái tử Kiều-thi-ca, con của đức vua trị vì nước Diệu Hỷ. Kiếp ấy có đức Phật ra đời hiệu là Thế Tự Tại Vương Như Lai. Kiều-thi-ca bỏ ngôi thái tử, theo Phật Thế Tự Tại xuất gia, được đặt tên là Pháp Tạng tỳ kheo. Ngài Pháp Tạng quỳ trước Phật Thế Tự Tại phát 48 lời đại nguyện, độ khắp tất cả chúng sanh. Khi Ngài Pháp Tạng thành Phật, có danh hiệu là A-di-đà, ở một thế giới vô cùng trang nghiêm, quý báu, là thế giới Tây phương Cực lạc.”

Đối với người tu Tịnh độ thì đại nguyện quan trọng nhất của Đức Phật A-di-đà là đại nguyện thứ 29 trong số 48 đại nguyện của Ngài, nói rằng: *“Lúc ta thành Phật, chúng sanh trong mười phương nếu chí tâm tín mộ, muốn sanh về cõi nước ta, hẳn đến 10 niệm, nếu không được sanh, thì ta không ở ngôi Chánh giác (trừ những kẻ tạo tội ngũ nghịch, cùng hủy báng Chánh pháp).”*

Đố vui

PHẬT PHÁP

Tài liệu dành cho thiếu nhi

TẬP III

MỤC LỤC TẬP III

BÀI 21: BÁT QUAN TRAI GIỚI.....	125
BÀI 22: TỨ NIỆM XỨ.....	130
BÀI 23: LỤC HÒA.....	133
BÀI 24: TỨ DIỆU ĐẾ - KHỔ ĐẾ.....	136
BÀI 25: TỨ DIỆU ĐẾ - TẬP ĐẾ.....	141
BÀI 26: TỨ DIỆU ĐẾ - DIỆT ĐẾ.....	146
BÀI 27: TỨ DIỆU ĐẾ - ĐẠO ĐẾ.....	148
BÀI 28: LỊCH SỬ PHẬT GIÁO ẤN ĐỘ.....	152
BÀI 29: LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC.....	159
BÀI 30: LỊCH SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM (1).....	166
BÀI 31: LỊCH SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM (2).....	172
BÀI 32: LỊCH SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM (3).....	178
BÀI 33: LỊCH SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM (4).....	182
BÀI 34: PHONG TRÀO CHẤN HÙNG PHẬT GIÁO TRÊN THẾ GIỚI VÀ TẠI VIỆT NAM.....	185
Giáo án gợi ý cho giảng viên.....	191

BÀI 21: BÁT QUAN TRAI GIỚI

1. Định nghĩa Bát quan trai giới là gì?

Bát là 8; *quan* là cánh cửa đóng lại; *trai* là thanh tịnh; *giới* là những điều răn cấm; *Bát quan trai giới* là một phép tu hành dành cho người tại gia trong thời gian một ngày một đêm (24 giờ), nhằm làm cho thân tâm thanh tịnh bằng cách ngăn chặn 8 điều tội lỗi, có nghĩa là thọ trì 8 giới thật nghiêm túc. Dù chỉ tu trong một ngày một đêm nhưng công đức rất lớn.

2. Hãy kể 8 giới trong phép tu Bát quan trai?

1. Không sát sanh
2. Không trộm cắp
3. Không dâm dục
4. Không nói dối
5. Không uống rượu
6. Không trang điểm, thoa dầu thơm,
7. Không múa hát và xem múa hát
8. Không nằm ngòai trên giường cao rộng, đẹp đẽ



Ngoài ra, trong thời gian thọ Bát quan trai giới thì người thọ giới không ăn quá giờ Ngọ, chỉ ăn một bữa vào đúng Ngọ.

3- Hãy giải thích rõ 8 giới nói trên?

Tám giới này gồm Ngũ giới mà người Phật tử

đã phát nguyện thường xuyên giữ theo, cộng thêm với 3 giới tinh tế hơn.

1. **Không sát sanh:** Vì lòng từ bi đối với các con vật bị giết. Chẳng những không đích thân mình giết, mà cũng không sai bảo người khác giết, không sanh tâm hoan hỷ khi thấy người khác giết hại loài vật, ngược lại còn phải khuyên can, ngăn cản họ.
2. **Không trộm cắp:** Cũng vì lòng từ bi không muốn người khác đau khổ khi tài sản bị mất mát. Và còn khuyên can khi thấy người khác có ý trộm cắp.
3. **Không dâm dục:** Dâm dục là nghiệp nhân gây sanh tử luân hồi, nên người tu phải dứt trừ hẳn. Người Phật tử giữ Ngũ giới thì không tà dâm, nhưng khi thọ bát quan trai giới thì phải giữ thân tâm thanh tịnh, dứt hẳn sự dâm dục.
4. **Không nói dối:** Kể cả không nói lời thêu dệt, hai chiều, hung ác, tục tĩu. Lòng chân thật sẽ được những quả báo lớn lao.
5. **Không uống rượu:** Kể cả không uống bia, hút thuốc, đánh bài, đánh dề, ma túy xì ke, cá độ, đua ngựa... Tóm lại là những thứ làm say mê điên đảo và gây nghiện.
6. **Không trang điểm, thoa dầu thơm:** mọi tội lỗi, sai lầm trong đời sống đều xuất phát từ sự chấp ngã, luôn vun đắp, ôm ấp cái bản ngã không thật, nên giữ giới này là sự nhắc nhở ta

quay lại quán xét tính hư dối của bản ngã mà không chạy theo nuông chiều nó nữa.

7. **Không múa hát và xem múa hát:** Bởi năm giác quan mắt, tai, mũi, lưỡi, thân là năm cửa ngõ có thể dẫn tới Niết-bàn hay địa ngục. Nếu nghe những điều hay lẽ phải, ngửi mùi thơm tinh khiết, thấy những điều thiện lành thì con đường giải thoát không xa. Ngược lại, nếu nghe tiếng du dương của dục vọng, thấy cảnh trụy lạc, ngửi mùi say nồng kích thích... thì dễ đọa vào đường ác. Ngày thường, Phật tử có thể tiếp xúc với nghệ thuật chân chính, nhưng ngày thọ *Bát quan trai* thì tuyệt đối không.
8. **Không nằm ngói trên giường cao rộng, đẹp đẽ:** vì thân thể dễ bị mơ trốn bởi chăn êm nệm ấm mà sanh tâm bất chính. Nên tập đức tính giản dị noi gương Đức Phật.



Ngoài ra, việc không ăn quá giờ Ngọ là tập theo nếp sống của người xuất gia, dù chỉ trong một ngày, sẽ có những điều lợi ích như: ít móng tâm sai quấy, ít buồn ngủ, dễ nhất tâm, ít sanh bệnh.

4. Mục đích của phép tu Bát quan trai?

Có 3 mục đích:

a. Đối trị với phép trì trai của ngoại đạo. Trước khi Phật xuất hiện, đã có phép trì trai của ngoại đạo như Bà-la-môn, Ni-kiền tử. Nhưng họ đặt nặng hình thức, không chú trọng nội dung, nên không lợi ích cho sự giải thoát. Phép tu Bát quan trai của Phật chế ra phù hợp chân lý, kết quả cao hơn.

b. Huấn luyện đời sống xuất gia để có người kế tục Tăng bảo. Người tại gia thọ trì Bát quan trai sẽ tạo nhân xuất gia cho đời này hoặc đời sau, như thế Tăng bảo mới tồn tại.

c. Tạo điều kiện cho người thọ trì đạt quả vị giải thoát. Từ sự nghiêm trì các giới, người tu sẽ phát sanh *định* và *tuệ*, đoạn tận phiền não, chứng đắc quả Vô thượng Bồ đề.

5. Phật tử thọ Bát quan trai vào những ngày nào?

Thông thường là 6 ngày: mùng 8, 14, 15, 23, 29 và 30. Nếu tháng thiếu thì ngày 28, 29.

6. Tại sao lại chọn những ngày ấy?

Theo kinh Tứ Thiên Vương, thì 6 ngày ấy có Tứ Thiên Vương và sứ giả đi giám sát nhân gian. Người làm thiện sẽ được các ngài gia hộ, ai làm ác sẽ bị trừng trị.

Theo ý nghĩa thiết thực thì việc thọ Bát quan trai cần được thực hiện theo định kỳ, không chỉ một lần, nên phân chia thành các giai đoạn đều đặn như cuối tháng, giữa tháng... để có hiệu quả rèn luyện và nhắc nhở cao.

Ngày nay Phật tử bận rộn hơn thì có thể tu 2 ngày hoặc 1 ngày trong mỗi tháng, hoặc chọn ngày chúa nhật cho tiện, đều có công đức như nhau.

7. Chương trình căn bản của ngày tu Bát quan trai ra sao?

Một ngày tu thường có những phần như sau:

- **Sáng:** Thỉnh truyền giới cho Phật tử - ăn điểm tâm - sám hối, tụng kinh, niệm Phật - thọ trai (ăn trưa) - đi kinh hành, niệm Phật.
- **Chiều:** Chỉ tịnh (ngủ, nghỉ) - tụng kinh, niệm Phật, học giáo lý - uống nước cháo hoặc sữa thay cơm
- **Tối:** Niệm Phật - quán hơi thở - chỉ tịnh (khoảng 9 hoặc 10 giờ)
- **4 giờ khuya:** Công phu (tụng kinh), niệm Phật
- **6 giờ sáng hôm sau:** Xả giới

Nếu không ở lại chùa qua đêm thì buổi chiều có thể xả giới.

BÀI 22: TỬ NIỆM XỬ

1. Định nghĩa Tử niệm xử là gì?

Tử là 4; niệm là hằng nhớ nghĩ; xử là nơi chốn; Tử niệm xử là bốn chỗ, bốn điều mà người tu hành thường nhớ nghĩ đến. Đó là:

1. Quán thân bất tịnh
2. Quán tâm vô thường
3. Quán pháp vô ngã
4. Quán thọ thị khổ

2. Quán thân bất tịnh là như thế nào?

Quán là tập trung tư tưởng để quán sát cho thấu đáo; bất tịnh là không trong sạch; quán thân bất tịnh là tập trung tư tưởng để quán sát một cách tường tận về sự không trong sạch của cái thân ta.

Nói về sự dơ bẩn của thân, ta thấy:

- Từ khi mới đầu thai, thân đã do hai thứ là tinh cha, huyết mẹ kết hợp thành, nằm lẫn trong máu mẹ như nhớp. Và khi sinh ra, thân phải chui qua bằng con đường sinh dục bẩn thỉu.
- Thân được nuôi lớn bằng những thức ăn cũng không tinh khiết, mới nuốt vào thì ưa thích, nhưng vào bụng đã biến thành hôi hám, và khi bài tiết ra thì không ai chịu nổi.
- Trong thân thường bài tiết ra những chất dơ bẩn như đại, tiểu, ghèn, mũi, dãi... vài ngày không tắm mồ hôi đã dơ, sáng không súc miệng đã hôi thối v.v... Khi đau ốm càng dơ bẩn hơn như đờm, dãi, hoặc bệnh nan y như lao, cùi, giang



mai, ung thư, HIV... càng bài tiết ra những chất ghê ghớm.

- Khi chết, da thịt rã rời, đòi bộ rúc rĩa, cũng bẩn thỉu vô cùng.

Phép quán này trị lòng tham sắc dục. Tuy nhiên, cũng không vì thế mà hủy bỏ mạng sống. Bởi thân vẫn cần để tu hành giải thoát, như qua sông phải có chiếc bè, chưa qua mà đã vội bỏ bè là trái với lời Phật dạy.

3. Quán tâm vô thường là như thế nào?

Vô thường là luôn luôn thay đổi. Quán tâm vô thường là tập trung tư tưởng để quán sát cái tâm của chúng ta luôn luôn thay đổi.

Nhiều người nhận lầm sự phân biệt, hiểu biết hằng ngày là cái Ta, và cho cái Ta đó là thường còn, vĩnh viễn. Thật ra cái ta đó là *ngã chấp*, chính nó sanh ra những vọng tưởng phiền não như tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến...

4. Quán pháp vô ngã là gì?

Pháp là tất cả mọi sự thật trên vũ trụ, từ các vật hữu hình cho đến các sự vô hình, tưởng tượng; *ngã* là tự tướng, là cái ngã riêng biệt. Quán pháp vô ngã là quán sát mọi vật trong vũ trụ không có cái ta riêng biệt, rồi từ đó sinh ra quý trọng, khinh rẻ, tranh chấp... Tất cả đều do nhân duyên hòa hợp, hết nhân duyên là tan rã. Tất cả các pháp

làm nhân duyên cho nhau chứ không có tự tướng. Không có tự tướng tức là vô ngã.

Pháp này giúp ta không bị hoàn cảnh chi phối, vì biết mọi thứ đều giả tạm, đâu cần trách chấp, ích kỷ, hại người.

5. Quán thọ thị khổ là như thế nào?

Thọ là chịu, nhận lãnh. Quán thọ thị khổ là quán sát rằng có nhận lãnh là có khổ.



Nhận lãnh là nhận lãnh tất cả những thứ trong cuộc sống.

- Trước tiên là nhận lãnh cái thân này riêng của ta, cái tâm này riêng của ta.

- Sau đó thọ nhận những thứ khác để nuôi thân như cái ăn, cái mặc, cái ở, sắc, thanh, hương, vị, xúc, thọ những gì làm cho ta thích thú, vui vẻ.

Nhưng càng thọ thì càng khổ. Ví dụ, nhận được cái gì quý giá thì nơm nớp lo mất, sanh buồn thương, tiếc nuối... Kể có của thì sợ mất của, kể có địa vị thì sợ mất địa vị, kể có người yêu thì sợ mất người yêu v.v...

Tất nhiên không thể bỏ tất cả trong cuộc sống, nhưng chúng ta phải biết buông xả được chừng nào hay chừng ấy. Vì cuộc đời vốn đau khổ với sanh, lão, bệnh, tử, không có gì thường tồn cho ta nắm giữ, nên đừng tham đắm thật nhiều.

6. Tóm lại, phép quán Tứ niệm xứ đánh đổ bốn thành kiến sai lầm của người đời là gì?

Bốn thành kiến sai lầm là:

- Tưởng thân này quý báu tốt đẹp
- Tưởng tâm mình là vĩnh viễn thường còn
- Tưởng mọi vật trên đời là chắc thật trường cửu
- Tưởng tom góp thu nhận càng nhiều càng sung sướng

BÀI 23: LỤC HÒA

1. Định nghĩa lục hòa là gì?

Lục hòa là 6 phương pháp cư xử với nhau cho hòa hợp từ vật chất tới tinh thần, từ lời nói đến việc làm.

Hòa ở đây là với mục đích cao đẹp, lợi cho mình và người, chứ không phải thụ động, nhu nhược, cũng không phải là một thủ đoạn để âm thầm giành thắng lợi về sau.

2. Lục hòa gồm có 6 phần, hãy kể ra?

1. Thân hòa cùng ở (Thân hòa đồng trú)
2. Lời nói cùng hòa hợp (Khẩu hòa vô tranh)
3. Ý hòa cùng vui (Ý hòa đồng duyệt)
4. Giới hòa cùng tu (Giới hòa đồng tu)
5. Hiểu biết cùng giải bày (Kiến hòa đồng giải)
6. Lợi ích cùng chia sẻ (Lợi hòa đồng quân)

3. Thân hòa cùng ở là như thế nào?

Nghĩa là cùng ở chung dưới một mái nhà, trường học, tu viện, hoặc cơ quan, tổ chức, đất nước, thế



giới... thì phải sống hòa thuận, không lộn xộn, vô kỷ luật, không ức hiếp, hãm hại nhau. Ở tầm mức quốc gia, thế giới thì càng giữ sự đoàn kết, thương yêu, không gây chiến tranh, sát phạt.

4. Lời nói hòa hợp là như thế nào?

Là phải nói năng hòa nhã, dịu dàng, không gây gổ, gièm pha, chia rẽ.

Có người thân hòa mà khẩu không hòa, hơn thua nhau từng tiếng một, hoặc chia lìa, giết hại chỉ vì một vài lời nói bốc đồng.

5. Ý hòa cùng vui là như thế nào?

Là tâm ý phải hòa hợp vui vẻ khi chung sống với nhau. Ý có hòa thì thân và khẩu mới hòa, vì ý dẫn đầu, ý làm chủ. Nếu chỉ có vẻ ngoài hòa hợp mà ý bên trong lại ganh ghét, khó chịu, thì khi xung đột lên cao hết chịu đựng nổi cũng sẽ nổ tung. Muốn tâm ý hòa hợp nên tu hạnh hỷ xả, không chấp chặt lỗi lầm của kẻ khác.



6. Giới hòa cùng tu là như thế nào?

Trong tổ chức, đoàn thể nào cũng có trật tự, kỷ luật. Trong đạo Phật cũng vậy, mỗi người tùy theo

địa vị, cấp bậc tu hành của mình mà thọ giới và giữ giới nghiêm túc. Có giữ gìn giới luật thì mới hòa hợp để cùng nhau tu tập.

7. Hiểu biết cùng giải bày là thế nào?

Trong sự sống chung, mỗi người hiểu biết, khám phá được điều gì phải giải bày, chỉ bảo cho người khác cùng hiểu. Như vậy, cả đoàn thể mới cùng tiến bộ, không chênh lệch, và không nghi ngờ hoang mang. Sự ích kỷ giấu giếm kiến thức chẳng những gây bất hòa, chia rẽ mà còn kéo tập thể lùi lại, lạc hậu. Một con én không làm nên mùa xuân; muốn cả tập thể, cả xã hội vươn lên thì phải có sức mạnh và tri thức của nhiều người.



8. Lợi ích cùng chia sẻ là thế nào?

Về tài lợi, vật thực, đồ dùng phải phân chia cho công bằng, cùng nhau thọ dụng, không được chiếm làm của riêng hay giành phần nhiều về mình. Trong đời sống, chính vì tranh giành quyền lợi mà dẫn đến xung đột, chiến tranh. Nên hiểu rằng giàu sang phú quý như hạt sương trên cỏ, vô thường, giả tạm, thì nên chia sẻ cho nhau để cùng hạnh phúc.

BÀI 24: TỬ DIỆU ĐẾ - KHỔ ĐẾ

1. Định nghĩa Tử Diệu Đế?

Tứ là 4; diệu là hay, đẹp; đế là sự thật vững chắc; *Tử diệu đế* là bốn sự thật chắc chắn, quý báu, để người tu hành có thể từ chỗ tối tăm, mê mờ tiến lên quả vị giác ngộ.

2. Tứ Diệu Đế gồm những gì?

Tứ diệu đế gồm có *Khổ đế*, *Tập đế*, *Diệt đế* và *Đạo đế*.

3. Khổ đế là gì?

Khổ đế là chân lý chắc thật cho ta thấy tất cả nỗi khổ đau trên thế gian này, mà mỗi chúng sanh đều phải chịu.

4. Tập đế là gì?

Tập đế là chân lý chắc thật cho ta thấy nguyên nhân những nỗi khổ của chúng sanh.

5. Diệt đế là gì?

Diệt đế là chân lý chắc thật trình bày những quả vị an lành, tốt đẹp mà chúng sanh đạt được sau khi diệt trừ nỗi khổ và nguyên nhân gây khổ.

6. Đạo đế là gì?

Đạo đế là những phương pháp đúng đắn, chắc thật để diệt trừ đau khổ, nghĩa là những phương pháp tu hành để giải thoát.



7. Sự khổ của thế gian có bao nhiêu loại?

Nếu xét theo nguyên nhân và mức độ gây khổ thì có 3 loại (gọi là *tam khổ*), còn xét theo hình thức sự việc thì có 8 loại (gọi là *bát khổ*). Thật ra, cả 8 loại khổ phân theo hình thức sự việc này đều nằm trong mức độ thứ nhất của Tam khổ.

8. Hãy trình bày tam khổ?

Tam khổ gồm có: *khổ khổ*, *hoại khổ* và *hành khổ*.

- **Khổ khổ:** nghĩa là khổ vì những sự việc đau khổ, không vui của thế tục. Sự cảm thọ của mỗi chúng sinh có ba loại là *cảm thọ khổ*, *cảm thọ vui* và *cảm thọ không khổ không vui*. Sự khổ ở tầng bậc này chính là khổ vì những *cảm thọ khổ*, thí dụ như: đói cơm, khát nước, dơ bẩn, rét lạnh, nhiễm độc... hoặc rơi vào những hoàn cảnh khổ như bão lụt, chiến tranh, sưu cao thuế nặng v.v... Đây là mức độ khổ thấp nhất mà tất cả chúng sinh đều có thể nhận biết dễ dàng.



- **Hoại khổ:** Vạn vật đều bị chi phối bởi luật vô thường, nên rất nhỏ bé, phù du. Có sức mạnh, giàu có, quyền thế, nhưng cuối cùng cũng bị tan hoại. Thân trẻ rồi cũng già, cũng bệnh, chết như nhau. Ở mức độ khổ này, ngay cả những

cảm thọ vui cũng được nhận biết là khổ, vì chúng không thường tồn. Thí dụ, khi được giàu sang, khỏe mạnh, người đời cho là vui sướng, không khổ, nhưng nếu xét kỹ thì sự giàu sang đó, sức khỏe đó cũng đều phải dần dần mất đi. Do nhận biết sự mất đi đó mà thấy được chúng là khổ.

- **Hành khổ:** là sự khổ được nhận biết từ tính chất liên tục thay đổi, biến chuyển của sự vật, do các nhân duyên tan hợp không nhất định, nên cũng gọi đây là *duyên sinh khổ*. Sự nhận biết về khổ ở mức độ này là sâu sắc nhất, vì đây là cái khổ triền miên kéo dài từ đời này sang đời khác, không giống như hai mức độ kể trên chỉ là sự khổ trong một lúc, một đời.

9. Hãy trình bày **Bát khổ**?

Bát khổ gồm có: *sanh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, ái biệt ly khổ, cầu bất đắc khổ, oán tắng hội khổ* và *ngũ ấm xí tận khổ*.

1. **Sanh khổ:** là nỗi khổ trong sự sanh sống của chúng sinh.
- Người mẹ mang thai con thì rất khổ nhọc, nào nôn ói, suy nhược, đau đớn, dơ ւế. Con nằm trong bụng mẹ cũng khổ sở, vì bị giam trong cảnh tối tăm, chật hẹp, khi sanh ra cũng bị đau đớn.
- Sanh ra rồi, con người phải khổ sở vì tìm cách

sinh nhai, đổ mồ hôi sôi nước mắt kiếm miếng ăn, chỗ ở. Về tinh thần, tìm được kiến thức, đạo đức cũng gian nan. Phải siêng năng, vất vả, có khi bị lừa gạt, chèn ép đủ điều.

2. **Lão khổ:** là nỗi khổ khi già. Thân thể khi già nua thì khổ đủ điều, như mất mờ, tai điếc, chân run, lại còn lú lẫn tinh thần.
3. **Bệnh khổ:** là nỗi khổ khi bệnh. Những cơn đau đớn hành hạ thân xác, lại tốn tiền chạy chữa, buồn rầu, lo sợ.
4. **Tử khổ:** là nỗi khổ khi chết. Cái chết làm con người lo sợ nhất, tâm thần rối loạn, còn thân thể thì tan rã, đau đớn, tanh hôi.
5. **Ái biệt ly khổ:** là nỗi khổ khi phải chia lìa những gì mình yêu thương, thân thiết. Có thể đó là những người trong gia đình, quyến thuộc. Có thể đó là những nhu cầu trong đời sống như địa vị, của cải, nhan sắc. Ái biệt ly khổ có 2 loại:
 - *Sanh ly:* là nỗi khổ chia lìa khi còn sống. Thí dụ, những người trong gia đình bị tan tác vì chiến tranh, vì đi làm ăn xa, vì tai hoạ thành linh.
 - *Tử biệt:* là nỗi khổ chia lìa khi phải chết. Sanh ly thì còn hy vọng ngày đoàn tụ, chứ chết đi rồi thì vĩnh viễn không gặp lại.
6. **Cầu bất đắc khổ:** là nỗi khổ vì mong cầu mà không toại nguyện. Người đời thường thất vọng vì công danh, phú quý, tình duyên, có khi dẫn đến tự tử.

7. *Oán táng hội khổ:*

là nổi khổ vì cứ phải gặp gỡ những thứ mình không ưa thích. Thí dụ, gặp người hàng xóm hay gây gổ với mình thì mình bực bội, hoặc mình không ưa thuốc lá mà lên xe phải ngồi gần người hút thuốc lá.



8. *Ngũ âm xí thanh khổ:* là nổi khổ vì trong thân thể có sự xung đột, lúc lừng lẫy, tham dục, lúc lại yếu ớt, tan hoại.

10. Tại sao Đức Phật nói lên những nỗi khổ ấy?

Đức Phật là đáng từ bi, muốn cho chúng sanh hiểu rõ những nỗi khổ trên đời, để có lợi ích sau đây:

- *Gặp nghịch cảnh không khiếp sợ:* Chúng sanh tránh được ảo tưởng rằng cuộc đời là thơ mộng hoàn toàn, cho nên khi gặp cảnh khổ, thất vọng thì không lấy làm ngạc nhiên, hay lo lắng, có can đảm để đối mặt với sự thật.
- *Không nuôi tham vọng:* Chúng sanh biết rõ cuộc đời vui ít buồn nhiều, thì sẽ tiết chế ham muốn (*thiểu dục tri túc*), để không bị hoàn cảnh chi phối, vùi dập.
- *Gắng sức tu hành để thoát khổ:* Chúng sanh biết cuộc đời là khổ thì mới chịu lo tu hành tìm về cõi khác tốt đẹp hơn.

BÀI 25: TỬ DIỆU ĐẾ - TẬP ĐẾ

1. Định nghĩa Tập đế?

Tập là chứa nhóm, tích tụ; *đế* là sự thật vững chắc; *Tập đế* là sự thật vững chắc về nguyên nhân của những đau khổ. Những nguyên nhân này đã chứa nhóm, tích tụ lâu đời trong mỗi chúng sanh. Đó cũng là cội gốc của sanh tử, luân hồi.

2. Nguyên nhân của đau khổ là những gì?

Phật dạy: Nguyên nhân của đau khổ là do các phiền não, mê lầm, những dục vọng, ý niệm sai quấy, đã khuấy động thân và tâm chúng ta.

Phiền não thì có rất nhiều, đến 84.000 phiền não. Nhưng có 10 phiền não gốc, gọi là 10 căn bản phiền não. Đó là: *tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, tà kiến*. Do nơi các phiền não căn bản này mà phát sinh vô số những phiền não khác.

3. Hãy trình bày về phiền não tham?

- Tham là làm tổn hại đến tài sản của người khác, như trộm cắp, bớt xén...
- Có khi không trực tiếp lấy của ai, nhưng bản thân mình chạy theo những nhu cầu đến mức quá đáng cũng gọi là tham. Chẳng hạn, tham tài, sắc, danh, thực, thùy (ngũ dục), không biết sống *thiểu dục tri túc*.
- Tham là động lực xúi ta lập mưu này kế nọ để tìm kiếm những gì mình ưa thích, rồi gây nghiệp bất

thiện. Cũng vì tham mà ăn ngủ không yên, cha mẹ vợ con xung đột, quyến thuộc chia lìa, chiến tranh tiếp diễn...

4. Hãy trình bày về *phiền não sân*?

- Sân nghĩa là nóng giận khi gặp cảnh trái ý nghịch lòng.
- Sân rất nguy hiểm, vì có thể trong phút giây ngắn ngủi mà ta gây tội ác, đốt tiêu cả rừng công đức, sự nghiệp.
- Sân cũng làm con người ăn ngủ không yên, xung đột, ly tán với gia đình, quyến thuộc, gây cảnh chiến tranh...



5. Hãy trình bày về *phiền não si*?

- Si là u mê, mờ ám. Si như tấm màn dày đặc che phủ trí tuệ, làm cho ta không nhìn được sự thật, không phân biệt tốt xấu, hay dở, do đó gây ra tội lỗi.
- Vì si nên không thấy cái hại của *tham* và *sân*, cứ để nó bùng cháy, gây ra nghiệp xấu.

6. Hãy trình bày về *phiền não mạn*?

- Mạn* là tự nâng cao mình lên, hạ người khác xuống.
- Mạn* thường dựa vào tiền tài, địa vị, học vấn, hoặc khinh người già cả, hỗn láo với người đức hạnh...

- Vì lòng ngã mạn, tự thấy mình giỏi, không cần học hỏi thêm, không nghe lời khuyên bảo, nên tổn giảm phước lành.

7. Hãy trình bày về *phiền não nghi*?

- Nghi là không có lòng tin.
- Không có lòng tin đối với người trong gia đình, bạn bè, đồng nghiệp... nên không giao phó việc cho ai, hoặc không tin vào thiện chí của họ, làm cho họ ngã lòng.
- Đối với đạo lý chân chánh, thì nghi các điều phước thiện, nghi các pháp tu giải thoát, không chịu làm theo.
- Tánh nghi làm cản trở sự tiến triển của mình và của người, khiến cuộc đời không vượt khỏi cảnh tối tăm.

8. Hãy trình bày về *thân kiến*?

- Thân kiến là chấp rằng thân tứ đại giả hợp này là ta.
- Vì chấp thân này là ta, nên thấy có một cái Ta riêng biệt, chắc thật, quý báu. Rồi tìm mọi cách phụng sự cho cái Ta ấy (như ăn ngon, mặc đẹp, công danh, địa vị, nhà cửa, ruộng vườn...) đến mức gây điều tội lỗi.

9. Hãy trình bày về *biên kiến*?

- Biên kiến nghĩa là chấp một bên, nghiêng về một phía, cực đoan. Có hai lối chấp cực đoan sai lầm lớn nhất:

– **Thường kiến:** là chấp rằng khi chết rồi cái Ta vẫn tồn tại mãi. Thí dụ, người chết sẽ đầu thai lại làm người, thú vật chết sẽ trở lại làm thú, thánh nhơn chết sẽ trở lại làm thánh nhơn... Cho nên, họ nghĩ tu cũng vậy, mà không tu cũng vậy, không sợ tội ác, không thềm làm việc thiện.

– **Đoạn kiến:** chấp rằng chết rồi là mất hẳn. Họ nghĩ rằng khi tắt thở thì tội phước gì cũng không còn, không tin nhân quả luân hồi, nên tha hồ làm điều tội lỗi. Có người buồn rầu, tự tử, tưởng rằng chết là hết, là giải thoát tất cả. Nhưng họ đâu ngờ, chết đi rồi vẫn mang theo nghiệp, vẫn luân hồi trả nợ, vẫn đau khổ vô cùng.



10. Hãy trình bày về kiến thủ?

- **Kiến thủ** là chấp chặt sự hiểu biết sai lầm của mình, từ đó áp đặt quan điểm sai lầm này lên mọi vấn đề khác.
- **Kiến thủ** có hai phương diện:
 - **Kiến thủ** vì không ý thức sự sai lầm của mình: nghĩa là sai lầm nhưng vì không đủ sáng suốt nhận thấy, ai nói cũng không nghe.

– **Kiến thủ** vì tự ái hay cứng đầu: Biết mình sai nhưng tự ái, hoặc bảo thủ, không chịu thay đổi.

Thí dụ, hiện nay nhiều người vẫn giữ phong tục đốt vàng mã, cúng tế heo bò khi có đám tang, kiêng cử ra đường vào các ngày mùng 5, 14, 23, ngày Tết kiêng quét nhà, kiêng giặt quần áo v.v... nói cách gì cũng không chịu sửa đổi! Do hiểu biết sai lầm này dẫn đến cho rằng không đốt vàng bạc cho cha mẹ đã chết là bất hiếu.v.v...

11. Hãy trình bày về giới cấm thủ?

- Giới cấm thủ nghĩa là làm theo lời răn cấm của ngoại đạo, tà giáo.
- Những sự răn cấm này lắm khi vô lý, đã man, cuồng tín. Chẳng hạn ở Ấn Độ ngày xưa có đạo bất người ta lấy đá dần bụng, đứng một chân giữa trời nắng, gieo mình vào lửa... cho rằng như thế sẽ được phước. Hoặc có đạo bắt một người thả xuống sông để tế thần.

12. Hãy trình bày về tà kiến?

Tà kiến là hiểu biết, nhận thức theo lối không chơn chánh, trái với luật nhân quả.

Nói cách khác, tà kiến chính là mê tín dị đoan, như xin xăm, cúng sao giải hạn, thờ bình vôi, đầu cạp...

BÀI 26: TƯ DIỆU ĐẾ - DIỆT ĐẾ

1. Định nghĩa Diệt đế là gì?

Diệt đế là sự thật vững chắc về hoàn cảnh tốt đẹp mà mọi người đạt đến sau khi diệt trừ hết phiền não, mê mờ.

2. Các quả vị tu chứng trong Thanh văn thừa?

Trong Thanh văn thừa có 4 quả vị tu chứng từ thấp đến cao như sau:

a. **Tu-đà-hoàn:** Ý thức đã sáng suốt, nhưng còn chấp ngã, nên phải trở lại cõi Dục 7 lần nữa để đoạn sạch các phiền não vi tế.

b. **Tư-đà-hàm:** Chỉ còn một lần trở lại cõi Dục để tu hành chứng *A-la-hán*.

c. **A-na-hàm:** Không còn trở lại cõi Dục nữa, trừ trường hợp phát nguyện trở lại để hóa độ chúng sanh. Tuy nhiên, vị này vẫn còn những phiền não vi tế, phải ở lại cõi *Ngũ tịnh cư thiên* để tu tập mới thành *A-la-hán*.

d. **A-la-hán:** Là quả vị cao nhất, phước đức và trí tuệ toàn vẹn, phá tan mọi phiền não, và không bị sanh tử luân hồi nữa.



3. Diệu dụng của 4 thánh quả là gì?

Từ quả vị *Tu-đà-hoàn*, hành giả đã thành tựu được 5 phép thần thông như sau:

- Thiên nhãn thông:** thấy khắp muôn loài trong vũ trụ bao la.
 - Thiên nhĩ thông:** nghe khắp mọi nơi, đủ các thứ tiếng của muôn loài.
 - Tha tâm thông:** biết được tâm niệm của người khác.
 - Thần túc thông:** muốn đi đâu liền được như ý, không bị trở ngại.
- Đặc biệt chỉ vị *A-la-hán* mới đạt đến **Lậu tận thông**, là dứt sạch mọi lậu hoặc, trí tuệ thông suốt, giải thoát sanh tử luân hồi.

4. Niết-bàn là gì?

Niết-bàn (*Nirvāṇa*) là trạng thái an lạc, vắng bật mọi phiền não, không còn sanh tử luân hồi.

Niết-bàn là sự thể nhập vào bản thể sáng suốt, thanh tịnh.



BÀI 27: TỬ DIỆU ĐẾ - ĐẠO ĐẾ

1. Định nghĩa Đạo đế là gì?

Đạo đế là sự thật vững chắc về những phương pháp tu hành để đạt đến Niết Bàn an lạc.

2. Đạo đế có tất cả bao nhiêu phần?

Đạo đế có tất cả 37 phần gọi là 37 phẩm trợ đạo, chia ra làm 7 loại:

1. Tứ niệm xứ
2. Tứ chánh cần
3. Tứ như ý túc
4. Ngũ căn
5. Ngũ lực
6. Thất bồ đề phần
7. Bát chánh đạo

Trong chương trình này chúng ta chỉ học về Bát chánh đạo là phương pháp căn bản nhất.



3. Bát chánh đạo gồm có những gì? Bát chánh đạo gồm có 8 phần:

1. Chánh kiến
2. Chánh tư duy
3. Chánh ngữ
4. Chánh nghiệp
5. Chánh mạng
6. Chánh tinh tấn
7. Chánh niệm
8. Chánh định



4. Chánh kiến là gì?

Chánh kiến là nhận biết một cách đúng đắn, không bị tập quán, thành kiến, dục vọng ngăn che, làm sai lạc.

Chánh kiến rất quan trọng, vì đó là bước đầu tiên dắt dẫn người ta hành động. Nếu có cái nhìn sai lạc thì tất nhiên sẽ làm điều sai lạc. Người không tin nhân quả thì sẽ không thêm làm điều thiện như bố thí, phóng sanh chẳng hạn, vì họ cho rằng có làm tốt cũng chẳng lợi ích gì.

5. Chánh tư duy là gì?

Chánh tư duy là suy nghĩ chân chính, đúng với lẽ phải. Người tu thường suy xét về đạo lý, tìm phương cách giải thoát cho mình và cho người.

Chánh tư duy là phần quan trọng nhất trong *Bát chánh đạo*, vì chính nhờ sự nghiền ngẫm, suy xét kỹ lưỡng mà ta hành động đúng đắn hơn nữa.

Thí dụ, một người hay suy tư sẽ tìm ra lỗi lầm của mình mà sám hối, hoặc nghĩ về ba món *Giới Định Huệ*, tiến tu giải thoát. Thí dụ khác, hai thiên sư cùng gặp một cô gái nơi con suối chảy xiết. Vị thiên sư lớn không ngại ngần đã công cô gái qua suối, rồi thanh thản đi về chùa. Vị thiên sư kia khó chịu, bảo rằng vị sư huynh đã phạm giới. Nhưng vị kia cười tự tại, bởi ông đã tư duy rằng việc giúp người cần kíp hơn. Nhờ chánh tư duy, ông biết được lúc nào giới quan trọng, và lúc nào cứu độ chúng sanh là quan trọng.

6. Chánh ngữ là gì?

Chánh ngữ là lời nói chân thật, ngay thẳng, hợp lý, có lợi cho chúng sanh. Khẩu có 4 nghiệp lành, ta cứ nương theo đó mà giữ gìn.

7. Chánh nghiệp là gì?

Chánh nghiệp là hành động chân chính, lợi ích cho chúng sinh.

Giữ gìn chánh nghiệp là giữ gìn thân, khẩu, ý sao cho hành động luôn đúng đắn, đừng gây tội lỗi. Hoặc ngỗ thiên, tụng kinh, niệm Phật, học hỏi giáo lý cũng là chánh nghiệp vì khi đó thân, khẩu, ý được thanh tịnh, không làm điều xấu.



8. Chánh mạng là gì?

Chánh mạng là sinh sống bằng nghề nghiệp lương thiện, không gây tổn hại chúng sinh, không lợi dụng mồ hôi nước mắt người khác để làm giàu.

Những nghề không đúng chánh mạng như đồ tể, buôn lậu, nấu và bán rượu, thuốc lá, chế tạo vũ khí, v.v... Phật tử phải tránh xa. Tuy nhiên, có những nghề lương thiện như bác sĩ, thầy giáo, kỹ sư...

nhưng người làm nghề không có lương tâm, cũng gọi là không chánh mạng. Thí dụ, bác sĩ bán thuốc ăn hoa hồng cao, móc nối bệnh nhân ra ngoài chữa trị giá cao, chất lượng thấp, hoặc thầy giáo cố tình trấn áp những học sinh không học thêm với mình, dạy không tận tâm, giấu nghề, hoặc kỹ sư rút ruột công trình khiến nhà sập, cầu hư v.v... đều sẽ trả quả báo rất nặng.

9. Chánh tinh tấn là gì?

Chánh tinh tấn là chuyên cần làm lợi ích cho đời, và chuyên cần tu tập để giải thoát.

Việc thiện đã làm thì càng phải tinh tấn làm nhiều hơn. Việc xấu đã đoạn trừ thì càng tinh tấn đoạn trừ. Việc tu tập cũng vậy, mỗi ngày mỗi tăng tiến, thí dụ mỗi ngày ngỗ thiên nhiều hơn, tụng kinh, niệm Phật, ăn chay, học bài, đọc sách nhiều hơn...

10. Chánh niệm là gì?

Chánh niệm là luôn giữ trong tâm những điều hay lẽ phải, dứt trừ vọng tưởng mê lầm.

Giữ chánh niệm bằng cách tu *Tứ Niệm Xứ* hoặc ngỗ thiên, niệm Phật, trì chú v.v...

11. Chánh định là gì?

Chánh định là tập trung tu tập thiền định hoặc niệm Phật, trì chú, để có công năng giải thoát.

BÀI 28: LỊCH SỬ PHẬT GIÁO ẤN ĐỘ

1. Tình trạng xã hội Ấn Độ khi Đức Phật xuất thế?

• *Về chính trị:* Đức Phật xuất thế trong bối cảnh xã hội Ấn Độ có chế độ chính trị bất công vào bậc nhất. Dân chúng bị phân chia thành 4 giai cấp là:

- Bà-la-môn:* gồm những giáo sĩ, phụ trách lễ nghi, cúng bái, giữ quyền thống trị tinh thần. Họ được ưu tiên tôn kính và hưởng mọi quyền lợi sung sướng nhất.
- Sát-đế-ly:* là hàng vua chúa, quý tộc, giữ quyền cai trị đất nước.
- Vệ-xá:* là hàng thương gia, chủ điền, đảm đương về kinh tế.
- Thù-đà-la:* là hàng hạ tiện, nô lệ, làm khổ sai suốt đời cho các giai cấp trên, bị đánh, bị giết tùy tiện.



Mỗi giai cấp sống theo luật lệ cha truyền con nối, không được thay đổi nghề nghiệp hay cưới gả lẫn nhau. Chỉ có 3 giai cấp trên là có quyền đọc kinh, học đạo, còn giai cấp *Thù-đà-la* thì đời đời tăm tối.

• *Về tôn giáo, triết học:* cũng rất hỗn tạp. Dù thứ tín ngưỡng cùng tôn tại như thờ thần lửa, thần núi, thần sông... Triết học thì có cả trăm phái chống báng lẫn nhau.

2. Hoàn cảnh ra đời của Đức Phật Thích-ca?

• *Niên lịch giáng sinh:* Nhiều tài liệu nói khác nhau nên có nhiều ý kiến khác nhau về niên lịch giáng sinh của Đức Phật. Đại hội lần thứ 2 của Tổng hội Phật giáo Thế giới họp tại Tokyo năm 1952 đã nhất trí chọn ngày rằm tháng 4 âm lịch năm 624 trước Công nguyên. Vậy nếu tính đến năm 2008 thì Đức Phật đã giáng sinh 2632 năm ($2008 + 624 = 2632$). Như vậy, nếu ghi Phật lịch 2552 thì có nghĩa là tính từ năm Phật nhập Niết Bàn lúc 80 tuổi ($2632 - 80 = 2552$).

• *Quốc độ và dòng họ:* (ôn lại Tập 1 và Tập 2)

3. Nên xem xét lịch sử truyền bá Phật giáo tại Ấn Độ theo mấy phần?

Chúng ta sẽ xem xét lịch sử truyền bá Phật giáo tại Ấn Độ theo 4 phần:

- Bốn thời kết tập kinh điển
- Sự phát triển của Nam phương và Bắc phương Phật giáo
- Sự phát triển của Tiểu thừa và Đại thừa
- Sự suy tàn của Phật giáo tại Ấn Độ

4. Hãy trình bày bốn thời kết tập kinh điển?

Sau khi Đức Phật nhập *Niết-bàn*, các vị đệ tử Phật đã tiếp tục dắt dẫn chúng sinh trên con đường tu tập giải thoát. Và các vị đã hội họp với nhau để ôn lại những lời Phật dạy. Tất cả có 4 lần hội họp gọi là kết tập kinh điển, được trình bày tóm lược trong các bảng sau đây:

KẾT TẬP	LẦN 1	LẦN 2	LẦN 3
THỜI GIAN	sau Phật niết bàn 4 tháng	sau Phật niết bàn 100 năm	sau Phật niết bàn 200 năm
ĐỊA ĐIỂM	Thành Vương-xá (nước Ma-kiệt-đà)	Thành Tỳ-xá-ly	Thành Hoa Thị (nước Ma-kiệt-đà)
NGƯỜI BẢO TRỢ	Vua A-xà-thế		Vua A-dục
NGƯỜI CHỦ TRÌ	Ma-ha Ca-diếp	Ngài Da-xá triệu tập, ngài Revala chủ tọa	Mục-kiền-liên Tu-đế
SỐ LƯỢNG THAM DỰ	500 tỷ kheo	700 tỷ kheo	1.000 tỷ kheo
NỘI DUNG	<ul style="list-style-type: none"> ● A-nan đọc lại lời Phật dạy ● Ưu-ba-ly tụng giới ● Lý do: có vị tăng nói rằng Thế Tôn không còn thì không ai bắt mình phải giữ giới luật 	<ul style="list-style-type: none"> ● Ngài Da-xá nghiêm cấm 10 điều phi pháp (ra đời Thượng Tọa Bộ) ● Tại thành Vajji: ngài Vajjiputra chủ trương sửa đổi giới luật phù hợp thời đại (ra đời Đại Chúng Bộ) 	<ul style="list-style-type: none"> ● Trùng tụng kinh điển ● Chính dẫn giới luật, bài trừ tăng chúng phạm giới
VĂN TỰ	chưa có	chưa có	<ul style="list-style-type: none"> ● Nam tông: tiếng Pali ● Bắc tông: tiếng Sanskrit
LÀM VIỆC	7 tháng	8 tháng	9 tháng

KẾT TẬP	LẦN 4	LẦN 5	LẦN 6
THỜI GIAN	sau Phật niết bàn 600 năm (TK1)	1871 (TK 19)	1954 (TK 20)
ĐỊA ĐIỂM	Thành Ca-thấp-di-la (nước Kiện-đà-la)	Thủ đô Mandalay (nước Miến Điện)	Thủ đô Rangoon (nước Miến Điện)
NGƯỜI BẢO TRỢ	Vua Ca-ni-sắc-ca	Vua Miến Điện	Chính phủ Miến Điện
NGƯỜI CHỦ TRÌ	Hiếp Tôn Giả và Thế Hữu		
SỐ LƯỢNG THAM DỰ	500 bồ tát 500 tỷ kheo 500 cư sĩ	2400 tỷ kheo	
NỘI DUNG	● Thống nhất giáo nghĩa mọi bộ phái	● Lấy luật tạng làm chính	● Đoàn kết Phật giáo ● Hưng thịnh Thượng Tọa Bộ
VĂN TỰ			
LÀM VIỆC		5 tháng	2 năm

Ghi chú về 10 điều phi pháp:

1. Thức ăn ướp muối để qua đêm có thể ăn được.
2. Bóng mặt trời giữa ngày xê dịch đến 2 ngón tay, có thể ăn được (quá giờ Ngọ).
3. Sau khi ăn ở một nơi, có thể sang nơi khác ăn thêm.
4. Tỳ-kheo cùng ở một giáo khu thì không cần bố tát ở một nơi.
5. Khi tăng chúng bàn luận xử quyết, tuy không đủ số nhưng có thể làm pháp yết-ma.
6. Lệ trước có thể tùy thuận áp dụng.
7. Sau khi ăn no có thể dùng thêm loại sữa bò chưa khuấy.
8. Được phép uống loại nước dứa đã lên men phân nửa.
9. Mây tọa cụ được phép khỏi viên và tùy ý lớn nhỏ.
10. Được giữ vàng bạc.

PHẬT PHÁP

5. Hãy trình bày sự phát triển của Nam tông và Bắc tông Phật giáo?

- Những xứ ở phía Nam Ấn Độ đều nói tiếng Pali (Nam Phạn) nên phát triển Phật giáo Nam tông. Và phát triển ra một số nước phía nam như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Kampuchia... Chủ trương của Phật giáo Nam tông là trung thành tuyệt đối với lời Phật dạy, đời khi đưa đến thủ cật, hình thức. Chủ trương tự lợi là chính, tự mình tu hành giải thoát cho mình. Do đó mà có tên Tiểu thừa Phật giáo, tức là cỗ xe nhỏ, chở được ít người.
- Những xứ thuộc Trung và Bắc Ấn Độ thì nói tiếng Sanskrit (Bắc Phạn), nên phát triển Phật giáo Bắc tông. Và phát triển lên một số nước phía bắc như Nepal, Tây Tạng, Trung Hoa, Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên (Hàn quốc)... Chủ trương của Phật giáo Bắc tông là không câu nệ hình thức, có thể sửa đổi một số điều luật nhằm phát triển đạo Phật sao cho phù hợp với thời đại. Cuộc sống mỗi ngày mỗi thay đổi, nếu cứng nhắc một chỗ thì chính Phật giáo sẽ bị tiêu diệt. Lý tưởng của Phật giáo Bắc tông là Bồ Tát hạnh, lợi tha, trên cầu Phật đạo, dưới độ chúng sanh. Một vị Bồ Tát trước khi thành Phật có thể trải qua hàng trăm ngàn kiếp hóa thân vào các loài để cứu



độ. Vì vậy Phật giáo Bắc tông còn gọi là Phật giáo Đại thừa, tức cỗ xe lớn, chở được nhiều người.

6. Sự phát triển của các bộ phái Phật giáo?

Từ lần kết tập thứ 2 cho đến lần kết tập thứ 3, Đại chúng bộ đã phân chia thêm 8 bộ phái nữa, tổng cộng là 9 bộ phái. Thượng toạ bộ cũng phân chia thêm 10 bộ phái nữa, tổng cộng 11 bộ phái. Vậy, cộng cả Thượng toạ bộ và Đại chúng bộ là có tất cả 20 bộ phái Phật giáo.

7. Sự phát triển mạnh mẽ của phái Đại thừa?

- Bốn, năm thế kỷ đầu sau khi Phật nhập diệt, Tiểu thừa phát triển mạnh. Nhưng từ thế kỷ thứ nhất Tây lịch thì Đại thừa phát triển mạnh.
- Công lao đầu tiên là của Ngài Mã Minh. Ngài sinh vào thế kỷ I, lúc đầu theo ngoại đạo, có tài biện luận, sau vì biện luận thua Ngài Hiệp Tôn Giả nên quy y theo Phật giáo. Ngài viết các bộ luận Đại thừa khởi tín, Đại thừa trang nghiêm. Và vua Ca-nị-sắc-ca đã hỗ trợ đặc lực cho Ngài truyền bá giáo lý Đại thừa.
- 100 năm sau, Ngài Long Thọ nối tiếp sự nghiệp phát triển Đại thừa. Ngài tinh thông kinh giáo của Bà La Môn, cả thiên văn, địa lý, y học, số học... Ban đầu Ngài tu Tiểu thừa, sau chuyển sang Đại thừa. Ngài viết những bộ luận Trung quán, Thập nhị môn, Trí độ... và đi chu du các nước để hàng phục ngoại đạo.

- Kế đó là các Ngài Long Trí và Đề-bà cũng có công lớn.
- Vào thế kỷ IV có 2 anh em Ngài Vô Trước và Thế Thân, trước theo Bà-la-môn, sau quy y Phật giáo. Hai Ngài được xem là khai tổ của Duy thức học. Ảnh hưởng của hai Ngài lan rộng đến thế kỷ X. Các ngài để lại rất nhiều trước tác, trong đó có các bộ *Hiển dương thánh giáo luận*, *Nhiếp đại thừa luận*...

8. Hãy trình bày sự suy tàn của Phật giáo tại Ấn Độ?

Vào khoảng hơn 1.500 năm sau khi Phật nhập diệt, tức là vào cuối thế kỷ X, Phật giáo ở Ấn Độ lu mờ dần. Nguyên nhân:

- Đạo Bà-la-môn phục hồi trở lại. Họ tu chỉnh giáo lý, thanh lọc hàng ngũ, và dựa vào thế lực của chính quyền, dần dần chiếm lại địa vị cũ.
- Hồi giáo (gốc Thổ Nhĩ Kỳ) xâm nhập Ấn Độ bằng quân sự, đã hủy diệt Phật giáo một cách khốc liệt (như đập tháp, phá chùa, đốt kinh điển, giết hại Phật tử).
- Sự suy đồi của Tầng giới, của Phật tử, thiếu tu thiếu học, thiếu tinh thần tiến thủ.

BÀI 29: LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC

1. Phật giáo bắt đầu du nhập vào Trung Quốc khi nào?

Hiện nay có rất nhiều thuyết nhưng vẫn chưa biết đích xác. Thuyết được tin cậy nhất là vào khoảng năm 67, vào thời vua Hán Minh Đế, nhà Đông Hán.



- Vua sai 18 người sang nước Đại Nhục Chi rước tượng Phật về thờ và thỉnh 2 pháp sư nổi tiếng là *Cadiếp Ma-dăng* và Trúc Pháp Lan sang thuyết pháp. Vua cho dựng chùa Bạch Mã để thờ Phật, dịch kinh.
- Từ đó các nhà truyền đạo từ Tây Vực (hay Tây Vực, chỉ Ấn Độ và các nước nằm về phía tây Trung Hoa) kéo sang. Trong đó có ngài An Thế Cao dịch rất nhiều kinh sang tiếng Hán.

2. Bốn thời kỳ hưng thịnh, bốn thời kỳ suy vong:

(Xem bảng tóm lược trang bên.)

Nhìn chung, Phật giáo Trung Quốc cực thịnh từ năm 300 đến năm 800, đặc biệt thời nhà Đường. Và đối với một đất nước chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Khổng giáo thì xem ra Phật giáo có nhiều điều không phù hợp (thí dụ vấn đề nói dối tông đường, coi trọng thiên tử, trung thành với đất nước, niềm tin đặt trên cơ sở lý luận...), vậy mà đến khi tiếp nhận Phật giáo lại phát triển Phật giáo đến mức tuyệt vời. Dĩ nhiên, Phật giáo khi du nhập Trung Quốc cũng phải chịu giao thoa phần nào với Khổng giáo và Lão giáo, nhưng cơ bản vẫn hình thành một bản sắc rất riêng và độc đáo, chinh phục cả giai cấp thống trị lẫn nhân dân.

10. Sáu vị Tổ Thiên tông Trung Hoa

1. Sơ tổ Bồ-đề Đạt-ma:

Là tổ thứ 28 tại Ấn Độ. Ngài sang Trung Hoa vào đời Lương Võ Đế (520), yết kiến vua, hy vọng vua trợ giúp để truyền bá Thiên tông. Nhưng nhận thấy căn cơ của vua còn thấp và Phật giáo tại đây chỉ có hình thức bề ngoài, nên Ngài từ già, về chùa Thiếu Lâm ngồi xoay mặt vào tường tham thiền trong suốt 9 năm, đợi cơ duyên.



THỜI KỶ	THỜI VUA - NỘI DUNG	PHÁP SƯ - MÔN PHAI
Bất đầu du nhập năm 67 TL	Hán Minh Đế: nước pháp sư xây chùa Bạch Mã thờ Phật	Cá-diếp Ma-dăng-Túc: Pháp Lan từ nước Đại Nhic Chi sang *An Thế Cao (từ Tây Vực): dịch rất nhiều kinh sang chữ Hán
Hưng thịnh thứ 1 Tây Tần thế kỷ III-IV)	Tam quốc: Ngưu-Thục-Ngô: sùng bái Phật giáo - Tây Tần: hưng thịnh	Ngài Phật Đố Trưng: đạo tạo Ngài Đạo An, Trúc Pháp Hải; Ngài Cưu-ma-la-thập; Khai sáng Tam Luận tông, Thành Thật tông
Hưng thịnh thứ 2 năm 420-588	* Nam Bắc triều: Tư tưởng bất lập văn tự	Thiền Sư Huệ Lâm: tham gia triều đình: *Tổ Bồ-đề Đạt-ma: truyền bá Thiên tông; *Ngài Tam Tạng Chân Đế: dịch Luận Đại thừa khởi tín; *Ngài Đàm-vô-sấm: dịch kinh Niết-ban; *Ngài Nam Nhạc: lập Thiên Thai tông
Suy vong lần 1 năm 439-450	* Thái Võ Đế: tàn sát tăng tử, phá hủy chùa chiền * Văn Thành Vương: khôi phục Phật giáo	
Suy vong lần 2 năm 574	* Chu Võ Đế: bất tang từ di linh, không cho thờ Phật * Tuyen Đế: phục hưng Phật giáo	
Hưng thịnh thứ 3 thế kỷ VII-IX	* Đường Thái Tông: Phật giáo hưng thịnh nhất lịch sử Trung Quốc.	*Ngài Đường Tam Tạng: sang Ấn Độ học-dịch 1.500 người-kinh- viết chương Pháp Tướng tông Ngài Nghĩa Tịnh: dịch 60 bộ kinh
Suy vong lần 3 năm 945	* Đường Võ Tông: phá 44.600 chùa, bắt tăng từ hoàn tục; * Đường Tuyền Tông: chấn hưng Phật giáo	Sùng mộ Lão giáo
Suy vong lần 4	*Ngài Đại: *Chu Thế Tông: Phá hủy 30.336 chùa, đốt kinh, đem chuông tượng đúc tiền	
Hưng thịnh lần 4	*Nhà Tống: hình kinh, dịch kinh, cầu tăng *Mình Thái Tổ: Xây dựng PG hưng mạnh, lập hệ thống quản lý tăng tử, triều lập cao tăng kiêm duyệt kinh tạng. *Nhà Thanh: dân gian nghiêng về mê tín	

Nhiều tăng sĩ nghe danh Ngài tìm đến cầu đạo, nhưng ngài không tiếp. Chỉ đến khi Ngài Thần Quang dám xả thân tự chặt tay cầu đạo, Tổ Đạt-ma mới truyền pháp và ấn chứng.

2. Nhị tổ Huệ Khả (Thần Quang):

Để cầu pháp với Tổ Đạt-ma, Ngài Thần Quang đã quỳ đợi trong mưa gió bão tuyết ở ngoài hiên chùa, và tự mình chặt đứt một cánh tay để tỏ lòng thiết tha chí thành. Tổ quay lại hỏi: “Ông đến đây cầu gì?” Đáp: “Con cầu pháp an tâm.” Tổ dạy: “Ông đem tâm ra đây ta an cho.” Đáp: “Thưa, con tìm tâm không được.” Tổ nói: “Ta đã an tâm cho ông rồi đó.” Thần Quang liền ngộ đạo. Tổ đổi tên thành Huệ Khả và truyền cho Ngài làm Tổ thứ 2 của Thiên tông Trung Hoa.

3. Tam tổ Tăng Xán:

Tổ Huệ Khả ấn chứng cho Ngài Tăng Xán làm tổ thứ 3 của Thiên tông Trung Hoa.

4. Tứ tổ Đạo Tín:

Tổ Đạo Tín sau này truyền pháp cho hai vị Hoàng Nhãn và Pháp Dung, tạo thành hai dòng thiền ở Huỳnh Mai và Ngưu Đầu.

5. Ngũ tổ Hoàng Nhãn:

Tên ngài có nghĩa là kiên nhẫn tốt cùng, chịu đựng lâu dài. Xuất phát từ câu chuyện: Ngài Đạo Tín thấy một ông già đến cầu đạo, căn tánh thông lợi, có thể truyền pháp, nhưng vì ông đã già không còn sống bao lâu, nên Tổ khuyên ông đổi

xác. Ông nhập thai vào một cô gái chưa có chồng. Cô bị gia đình đánh đuổi, bỏ nhà đi ăn xin, và sanh đứa bé xong cô bỏ vào chùa gửi gắm. Vừa trông thấy Tổ Đạo Tín, đứa bé nhoeo miệng cười, Tổ liền nuôi và đặt tên là Hoàng Nhãn. Sau này Tổ truyền cho làm Tổ thứ 5.

6. Lục tổ Huệ Năng:

Lúc nhỏ nhà nghèo, hình thù kỳ dị, lại mù chữ, phải đốn củi nuôi mẹ già. Một hôm, ngài gánh củi đi bán, trên đường chợt nghe có người khách tụng kinh Kim Cang liền có chỗ liễu ngộ. Ngài liền theo hỏi xem khách tụng kinh gì, do ai dạy. Người khách ấy liền chỉ Ngài đến gặp Tổ Hoàng Nhãn, lại tạo điều kiện bằng cách giúp cho một số tiền để ngài chu cấp cho mẹ già.



Tổ gặp Ngài, hỏi: “Ông từ đâu đến, cầu việc gì?” Ngài đáp: “Con từ phương Nam đến đây, chỉ cầu làm Phật.” Tổ bảo: “Ông là người mọi rợ ở phương Nam, làm sao cầu thành Phật?” Ngài đáp: “Bạch



Tổ sư! Thân người tuy có phân chia kẻ Nam người Bắc chứ Phật tánh vẫn bình đẳng không phân biệt Nam Bắc.” Ngũ Tổ biết đây là người đại căn, nhưng sợ trong chúng để ý, nên sai Huệ Năng xuống nhà bếp giã gạo, giã vờ như không thèm quan tâm.

Khoảng 8 tháng sau đó, Tổ muốn chọn người truyền pháp, liền bảo trong chúng mỗi người làm một bài kệ dâng lên trình chỗ sở đắc, nếu ai được thì sẽ ấn chứng. Lúc ấy, trong chúng có Thượng tọa Thần Tú là giáo thọ tài giỏi, làm bài kệ rằng:

*Thân là cây Bồ-đề,
Tâm như đài gương sáng.
Thường ngày hằng lau quét,
Chớ cho dính bụi trần.*

Ngài Huệ Năng từ nhà bếp cũng lên xem bài kệ, rồi nhờ người viết giúp một bài:

*Bồ-đề vốn không cây,
Tâm không phải đài gương.
Xưa nay không một vật,
Chỗ nào dính bụi trần?*

Ngũ Tổ vừa xem xong liền tự tay lột chiếc dép bỏ bỏ bài kệ của Huệ Năng, bảo rằng chưa đạt đạo. Ấy là vì sợ nguy hại đến Ngài. Sau đó, Tổ xuống Tổ xuống nhà bếp ngắm ra hiệu cho Ngài canh ba đêm ấy vào phương trượng. Tổ lấy áo cà

sa che kín cửa sổ, thân giảng kinh Kim Cang cho Ngài nghe. Ngài nghe đến câu “*Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*” liền hoá nhiên đại ngộ. Tổ liền trao y bát cho Ngài, bảo đi ngay về phương Nam ẩn nấu.

Giữa đường, có một nhóm tăng chúng do Huệ Minh đuổi theo muốn đoạt lại y bát, nhưng khi bắt kịp thì Ngài Huệ Năng liền đọc kệ khai ngộ cho Huệ Minh, khiến ông này hồi tâm quay về.

Nhận thấy y bát có thể gây ra tranh chấp, nên từ đó Tổ Huệ Năng vắng lời dặn của Ngũ tổ bỏ luôn lệ truyền y bát.

Ngài về phương Nam ẩn nấu trong rừng đến hơn 15 năm mới bắt đầu ra truyền pháp, kiến dương chủ trương đốn ngộ. Còn Ngài Thần Tú thì truyền pháp ở phương Bắc, chủ trương tiệm tu.

II. Trình bày về các tông phái Phật giáo Trung Quốc?

Từ năm 500 – 800, Phật Giáo Trung Quốc phát triển rực rỡ, xuất hiện 10 tông phái lớn là *Thiền tông, Mật tông, Tịnh độ tông, Thiên thai tông, Duy thức tông, Tam luận tông, Luật tông, Hoa nghiêm tông, Câu xá tông* và *Thành thật tông*. Nhưng hiện nay chỉ còn Thiền, Mật, Tịnh là phổ biến nhất, lan rộng sang nhiều nước.

BÀI 30:

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM

(Giai đoạn du nhập và thời Ngô, Đinh, Tiền Lê)

1. Phật giáo du nhập Việt Nam từ bao giờ?

Phật giáo du nhập Việt Nam vào khoảng thế kỷ II.

2. Thời đại du nhập đầu tiên?

Việt Nam từ cuối thế kỷ II trước Công nguyên là thuộc địa của Trung Quốc, dưới đời nhà Hán, có tên là Giao Chỉ. Đến đầu thế kỷ III, thái thú Sĩ Nhiếp đổi lại là Giao Châu. Việt Nam lại nằm giữa hai nước rộng lớn và có nền văn minh xán lạn nhất châu Á là Ấn Độ và Trung Quốc, nên chịu ảnh hưởng nhiều của hai nền văn minh ấy.

Về địa thế, Việt Nam nằm giữa con đường biển từ Ấn Độ đi Trung Quốc, nên Phật giáo du nhập vào Việt Nam cũng bằng hai con đường:

- Đường bộ: từ phía Bắc xuống, nghĩa là từ Trung Quốc thẳng xuống Việt Nam. Vào thế kỷ II, Ngài Mâu Bác đã theo đường này mà truyền giáo. Về sau, Trung Quốc đô hộ Việt Nam ngót 1000 năm, nên truyền giáo bằng đường bộ là chính.
- Đường biển: từ phía Nam lên. Vào thế kỷ III, Ngài Khương Tăng Hội, Ma Ha Kỳ Yục và Chi Cương Lương đều theo đường biển từ Ấn Độ sang Trung Quốc mà ghé ngang Việt Nam.



Ghi chú:

- Hiện nay các nhà sử học đang đặt lại vấn đề là Phật giáo truyền vào Việt Nam trước khi truyền vào Trung Quốc, bởi căn cứ theo quyển Lý Hoạch Luận của Mâu Tử (Mâu Bác) là quyển sách Phật giáo đầu tiên lại được viết ở Giao Chỉ vào cuối thế kỷ II, chứng tỏ ông đã sang Giao Chỉ lánh nạn rồi học Phật tại đây. Nghĩa là Phật giáo phải vào Giao Chỉ sớm hơn, vì trong sách Mâu Tử viết rằng Tăng đoàn đã lên đến 500 người, trong khi ở Trung Quốc mãi đến thế kỷ III mới có Tăng đoàn.
- Trung Quốc có 3 trung tâm Phật giáo lớn là Lạc Dương (kinh đô nhà Hán), Bành Thành (hạ lưu sông Dương Tử), và Luy Lâu (vì Giao Chỉ đang lệ thuộc nhà Hán). Nhưng trong sách của Mâu Tử chỉ đề cập đến Luy Lâu. Vậy Lạc Dương, Bành Thành phát triển sau. Bởi Giao Chỉ có đường biển thông với Ấn Độ dễ dàng, nên các nhà sư Ấn Độ muốn sang Trung Quốc phải ghé Giao Châu trước, và nơi đây tiếp giáp với các nước dùng văn hệ Phạn ngữ (như Chăm-pa, Phù Nam, Chân Lạp) lẫn văn hệ Hán ngữ (Trung Quốc), các nhà sư có thể tìm người phiên dịch dễ dàng, và học ngoại ngữ trước khi truyền đạo.
- Khương Tăng Hội được ghi nhận là theo cha sang Giao Châu buôn bán, nhưng cha mẹ chết hết, ngài lớn lên và xuất gia học Phật ở Giao Châu, sau mới sang Trung Hoa ở tại Lạc Dương dịch kinh. Thời Tam Quốc loạn lạc, ngài lại về Giao Châu. Sau, Ngô Tôn Quyền sùng mộ, mời ngài trở lại.

Như vậy, cả Mậu Tử lẫn Khương Tăng Hội đều học Phật tại Việt Nam, từ đó đem Phật giáo phát triển sang Trung Quốc, rồi truyền ngược trở lại.

3. Phật giáo thời hậu Lý Nam Đế (571- 602) và Bắc thuộc lần thứ ba (603- 939):

Từ khi Phật giáo truyền vào Việt Nam đến thời Lý Nam Đế là khoảng 300 năm đầu (189 – 548) vẫn còn phôi thai chưa thịnh hành, chỉ phớt qua với hình thức thờ cúng lễ bái tổ mà thôi.

Đến thời hậu Lý Nam Đế và Bắc thuộc lần thứ ba Phật giáo mới hưng thịnh. Trong 400 năm này, có các sự kiện lớn như sau:

a. Thành lập dòng thiền Tỳ-ni-đa-lưu-chi

- Ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi từ Ấn Độ sang Trung Hoa, được Tổ Tăng Xán khai ngộ, rồi sang Giao Châu (Việt Nam) vào năm 580, ở chùa Pháp Vân, dịch kinh Tổng Trì, được xem là Sơ tổ của Thiền tông Việt Nam, lập nên dòng thiền Tỳ-ni-đa-lưu-chi. Ngài tịch năm 594, đệ tử Ngài là Pháp Hiển sau này nổi nghiệp, đem thiền tông truyền sâu rộng vào dân chúng Việt Nam.



• Đặc điểm của dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi:

- Bắt nguồn từ tư tưởng Bát Nhã, nhưng có khuynh hướng Mật tông. Thể hiện qua kinh Tổng Trì (đà la ni).
- Sử dụng sấm vĩ và phong thủy. Các thiền sư Định Không, La Quý An, Pháp Thuận, Vạn Hạnh đều giỏi thuật này. Sấm vĩ là đoán tương lai dựa vào lý âm dương, ngũ hành tương sinh, tương khắc (dựa trên Kinh Dịch, Kinh Thủy...). Phong thủy là xem địa

thế để xây dựng (dựa trên sự tin tưởng rằng mặt đất chịu ảnh hưởng của các vì tinh tú).

- Nhập thế giúp dân. Dân chúng bấy giờ ít học vì bị Trung Hoa cai trị hàng ngàn năm, chỉ có tầng lớp tu sĩ ở trong chùa là được học hành tử tế. Vì vậy các nhà sư phải kiêm luôn những nhu cầu thực tế của người dân như dạy chữ, bốc thuốc, coi ngày, chọn đất...

Thiền phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi tồn tại từ thế kỷ 6 đến thế kỷ 13.

b. Sự thành lập dòng thiền Vô Ngôn Thông

- Nước ta lệ thuộc nhà Tùy, rồi nhà Đường. Khoảng năm 820, Ngài Vô Ngôn Thông sang nước ta, lập nên dòng thiền thứ 2 của Việt Nam là dòng Vô Ngôn Thông. Ngài trú ở làng Phù Đổng (Bắc Ninh) suốt mấy năm ngồi xoay mặt vô vách thiền định. Ngài truyền tâm ấn cho thiền sư Cầm Thành rồi viên tịch (826).

• Đặc điểm dòng thiền Vô Ngôn Thông:

- Ảnh hưởng thiền đốn ngộ của Lục tổ Huệ Năng.
- Tổ chức tự viện theo thành quy Bách Trượng.
- Sử dụng thoại đầu đầu tiên tại Việt Nam (thế kỷ 9)
- Xuất hiện ảnh hưởng Tịnh Độ Tông (thế kỷ 11) qua tượng Phật A-di-đà do thiền sư Không Lộ xây dựng.
- Một số vị truyền thừa nổi tiếng: Khuông Việt, Thiền Lão, Viên Chiếu, Lý Thái Tông, Không Lộ, Thường Chiếu...

Thiền phái Vô Ngôn Thông tồn tại từ thế kỷ 9 đến thế kỷ 13.

c. Ảnh hưởng của ba đoàn truyền giáo

Nhiều nhà truyền giáo Trung Hoa và Ấn Độ thường mượn đường Việt Nam mà qua lại, nên ghé vào thuyết

pháp thường xuyên, nhờ đó Phật giáo Việt Nam được ảnh hưởng tốt. Đáng kể nhất là 3 đoàn của Ngài Minh Viễn pháp sư, Ngài Đàm Nhuận pháp sư và đoàn của 6 nhà sư Việt Nam sang cầu pháp ở Tây Trúc.

4. Phật giáo thời Ngô, Đinh và Tiền Lê (968- 1009)

a. Tình hình tổng quát:

- Tuy sống trong thời đô hộ của phong kiến phương Bắc nhưng Phật giáo Việt Nam vẫn phát triển mạnh. Đến năm 938 Ngô Quyền khởi nghĩa thành công, đánh dấu thời kỳ độc lập dân tộc. Các vị vua đầu tiên đều mến mộ đạo Phật, tư tưởng Phật giáo trở thành chủ đạo trong văn hóa, chính trị, phát triển đất nước.
- Đến thời vua Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành:
 - Phật giáo hưng thịnh, trở thành độc tôn trong xã hội. Phần lớn trí thức đều là sư sãi, học cao hiểu rộng, vừa giỏi Nho học lại vừa giỏi Phật học, lại có đức hạnh nên từ vua đến dân đều kính trọng. Lực lượng sáng tác văn học chủ yếu cũng là các nhà sư.
 - Các vị danh tăng thường được nhà vua mời vào luận bàn triều chính và phong cho những tước vị rất cao.
 - Đinh Liễn (con trai trưởng của Đinh Tiên Hoàng) cho khắc kinh trên 100 cột đá, dựng lên gọi là *kinh tràng*.
 - Năm 1007, vua Lê Long Đinh sai em là Minh Xưởng cùng Hoàng Thành Nhã sang sứ nước Tống dâng tê giác trắng và xin thỉnh hai bộ Cửu kinh và Đại Tạng kinh, vua Tống chuẩn thuận. Đây là lần đầu tiên nước ta công khai sang Trung Hoa thỉnh kinh.

b. Hai vị danh tăng:

• Khuông Việt Thái sư:

Ngài tên là Ngô Chân Lưu, tinh thông kinh điển, 40 tuổi đã được vua Đinh Tiên Hoàng vời vào triều

bàn việc nước (cố vấn) và phong chức Tăng thống. Một năm sau, vua phong làm Khuông Việt Thái sư (Khuông Việt là người có công giúp đỡ sửa sang nước Việt).

Đời vua Lê Đại Hành, vua càng kính trọng Ngài và thường hỏi han việc nước. Sau Ngài cáo lão về mở trường dạy học trò rất đông, và viên tịch.

• Pháp Thuận thiền sư:

Vua Lê Đại Hành mới lên ngôi đã mời Ngài vào triều bàn việc chính trị, ngoại giao. Ngài làm thơ rất hay nên thường được cử ra đối đáp với sứ giả Trung Hoa. Tương truyền Ngài giả làm người chèo đò đưa sứ giả nhà Tống là Lý Giác qua sông. Khi ấy, Lý Giác thấy cảnh sinh tình đọc hai câu thơ rằng:



*Nga nga lưỡng nga nga,
Ngưỡng diện hướng thiên nha.*

*(Song song kia ngỗng một đôi,
Cùng nhau hướng đến chân trời xa xa.)*

Nguyễn Minh dịch

Người chèo đò ngay lập tức ứng khẩu nối vần:

*Bạch mao phô lục thủy,
Hồng trạo bãi thanh ba.*

*(Nước xanh, lông trắng như ngà,
Một dòng biền biếc đưa xa chân hồng.)*

Nguyễn Minh dịch

Tài ứng đối của người chèo đò đã khiến cho sứ giả nhà Tống phải nể phục.

BÀI 31: LỊCH SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM

(Thời nhà Lý)

1. Tổng quát Phật giáo thời nhà Lý (1010- 1225)

- Nếu ở Trung Hoa Phật giáo thịnh hành nhất vào thời nhà Đường, thì ở Việt Nam có thể nói Phật giáo thịnh hành nhất vào thời nhà Lý.
- Trong hơn 200 năm, Phật giáo địa vị độc tôn về mọi phương diện: đạo đức, văn học, chính trị, ngoại giao. Bởi các tầng sĩ thời ấy đều uyên bác, đạo đức, tận tụy nhập thế cứu đời. Các Ngài đã chứng minh rằng Phật giáo không phải yếm thế, mà rất tích cực góp phần dựng nước và cứu nước. Riêng 8 đời vua nhà Lý đều sùng đạo, nhiều vị xuất gia, đắc đạo.
- Phật giáo thời Lý có vai trò quan trọng trong lĩnh vực chính trị. Các tầng sĩ tham giữ chính sự nhưng không dính vào chính quyền, chỉ đóng vai trò cố vấn rồi lui về tu hành. Sở dĩ như thế vì tầng sĩ có ý thức quốc gia, muốn xây dựng một nền văn hóa độc lập sau hàng ngàn năm bị đô hộ. Đồng thời là lòng thương dân, muốn góp tay đem lại đời sống ấm no thịnh trị cho dân. Và Phật giáo cũng không chấp vào thuyết trung quân như các nhà nho, hề có vị vua anh minh là các tầng sĩ theo phò tá, không kể đó là triều đại nào. Ngược lại, các vua cũng thích dùng tầng sĩ vì họ không bao giờ có ý tranh ngôi, và vua đang rất cần đội ngũ trí thức để xây dựng đất nước sau nhiều năm chiến tranh.
- Về văn hóa, Phật giáo đóng góp rất lớn. Các thiền sư có ý thức độc lập quốc gia thể hiện qua việc có

vấn cho vua Lý Thái Tổ dời đô về Thăng Long, đào tạo đội ngũ trí thức dung hòa Nho-Lão-Phật, xây thiền thất trong cung vua, mở trường dạy học cho dân, lập Văn Miếu. Đặc biệt là việc sáng tác thơ ca, mỹ thuật, để lại mấy trăm ngôi chùa và hàng ngàn tượng Phật giá trị, cũng như nhiều bài thơ nổi tiếng (*Cáo tạt thị chúng* của Mãn Giác thiền sư, *Thị tịch* của Vạn Hạnh thiền sư...)

- *Về tổ chức Giáo hội:* Chế độ Tăng thống có từ thời nhà Đinh vẫn được áp dụng. Người xuất gia rất đông, có năm lên đến 1.000 người, vua Lý Cao Tông phải khảo hạch và sa thải bớt những kẻ thiếu đạo hạnh. Vua Lý Thái Tổ cho người sang nhà Tống thỉnh *Đại tạng kinh* 3 lần, và cho in thêm, có lẽ nghề in khắc gỗ bắt đầu có từ lúc này. Trong dân chúng ít dần những hình thức mê tín dị đoan, vì các vua Lý đều có học Phật đàng hoàng, không rơi vào tín ngưỡng mơ hồ.



2. Phật giáo thời Lý Thái Tổ (1010- 1028)

- *Vua Lý Thái Tổ:* vốn là một Phật tử thuần thành, tên Lý Công Uẩn, con nuôi sư Lý Khánh Vân, thọ giáo với Vạn Hạnh thiền sư, cho nên khi lên ngôi Ngài hết sức phát triển Phật giáo. Ngài dựng rất nhiều chùa, và sai sứ sang Trung Quốc thỉnh kinh. Đây là thời kỳ rực rỡ nhất của Phật giáo Việt Nam.
- *Vạn Hạnh thiền sư:* Từ nhỏ Ngài đã thông minh xuất chúng, ngay thời vua Lê Đại Hành cũng đã vờ Ngài vào triều hỏi việc nước. Ngài thị tịch để lại bài kệ nổi tiếng như sau:

*Thân như điện ảnh hữu hoàn vô,
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô.
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy,
Thịnh suy như lộ thảo đầu phò.*

*(Thân như làn chớp thoáng qua nhanh,
Xuân lá hoa xanh, thu lìa cành.
Dù thịnh dù suy, lòng chẳng sợ,
Thịnh suy: sương đọng ngọn cỏ xanh!)*

Nguyễn Minh dịch

3. Phật giáo thời Lý Thái Tông (1028- 1054):

Vua Lý Thái Tông cũng là người sùng đạo, cho xây chùa, miễn thuế cho dân. Năm 1034, chính nhà Tống tự ban Đại Tạng kinh và sai sứ thỉnh qua nước ta. Hành động này đã gây một ảnh hưởng rất lớn cho Phật giáo càng phát triển tốt đẹp.

Năm 1049 vua cho xây chùa Diên Hựu ở Thăng Long, nay là chùa Một Cột (Hà Nội). Vua nhận mình là đệ tử của Thiên Lão thiên sư và được truyền tâm pháp, thành người thứ 7 của phái Vô Ngôn Thông.

• *Thiên Lão thiên sư*: Danh tiếng lừng lẫy, có hơn nghìn học trò theo học. Một hôm vua Lý Thái Tông ghé thăm, hỏi: “*Hòa thượng tới chùa này được bao lâu?*” Ngài đọc hai câu thơ:

*Đản tri kim nhật nguyệt,
Thùy thức cựu xuân thu?*

*(Sống ngày nay biết ngày nay,
Còn xuân thu trước ai hay làm gì?)*

Nguyễn Lang dịch



Vua lại hỏi: “*Ngày thường Hòa thượng làm gì?*” Ngài đáp: *Thủy trúc huỳnh hoa phi ngoại cảnh,
Bạch vân minh nguyệt lộ toàn chân.*

*(Trúc biếc, hoa vàng đâu cảnh khác,
Trăng trong, mây bạc hiện toàn chân.)*

Nguyễn Lang dịch

• *Huệ Linh thiên sư*: tướng mạo khôi ngô, ăn nôi lưu loát, từ nhỏ đã giỏi Nho học lẫn Phật học. Ngài đi hoàng hóa khắp nơi, và mỗi lần nhập định đến 5, 7 ngày, dân chúng tôn là “*Phật sống*”. Cả vua Lý Thái Tông đến vua Lý Thánh Tông đều phong chức cho Ngài rất cao.

4. Phật giáo thời Lý Thánh Tông (1054- 1072)

Vua Thánh Tông lên ngôi, đổi quốc hiệu là Đại Việt, rất sùng mộ đạo Phật, cho xây chùa tháp và đúc quả chuông đồng nặng 12.000 cân tại làng Bảo Thiên, đến nay vẫn còn.

Vua được Ngài Thảo Đường truyền tâm pháp làm đệ tử đầu tiên. Phái Thảo Đường được thành lập, mở ra dòng thiên thứ 3 của Phật giáo Việt Nam.

• *Phái Thảo Đường*: Năm 1069 vua Lý Thánh Tông đánh Chiêm Thành, bắt được nhiều tù binh, ban cho các quan làm người hầu hạ. Một hôm, vị Tăng lục trong triều đi vắng, khi về thấy bản “ngũ lục” của mình bị sửa lại, liền đem tâu vua. Điều tra mới biết, người tù binh dám sửa bản ngũ lục ấy chính là một thiên sư Trung Hoa, tên là Thảo Đường, qua Chiêm Thành rồi bị bắt khi loạn lạc. Vua liền sắc phong Ngài làm Quốc sư, đệ tử theo học rất đông, và mở ra phái thiên Thảo Đường.

• **Đặc điểm thiên phái Thảo Đường:**

- Dung hợp Phật-Nho, đang là xu hướng của Phật giáo nhà Tống bên Trung Hoa.
- Trọng giới trí thức. Bởi cư sĩ đã số là vua, quan, nên phát triển Phật giáo trong trí thức nhiều hơn quần chúng bình dân. Tuy nhiên, vì không cảm rờ được trong quần chúng và không tạo được sinh hoạt tăng viện nên phái thiên này mau chóng tàn lụi.
- Để lại một kho tàng thi ca phong phú.

5. Phật giáo thời Lý Nhân Tông (1072- 1127)

- **Vua Lý Nhân Tông:** lên ngôi lúc nhỏ tuổi nhưng thông tuệ, sùng đạo. Hoàng hậu cũng là Phật tử, lập hơn 100 ngôi chùa. Nhiều vị danh tăng đã trước thuật nhiều sách vở làm về vang cho Phật giáo nước nhà như Viên Chiếu thiên sư, Ngô An thiên sư...
- **Viên Chiếu thiên sư:** Ngài thuộc dòng dõi hoàng tộc nhưng lại đi tu, dạy đệ tử rất đông, soạn quyển *Được sư thập nhị văn* bàn về 12 điều đại nguyện trong kinh Được Sư. Vua Lý Nhân Tông đưa sách này sang dâng nhà Tống. Vua Tống đưa cho các đại tăng Trung Hoa xem, có chỗ nào cần sửa thì sửa. Các vị đại tăng xem xong thần phục, không dám sửa chữ nào. Vua Tống truyền chép lại một bản để lưu giữ và gửi lời khen tặng nước ta.

6. Phật giáo thời Lý Thần Tông (1128- 1138)

- Lý Nhân Tông không có con, lập con của Hoàng đệ lên ngôi, hiệu là Thần Tông. Nhờ thiên sư

Minh Không chữa khỏi căn bệnh ngặt nghèo nên vua phong Ngài làm Quốc sư.

- Đặc biệt có Ni sư Diệu Nhân, là vị Ni đầu tiên của phái *Tỳ-ni-đa-lưu-chi*. Cả 3 phái thiên đều phát triển rực rỡ.

7. Phật giáo thời Lý Anh Tông, Lý Cao Tông, Lý Huệ Tông:

- Lý Anh Tông (1138–1175) là đệ tử của Không Lộ thiên sư, được truyền tâm pháp làm vị thứ tư của phái Thảo Đường.
- Quốc sư triều này là Ngài Viên Thông có để lại 3 bộ sách và 1.000 bài thơ trong Viên Thông tập nhưng tiếc là đến nay không còn nữa.
- Thái tử Long Cán nối ngôi lúc mới 3 tuổi, hiệu là **Lý Cao Tông**, mọi việc đều giao cho quan phụ chánh Tô Hiến Thành. Vua lớn lên, cũng thọ giáo phái Thảo Đường và triều đình cũng sùng đạo, nhưng vận nước đang xuống và Phật giáo cũng theo đà đi xuống.
- **Lý Huệ Tông:** Trong triều nội loạn, vua không có thực quyền, dân chúng không yên ổn, Phật giáo cũng ảnh hưởng theo. Vua chán ngán, truyền ngôi cho con gái là Lý Chiêu Hoàng mới 7 tuổi, rồi xuất gia lấy hiệu Huệ Quang đại sư, sau bị Trần Thủ Độ bức tử. Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh, nhà Lý chấm dứt từ đây.

BÀI 32: LỊCH SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM

(Thời nhà Trần)

1. Tình hình chung:

• Nhà Trần nối nghiệp nhà Lý, đã thừa hưởng một di sản quý báu về mọi phương diện được xây dựng trên hai thế kỷ. Riêng Phật giáo thì đã thấm nhuần trong dân chúng, đâu đâu cũng có chùa, có tín đồ sùng bái.

• Bốn vị vua đầu nhà Trần đều thông hiểu và mộ đạo (Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông, Anh Tông). Tuy nhiên, Phật giáo chỉ thịnh trong 100 năm đầu, rồi xuống dốc vào các đời

Nguyên nhân:

- Sự cạnh tranh và đàn áp của Khổng giáo, cộng với sự mê tín dị đoan trong các triều vua cuối nhà Trần. Nhà nho thì công kích Phật giáo, còn vua thì mở kỳ khảo hạch bắt tăng sĩ đi thi, nếu rớt thì phải hoàn tục, hoặc bắt đi đánh giặc Chiêm Thành.
- Không có nhiều vị danh tăng như thời nhà Lý, nhưng lại phát triển được một tông phái mới là thiền Trúc Lâm Yên Tử.

Đặc điểm Phật giáo thời nhà Trần:

- Thống nhất 3 thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường thành một thiền phái duy nhất là Trúc Lâm Yên Tử.
- Thiền sư Thương Châu có công rất lớn. Ngài là gạch nối của Phật giáo Lý-Trần, và đã dung hợp 3 dòng thiền với nhau. Ngài bổ túc sách của thiền sư Thông



Biện thành cuốn Thiền Uyển tập anh và soạn cuốn Nam Tông tự pháp đồ.

- Tổ chức Giáo hội rất quy củ. Thiền sư Pháp Loa kiểm tra tu sĩ và cấp độ điệp vì số lượng người xuất gia quá đông.
- Đạo Phật mang tính nhập thế. Đời sống tâm linh giải thoát đi đôi với đời sống xã hội (Điển hình là tinh thần hòa quang đồng trần của Tuệ Trung thượng sĩ, và vua Trần Nhân Tông đã đi khắp làng quê khuyến dân chúng tu thập thiện; Hội nghị Diên Hồng đồng lòng đánh giặc ngoại xâm, ba lần phá tan quân Nguyên Mông xâm lược.)
- Tinh thần Đại Việt tự lực tự cường, độc lập về văn hóa, chống lại sự Tống hóa của Trung Hoa, dù vẫn dung hợp Phật-Khổng-Lão.
- Chữ Nôm xuất hiện. Vua Nhân Tông và thiền sư Huyền Quang đều có sáng tác bằng chữ Nôm.
- Vai trò tăng sĩ chỉ liên kết nhân tâm, dùng từ bi khoan dung mà khuyên vua quan làm chính trị, chứ tăng sĩ không trực tiếp cống hiến sức học, công tác giáo dục, ngoại giao như thời Lý, vì các vua Trần rất giỏi về thế học và Phật học.
- Thiền và Tịnh độ phát triển. Mật tông chỉ trở lại sau thế kỷ 14.

2. Những vị vua nhà Trần có công truyền bá Phật giáo:

a. Trần Thái Tông (1225-1258)

Ngài tên Trần Cảnh, chồng bà Lý Chiêu Hoàng. Mới lên ngôi, Ngài đã lo việc lập chùa, đúc chuông, hộ trì Tam bảo. Ngài tu tập chuyên cần, lại văn hay chữ tốt, đêm ngày nghiên cứu và soạn sách Phật. Hai tập sách có giá trị của Ngài đến bây giờ vẫn còn lưu hành là *Thiền tông chỉ nam* (nói rõ về đạo lý tu thiền)

và *Khóa hư lục* (giải rõ hành tướng của cái khổ: sanh, lão, bệnh, tử). Thử đọc một bài kệ *Dâng hoa* (trong *Lục thời sám hối khoa nghi*) sẽ thấy được nét tài hoa trong văn chương của Ngài:

*Tâm địa khai thời khoa lạn mạn,
Chư thiên vũ xứ nhượng phân phương.
Chi chi đóa đóa hiển Phật tiền,
Ưc kiếp nghiệp phong xuy bất lạc.*

*(Hoa nở sáng ngời trên đất tâm,
Hoa tiên rơi xuống chẳng thơm bằng.
Hải dương từng đóa lên chư Phật,
Gió nghiệp muốn đời thổi chẳng rung.)*

Nguyễn Lang dịch

b. Trần Nhân Tông (1278–1293)

Là vị vua thứ 3 đời Trần. Sau khi đánh thắng quân Mông Cổ, Ngài truyền ngôi cho con và vào tu ở núi Yên Tử. Ngài đi nhiều nơi thuyết pháp, lập tu viện, mở trạm phát thuốc cho dân. Ngài sáng lập ra phái thiền Trúc Lâm Yên Tử.

c. Trần Anh Tông (1293- 1314)

Kế vị Trần Nhân Tông, Ngài là đệ tử của thiền sư Pháp Loa nên rất tinh thông đạo pháp. Ngài thỉnh *Đại tạng kinh* từ Trung Hoa, in ấn phát cho dân chúng, hoặc lập những đàn tràng lớn để phát chẩn cho dân nghèo. Sau đời Anh Tông, Phật giáo bắt đầu bị tà đạo xen lẫn.

3. Phái thiền Trúc Lâm Yên Tử và các vị Tổ sư:

a. Tuệ Trung Thượng Sĩ:

Ngài là con trai của An Sinh Vương Trần Liễu, anh ruột của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Ngài mộ đạo từ nhỏ, nhưng khi giặc Nguyên Mông hai lần xâm chiếm nước ta thì Ngài tham gia cùng Hưng Đạo Vương

chống giặc, lập nhiều chiến công hiển hách. Khi giặc yên, Ngài lui về lo tu thiền, giảng đạo.

b. Trần Nhân Tông:

Vua Trần Thánh Tông rất kính trọng Tuệ Trung Thượng Sĩ, ký thác Trần Nhân Tông cho Ngài dạy dỗ. Sau này vua Nhân Tông trở thành sơ tổ của phái Trúc Lâm là có phần ảnh hưởng của Tuệ Trung Thượng Sĩ.

c. Pháp Loa thiền sư:

Năm 21 tuổi Ngài đã gặp Điều Ngự Giác Hoàng (vua Trần Nhân Tông) tại núi Yên Tử và được thu làm đệ tử vì rất thông minh đĩnh ngộ. 25 tuổi đã giảng pháp cho triều đình và được Ngài Điều Ngự truyền cho làm tổ thứ 2 của phái Trúc Lâm.

Pháp Loa thiền sư quản lý tăng đồ, lập ra tăng tịch, sổ sách rõ ràng kể từ đó. Ngài đúc được 1.300 tượng Phật, dựng nhiều tháp, nhà giảng đạo, độ hơn 15.000 người, và soạn 2 tập sách đến nay vẫn còn lưu truyền.

d. Huyền Quang thiền sư:

Ngài đỗ Trạng nguyên năm 20 tuổi, được đi sứ sang Trung Hoa. Một hôm nghe Pháp Loa thiền sư giảng đạo, Ngài giác ngộ, bèn từ quan đi tu. Sau này, Pháp Loa truyền tâm ấn cho Ngài làm tổ thứ 3 của phái Trúc Lâm.



Có một câu chuyện được truyền tụng rất hay về nàng cung phi Diễm Bích được vua Trần Anh Tông sai lên núi thờ lòng Huyền Quang sư tổ, xem Ngài có phải vì đạo thật lòng hay chỉ giả vờ ở ẩn để âm mưu tạo phản, đồng thời xem đạo hạnh của Ngài có xứng đáng là người kế thừa thiền phái Trúc Lâm hay không. Ngài đã vượt qua thử thách, khiến vua tâm phục.

BÀI 33: LỊCH SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM (Thời nhà Hồ đến nhà Nguyễn)

1. Phật giáo thời Nhà Hồ (1400- 1407), thời đô hộ của quân Minh (1414- 1427) và đời Hậu Lê (1428- 1527)

- Đây là giai đoạn tối tăm nhất của Phật giáo suốt hơn 2.000 năm có mặt tại Việt Nam.
- Trong 7 năm chiếm đoạt nhà Trần, Hồ Quý Ly chưa kịp làm gì cho xã hội thì đã bị quân Minh mượn cơ khôi phục nhà Trần mà kéo sang xâm lược nước ta.
- Quân Minh tịch thu và đốt hết sách vở, kinh điển, lại đập phá rất nhiều chùa chiền. Đồng thời truyền vào nước ta những hình thức mê tín, là những biến thái sai lầm của Lão giáo và Lạt-ma giáo. Phật giáo trở nên hỗn tạp, kỳ quái, và điêu tàn.
- Lê Lợi khởi nghĩa thắng quân Minh, lập ra nhà Hậu Lê. Nho học thịnh hành, sĩ phu lo khoa cử, công danh. Phật giáo chỉ còn là nơi cho người ít học nương vào tìm kế sinh nhai, hoặc là nơi an ủi cho những người bất đắc chí, chán đời. Tuy nhiên tư tưởng Phật giáo vẫn còn ẩn tàng trong nhiều danh sĩ như Nguyễn Trãi, Lương Thế Vinh... Nói chung sinh hoạt Phật giáo vẫn còn, nhưng pha trộn với tín ngưỡng dân gian.

2. Phật giáo thời Nam Bắc phân tranh (1527- 1802)

- Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, tồn tại 66 năm (1527-1592), lấy Nho học làm chính nhưng vẫn ưa ái Phật giáo.
- Họ Trịnh chống lại Mạc Đăng Dung, khôi phục nhà Lê. Từ đó họ Trịnh ỷ thế, lộng hành.
- Họ Nguyễn không phục tùng họ Trịnh, nên Nguyễn Hoàng lánh vào Nam hùng cứ một phương. Nước ta

bị chia hai, lấy sông Gianh làm mốc. Hai nhà Trịnh Nguyễn đều lo xây dựng phần đất của mình cho hùng mạnh và đều lấy Phật giáo làm quốc giáo, xây chùa tạo tượng rất nhiều. Bởi sau 150 năm loạn lạc, các nhà chính trị Tống Nho đã lung lay niềm tin về khả năng kinh bang tế thế của mình, bèn quay về với niềm tin vào Phật giáo, hy vọng sẽ khôi phục tinh thần dân tộc.

- Trong lúc này, Trung Quốc cũng đang loạn lạc, Phật giáo bị Lạt-ma giáo chèn ép, nhiều nhà sư lánh sang Việt Nam, nên hai miền Nam Bắc nước ta đều có ảnh hưởng tốt, thêm tông phái mới và các danh tăng.
- Thời các Chúa Trịnh có thiền sư Chân Nguyên và Hương Hải nổi tiếng. Ngài Chân Nguyên phục hưng các tác phẩm Lý Trần. Ngài Hương Hải sáng tác hơn 30 tác phẩm về Phật giáo.
- Thời các Chúa Nguyễn có thiền sư Nguyễn Thiều (người Trung Quốc sang) và thiền sư Liễu Quán phục hưng Phật giáo làng trong.
- Chúa Nguyễn Hoàng cho xây chùa Thiên Mụ. Còn chúa Nguyễn Phúc Chu siêng năng học đạo, nghe lời thiền sư Thạch Liêm mà tự sửa mình, trị dân nhân từ, giám bớt hình phạt.
- Các thiền sư mở rộng công cuộc hoàng pháp về vùng đất Gia Định, Biên Hòa, Tây Ninh, Hà Tiên... lập chùa, dạy đạo khắp nơi.
- Các nhà Nho cũng am hiểu đạo Phật, như Lê Quý Đôn, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Du... Trong tác phẩm của họ đều hàm chứa tinh thần Phật giáo.



3. Phật giáo thời đầu triều Nguyễn:

- Nhà Tây Sơn thống nhất giang sơn chẳng bao lâu thì bị Nguyễn Phúc Ánh đánh bại, lên ngôi lấy hiệu Gia Long, mở ra triều Nguyễn.
- Đất nước trải qua chiến tranh thường xuyên nên ít ai nghĩ đến chuyện chấn hưng đạo đức, tôn giáo. Vua Gia Long lên ngôi phải lo lập lại nền an ninh cấp bách. Đến đời Minh Mạng và Thiệu Trị mới bắt đầu trùng tu, nhưng trong dân gian thì Phật giáo đã lu mờ.
- Khi người Pháp đặt nền đô hộ Việt Nam thì Phật giáo càng suy đồi. Tăng sĩ thiếu học, thiếu tu, nhiều người chỉ lo cờ bạc, rượu chè, có vợ con, chiếm chùa làm nhà riêng... Bên ngoài thì dân chúng chỉ mê cúng bái, coi trọng những thầy có chức tước, danh vọng.

TÓM LẠI:

- Trong gần 20 thế kỷ phát triển tại Việt Nam, Phật giáo luôn đi song song với vận nước. Khi đất nước hưng thịnh thì Phật giáo cũng mạnh mẽ, khi đất nước suy vong thì Phật giáo cũng thoái trào.
- Những vị vua anh minh thường ủng hộ Phật giáo, đều là những Phật tử thuần thành. Ngược lại, những vị vua ít hiểu đạo, phá đạo thường ít thành công trong việc trị nước.

BÀI 34:

PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO TRÊN THẾ GIỚI VÀ TẠI VIỆT NAM

1. Tình hình chung:

- Thế kỷ 18 và 19, ở Việt Nam và các nước Á Đông, Phật giáo chìm dần trước nền văn minh phương Tây rực rỡ. Các dân tộc bỏ quên giá trị tinh thần của mình để chạy theo nền văn minh cơ khí. Phật giáo chỉ còn là hình thức cúng bái cổ truyền.
- Nhưng sau đó, những nhà tư tưởng, triết gia đã nhận thấy nền văn minh châu Âu chưa hẳn đã toàn thiện, và họ quay trở về khám phá giá trị tinh thần của Á Đông, trong đó Phật giáo là nét chính. Từ đó, một luồng sinh khí thổi lên tạo nên phong trào chấn hưng Phật giáo mạnh mẽ.



2. Chấn hưng Phật giáo ở Ấn Độ:

- Phật giáo Ấn Độ chỉ huy hoàng trong 15 thế kỷ đầu, sau đó nhường chỗ cho Bà-la-môn và Hồi giáo. Đến thế kỷ 18, người Anh bắt đầu tìm hiểu Phật giáo Ấn Độ và cùng với người Ấn chung sức chấn hưng.
- Người có công đầu tiên là ông *Rayendrachilala*. Ông viết cuốn Văn chương Phật Giáo và Tiểu phẩm Bát Nhã.
- Ông *Sarat Chandradas* đề xướng Hội Nghiên cứu Thánh điển Phật giáo Ấn Độ và nhân loại học thuật, thu hút cả người Ấn lẫn người Anh.

- Đại đức *Anagarika Dharmapala* có công lớn nhất, được Tổng hội Phật giáo Thế giới làm lễ kỷ niệm trên toàn thế giới. Ngài sáng lập Hội Đại Bồ-đề có chi nhánh khắp các nước Âu Mỹ và lân bang Ấn Độ.

3. Chấn hưng Phật giáo ở các nước ảnh hưởng Ấn Độ và Tiểu thừa:

a. Miến Điện (Myanmar):

- Từ 1948, chính phủ cho xây dựng nhiều Phật học viện, trường Trung học, Đại học Pali, tổ chức hội thi giáo lý và triệu tập nhiều đại hội Phật giáo quan trọng.
- 1954 tổ chức Đại hội tu chính kinh điển Phật giáo lần thứ 6 với 2.500 danh tăng các nước về tụng duyệt kinh điển Pali. (Kỳ kết tập lần 6)

b. Tích Lan (Sri Lanka):

- 1950 triệu tập Đại hội Phật giáo thế giới gồm 500 đại biểu của 26 quốc gia. Đại hội này đã thành lập Tổng hội Phật giáo Thế giới, bầu Ban Chấp hành, Chủ tịch là một Phật tử: Bác sĩ *Malalasekera*.

c. Thái Lan:

- Cứ 100 người dân thì có một tu sĩ. Nhiều chùa được xây cất, nhiều thanh niên dự các khoá thiền, xây dựng cả những cơ sở cho tăng sĩ ngoại quốc đến tu học.



d. Kampuchia:

- Tổ chức Đại hội Phật giáo lần thứ 6.
- Các thanh niên thường vào chùa tu trong một thời gian nhất định trước khi trở về đời sống bình thường.

4. Chấn hưng Phật giáo ở Trung Quốc:

- Cuối đời Thanh, Phật giáo suy đồi, mê tín dị đoan xâm nhập, tăng ni và tín đồ ít học ít tu. Văn minh Tây Âu có ảnh hưởng lớn. Chùa chiền bị đổi thành trường học hoặc các cơ sở công ích.
- Cách mạng Tân Hợi (1912) lật đổ nhà Thanh, lập nền Dân Quốc, Phật giáo hưng thịnh trở lại. Ngài Kinh Sơn và các tăng ni, cư sĩ thành lập Tổng hội Phật giáo Trung Quốc cùng các hội Phật giáo khác. Sau đó mở Phật học viện và các giảng đường, xuất bản các tạp chí Phật giáo.
- Thái Hư Pháp sư có công lớn nhất. Ngài đi giảng khắp nơi trong nước và sang tận Âu Mỹ, viết nhiều sách, chủ trương tờ Hải Triều Âm.



5. Chấn hưng Phật giáo ở Nhật Bản:

- Là nước mạnh nhất trong các nước theo Đại thừa, đặc biệt thịnh hành Thiền tông, Nhật Bản vẫn giữ được uy thế trong khi Phật giáo các nước suy đồi.
- Phật tử đa số thuần thành, chùa chiền xây dựng khắp nơi và trở thành danh lam giúp người Nhật hãnh diện. Nói chung, Nhật Bản biết đón nhận cái mới nhưng vẫn giữ được truyền thống.

6. Sự truyền bá Phật giáo ở Âu Mỹ:

Khi tiếp xúc với châu Á, người Tây phương khám phá ra kho tàng văn hóa quý báu, trong đó có đạo Phật. Các học giả đổ xô sang nghiên cứu, nhất là người Anh, Đức, Pháp. Họ viết sách, lập các hội Phật học, xuất bản tạp chí, lập chùa và thiền viện để tín đồ đến tu thiền, hoặc sang hẳn châu Á xuất gia cầu đạo.

7. Chấn hưng Phật giáo tại Việt Nam:

Pháp bắt đầu xâm lược Việt Nam, chiến tranh loạn lạc, đời sống nhân dân đói khổ. Trong khi đó, Nho học tàn lụi, văn minh Tây học tràn vào, đe dọa nền văn hóa dân tộc. Các nhà trí thức cấp tiến, có cả các thiên sư, thấy rằng chỉ có thể vực dậy sức mạnh dân tộc bằng cách khôi phục Phật giáo, vì Phật giáo đã đồng hành với dân tộc suốt chiều dài lịch sử, làm nên những chiến công hiển hách cùng như sự cực thịnh thời Lý- Trần.

Bắt đầu từ năm 1920:

Với những cố gắng lẻ tẻ của Hòa thượng Vinh Nghiêm, Hòa thượng Tâm Tịnh, Hòa thượng Khánh Hòa, Khánh Anh... và các học giả như Phạm Quỳnh, Trần Trọng Kim...

- 1928 Hòa thượng Khánh Hòa thành lập Thích Học Đường và Phật học thư xã tại chùa Linh Sơn (Cầu Muối-Sài Gòn) để đào tạo tăng tài.
- 1929 xuất bản tạp chí Pháp Âm trực thuộc đơn vị này.

Từ năm 1931 hợp thành lực lượng có tổ chức:

- 1931, miền Nam đi đầu với Hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học (tại chùa Linh Sơn-Sài Gòn), và 1932 xuất bản tạp chí Từ Bi Âm, đều do Hòa thượng Khánh Hòa chủ xướng với đường lối đấu tranh bất bạo động. Nhưng sau đó một người trong ban tổ chức là Trần Nguyên Chấn đã thay đổi, chi phối đường lối hoạt động, nên Hòa thượng Khánh Hòa bất hợp tác, lui về Trà Vinh.



(1877-1947)

- 1934 các Hòa thượng Khánh Hòa, Khánh Anh, Huệ Quang đã thành lập Hội Lương Xuyên Phật học (tại Trà Vinh) mở được 3 lớp dạy cho tăng ni sinh.
- 1935 xuất bản tạp chí Duy Tâm, kêu gọi thống nhất Phật giáo trên cả nước, soạn sách Phật học giáo khoa bằng chữ quốc ngữ phổ biến cho mọi người cùng học.
- 1936 xuất hiện Hội Tịnh Độ cư sĩ.
- Miền Trung nổi gót theo, 1932 lập An Nam Phật học Hội đặt tại chùa Từ Đàm, 1933 xuất bản tạp chí Viên Âm. Công lao do cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám và Hòa thượng Giác Tiên, Hòa thượng Phước Huệ...



(1869-1945)



(1888-1956)

- Miền Bắc: 1934 lập Bắc kỳ Phật giáo Tổng hội, và 1935 ra mắt tạp chí Đuốc Tuệ. Công lao do Thượng tọa Tố Liên, Thượng tọa Trí Hải, cụ Nguyễn Năng Quốc, Trần Trọng Kim...
- Ở 3 miền đều mở các trường Phật học cho tăng ni, phát triển rầm rộ. Nhưng khi phong trào chấn hưng đang lên thì Thế chiến thứ hai bùng nổ, rồi kháng chiến chống Pháp, nên hoạt động Phật giáo tạm thời gián đoạn.

Từ năm 1948, hoạt động trong chiến tranh:

Dù kháng chiến chống Pháp chưa dứt, nhưng tăng đoàn Việt Nam đã nóng lòng khôi phục lại Phật giáo:

- Miền Bắc: các Thượng tọa Tố Liên, Trí Hải chú trọng công tác từ thiện giúp đỡ đồng bào, như cứu trợ nạn nhân chiến tranh, lập cô nhi viện, trường tư thục...

- Miền Trung: sửa sang lại chùa chiền bị bom đạn tàn phá, đặc biệt cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám phát triển ngành Gia đình Phật tử để đào tạo thế hệ kế thừa.

- Miền Nam: cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền lập Hội Phật học Nam Việt, xây nhà in, phòng phát thuốc, thư viện, phát hành kinh sách...

HÒA THƯỢNG
THÍCH KHÁNH ANH



(1895-1961)

CƯ SĨ
TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM



(1897-1969)

Từ năm 1951 thống nhất Phật giáo cả nước:

Với Đại hội Phật giáo toàn quốc tổ chức tại chùa Từ Đàm (Huế) gồm đại biểu của tăng ni và Phật tử 3 miền, thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam, bầu Ban chấp hành trung ương. Hoạt động của Tổng hội gồm đủ các ngành như Hoàng pháp, Giáo dục, Nghi lễ, Văn

mỹ nghệ, Thanh niên, Từ thiện xã hội... Từ đó Tổng hội cử đại biểu tham dự tất cả các khoa họp của Tổng hội Phật giáo thế giới.

GIÁO ÁN GỢI Ý CHO GIẢNG VIÊN

BÀI 2: LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT

Mở đầu:

Chúng ta là những người con Phật thì phải hiểu biết về gốc gác của mình, hiểu biết về vị Cha lành đã dẫn dắt mình đi theo con đường chân chánh. Vì vậy chúng ta phải học bài học rất quan trọng là Lịch sử Đức Phật.

1. Ai khai sáng đạo Phật?

- Tượng Phật lớn nhất thờ giữa chánh điện là Bổn sư. Tại sao phải thờ như thế? Vì đó chính là vị khai sáng ra đạo Phật.
 - Giải thích từ "khai sáng": Là thành lập, tạo ra. Từ không có mà tạo ra cho có. Trước khi Đức Thích-ca Mâu-ni xuất hiện thì nước Ấn Độ chưa có đạo Phật, mà có tới hơn 90 đạo khác, mạnh nhất là đạo Bà-la-môn với sự thống trị giai cấp nghiệp ngã, người nô lệ vô cùng khổ sở. Khi Thái tử Tất-đạt-da xuất gia, tu hành thành Phật, từ đó mới có đạo Phật, cách đây khoảng 2500 năm. Đạo Phật xuất hiện đã đem lại một nguồn ánh sáng tươi đẹp cho Ấn Độ và cho cả thế giới sau này.
 - Nước ta hiện nay có bao nhiêu đạo? Đạo Phật, Thiên Chúa, Tin Lành, Cao Đài, Hòa Hảo, Bửu Sơn Kỳ Hương, Hiếu Nghĩa v.v...
- Chú ý: Không đi sâu vào các giai cấp, vì trí não các em không nhớ nổi những từ như Sát-đế-ly, Thủ đà la... Kiến thức ấy chưa cần thiết vào lúc này, sẽ học ở cuốn 3. Mục tiêu là cho các em hiểu về từ "khai sáng" mà thôi.*

2. Trước khi xuất gia Ngài tên là gì?

Có thể trích hai đoạn trong bài Bổ sung Lịch sử Đức Phật, từ Thời thơ ấu cho đến hết Thời thanh niên, và chỉ lấy sự

kiện là chính, dùng bất các em phải thuộc lâu các địa danh, tên người bằng tiếng Phạn, vì đó là tư liệu dành cho người nào cần tham khảo sâu hơn, hoặc khi phải đối chiếu với các văn bản Nam Tông. Các bài Bổ sung này cũng chỉ dành cho người có trình độ cao, cần học kỹ. Đối với thiếu nhi thì chỉ cần nội dung trong bài học là đủ.

3. Khi một người phàm ra đời thì gọi là đầu thai. Nhưng Phật Thích-ca ra đời người ta dùng những chữ gì? Ý nghĩa?

- Chúng ta đầu thai là để trả nghiệp đã gây ra. Còn Đức Phật thị hiện để dẫn dắt chúng sanh trên đường tu hành giác ngộ.
- Nhưng tại sao Phật không hiện xuống bằng con đường thần thông, sáng lòa hào quang mà lại bằng con đường bình thường như mọi chúng sanh, cũng có cha mẹ, vợ chồng, con cái, cũng ăn uống, ngủ nghỉ, đau ốm...? Nếu bằng con đường thần thông thì chúng sanh sẽ quy phục ngay, nhưng lại không noi gương Ngài mà tu hành, vì nghĩ Ngài là thánh, còn mình là phàm để gì theo nổi, và lại còn nảy sinh tâm lý cầu xin, cúng vái, y như đã thờ phụng các vị thần trước kia. Vì vậy Phật phải xuất hiện một cách bình thường giống như mọi người, để mọi người tin tìn vào bản thân họ mà tu theo Phật.

4. Đức Phật đản sanh ngày nào?

Phật giáo thế giới đã thống nhất lấy ngày rằm tháng 4 âm lịch là ngày Phật Đản. Không nên nói dài dòng về lịch của Nam tông, Bắc tông, các em sẽ rối. Thậm chí Phật tử sơ cơ cũng chỉ nên biết ngắn gọn vậy thôi.

5. Đức vua Tịnh Phạn đã cưới vợ cho Thái tử Tất-đạt-da mong cột chân Thái tử trong cung vàng điện ngọc. Vậy người vợ ấy tên gì? Sinh ra người con tên gì?

Từ chi tiết này mà có sự so sánh giữa phàm phu chúng ta với Thái tử Tất-đạt-da. Nếu chúng ta được sinh ra trong hoàn cảnh sung sướng như thế thì chắc chắn chúng ta sẽ lo hưởng thụ chứ không dám đi tu. Chính chúng ta tự cột chân mình, không đợi ai phải cột.

6. Nguyên nhân gì khiến Thái tử Tất-đạt-da xuất gia tìm đạo?

- Nhân mạnh giải thích 4 nỗi khổ sanh, lão, bệnh, tử. Phải cho các em thấy cái khổ ấy thì mới hiểu tại sao Đức Phật và cả chúng ta đều phải đi tu, hướng đến giải thoát.
- Kể chuyện Thái tử theo vua cha dự ngày lễ hạ điền, nhìn thấy cảnh người nông phu cày đất để làm ruộng kiếm miếng ăn, những con giun quằn mình dưới lưỡi cày, rồi con chim lại chực mổ con giun, đằng sau thì người thợ săn lại muốn bắn con chim. Đó là "sanh khổ", kiếm được miếng ăn phải vất vả, tàn sát lẫn nhau.
- Kể chuyện Thái tử ra bốn cửa thành trông thấy 4 cảnh người già, người bệnh, người chết, và một người xuất gia. Lấy ví dụ hình ảnh ông bà của các em ở nhà, các em sẽ hiểu ngay thế nào là "lão khổ". Chẳng hạn, răng rụng, mắt mờ, tay yếu, chân run, té ngã, sống phụ thuộc con cháu...
- "Bệnh khổ" lấy ví dụ từ chính các em, như đau bụng, nhức răng, nhức đầu... đã thấy khổ, huống chi những người mang bệnh hiểm nghèo như ung thư, lao, cúm, Sida v.v...
- "Tử khổ" khó thấy nhất, nhưng có thể giúp các em cảm nhận được qua hình ảnh xa cha, xa mẹ, xa anh em, người thân, ra nằm thui thủi ngoài nghĩa trang với trùn dế hoang lạnh, rồi xác sinh lên, dẫu còn ăn ngon, mặc đẹp, đi chơi được nữa...
- Bốn cái khổ ấy ai ai cũng phải chịu, cho nên Đức Phật và cả chúng ta mỗi phải đi tu tìm ra con đường giải thoát.

7. Chữ Thích-ca Mâu-ni có nghĩa là gì?

- *Thích-ca: giải thích lòng từ bi của Phật khác với chúng ta. Chúng ta cũng có từ bi chứ không phải xấu hoàn toàn, nhưng chúng ta từ bi trong sự giới hạn. Thí dụ: con chó nhà mình cắn lộn với con chó hàng xóm thì tự nhiên mình thương con chó nhà mình hơn. Em mình đánh lộn với hàng xóm thì dù em mình sai quấy mình cũng muốn bênh vực nó. Nói rộng ra một quốc gia, dân mình chết thì mình thương, mình lo, nhưng mình lại đem quân đi xâm lăng nước khác, giết dân nước khác. Hoặc chúng ta thương yêu con người nhưng vẫn chưa thương loài vật, bằng chứng là còn chặt đầu, mổ bụng chúng để ăn cho ngon miệng. Đức Phật thì thương yêu tất cả chúng sanh không phân biệt thân sơ, giới tính, biên giới, giai cấp...*
- *Mâu-ni: sự yên tĩnh, thanh tịnh của Đức Phật khác hẳn chúng ta. Ta còn vui, buồn, thương, giận, lằng xằng trong trí não. Đến ngủ mà còn nằm mộng với những thương yêu, giận hờn...*

BÀI 3: THỜ PHẬT, LẠY PHẬT, CÚNG PHẬT

1. Ý nghĩa của việc thờ Phật?

Trước nay chúng ta thường thờ Phật, lạy Phật, cúng Phật với tâm cầu cạnh, van xin. Nào xin cho buôn may bán đắt, nào cho con cái khỏe mạnh, nào cho con đậu bác sĩ, kỹ sư, nào xin trúng số v.v... Phải hiểu thật đúng đắn như sau:

- *Thờ Phật là để tỏ lòng biết ơn, nếu không có Phật chỉ dẫn thì ta còn đi trong mê mờ sai trái, trôi lặn trong cõi đau khổ này biết đến bao giờ. Đức Phật đem cho ta một ngọn đuốc soi đường để ta không rơi vào hầm hố.*
- *Nhân gian thường nói “xa mặt cách lòng”, chính vì vậy ta*

phải thờ Phật tại nhà để mỗi ngày đi ra đi vô trông thấy hình ảnh Phật, để nhắc ta nhớ tới lời Phật dạy, nhớ đức hạnh của Phật, để ta làm theo.

2. Ý nghĩa của việc lạy Phật?

Lạy Phật là một phong tục chào hỏi của Ấn Độ, được biến đổi thành động tác “lạy” như ngày nay. Trong khi nước Lào, Thái Lan thì chào hỏi bằng cách chấp tay xá. Việt Nam chào bằng cách khoanh tay cúi đầu. Phật thị hiện ở nước Ấn Độ nên theo phong tục nơi đó, lâu ngày biến thành nghi lễ.

3. Ý nghĩa của việc cúng Phật?

Giải thích thắc mắc của nhiều người là tại sao chư Tăng không làm gì hết nhưng vẫn được mọi người nuôi dưỡng, liệu có phải là ăn bám hay không? Nên hiểu, chư Tăng là người thầy lo dạy đạo đức cho dân chúng, nhờ có đạo đức thì xã hội mới yên ổn. Vậy chư Tăng đóng góp rất lớn vào xã hội chứ không phải ăn bám. Cho nên, dân chúng phải cúng dường để nuôi dưỡng chư Tăng, để chư Tăng rảnh rang chuyên lo việc dạy dỗ. Nếu chư Tăng phải lo làm ruộng, buôn bán v.v... thì đâu còn thời giờ học hỏi và truyền dạy giáo pháp, đạo đức, đồng thời khi ra làm những việc kiếm sống thì cái tâm rất lằng xằng, toan tính, khổ mà thanh tịnh, làm sao đạt quả vị thánh để làm gương cho chúng sanh.

BÀI 4: TAM QUY, NGŨ GIỚI

Mở đề:

Một người chỉ được gọi là Phật tử khi đã chính thức thọ Tam quy và Ngũ giới. Điều đó như một sự tự nguyện tuân giữ “điều lệ”, “nội quy” trong bất kỳ tổ chức nào. Thí dụ, học sinh thì tuân giữ nội quy, kỷ luật nhà trường, Đoàn viên tuân giữ điều lệ Đoàn v.v... Đó là sự “ràng buộc” cần thiết

để mỗi cá thể Phật tử nhớ đến bốn phận của mình mà thực hiện cho tốt, cũng chính là quyền lợi của mình vì có giữ giới thì cuộc sống mới thiện lành, gặt hái những quả báo hạnh phúc.

1. Quy y nghĩa là gì?

Chúng ta như những đứa con cùng tử “bụi đời”, lang thang trong cõi Ta Bà mê mờ tăm tối này, làm biết bao nhiêu điều sai trái, mà quên mất có một tổ ấm cho ta hạnh phúc. Vì vậy ta phải từ bỏ chốn mê lầm, quay trở về và nương tựa tổ ấm đó, chính là ngôi Tam bảo. Chẳng những nương tựa, mà còn phải kính vâng, phục tùng nữa, vì nếu ta không tuân theo lời chỉ dạy của Tam bảo thì ta lại tiếp tục phạm sai lầm, tội lỗi, lại nhận quả báo xấu xa. Vì như đứa trẻ sau một thời gian đi “bụi đời”, giờ quay về nương tựa với cha mẹ, nhưng nếu không vâng lời cha mẹ dạy bảo, thì sẽ tiếp tục hư đốn, và không thể nào có được hạnh phúc.

2. Tam bảo nghĩa là gì?

Chú ý: Chỉ giới hạn trong Thế gian trụ trì Tam bảo là vào sức tiếp thu của các em, không nói đến Xuất thế gian và Đòng thể Tam bảo.

• Phật bảo:

- Chỉ cho các em thấy các loại tượng Phật dù làm bằng xi măng, gỗ, thạch cao, vàng, đồng, giấy, lụa v.v... đều là Phật bảo
- Mọi chúng sanh nếu tu hành nghiêm túc thì đều đạt đến giác ngộ và thành Phật. Đây là tinh thần bình đẳng của đạo Phật, chứ không như các đạo khác, tìm đồ đệ có nỗ lực bao nhiêu cũng chỉ đạt đến vị trí là “con” của giáo chủ, là người phụng sự của giáo chủ trên thiên đường.

• **Pháp bảo:** chúng ta thờ Phật thôi chưa đủ, mà còn phải biết Phật đã dạy bảo những gì để làm theo. Những lời dạy ấy được ghi lại trong những bộ kinh đọc tụng hàng ngày. Hãy cho các em ví dụ lên vài bộ kinh phổ thông nhất, xem các em hiểu biết tới đâu. Thí dụ: Phổ Môn, A-di-đà, Pháp Hoa, Dược Sư, Địa Tạng...

• **Tăng bảo:** Phật thì đã tịch diệt, Pháp thì cao siêu, cho nên phải có những vị thầy am hiểu để giảng dạy lại cho chúng ta học và thực hành tu tập. Vì vậy, Tăng bảo có vai trò rất quan trọng.

3. Quy y Tam bảo là gì?

Khi trở về nương tựa Phật, Pháp, Tăng, chúng ta vừa làm bốn phận của người Phật tử, vừa nhận được những lợi ích chính đáng. Vì vậy đây là sự tự nguyện chứ đạo Phật không bắt buộc ai cả.

4. Lợi ích của Quy y Tam bảo?

- Giúp các em hình dung sơ lược về các cõi để thám thía thế nào là xấu, tốt, sướng, khổ, từ đó mới quyết tâm Quy y Tam bảo.
- Có 6 cõi trong vòng luân hồi mà chúng sanh phải trải qua trong vô lượng kiếp: trời, người, a tu la (cõi tốt, cõi lành), súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục (cõi xấu, cõi ác).
- Giải thích cho các em:
 - Địa ngục: là nơi hành xử tội nhân, cửa, xẻ, chặt đầu, mổ bụng, nấu dầu sôi, đốt lửa... đau đớn, ghê sợ.
 - Ngạ quỷ: là chúng sinh đau và bụng rất to, cổ lại bé như cây kim, không nuốt được món gì, phải chịu đói khát, khổ sở hàng trăm, hàng triệu năm tùy theo tội lỗi nhiều hay ít.

- *Súc sanh*: là những con vật các em thấy hằng ngày, bị chặt đầu, mổ bụng để cho người ta ăn thịt, rất đau đớn, sợ hãi.
- *A tu la*: là những vị thần còn mang tính sân hận cao, có phước báu được ở trong đền đài hoặc ăn uống sung sướng nhưng hình dạng thì rất xấu, hay đánh nhau để tranh giành mọi thứ.
- *Người*: là cõi có thiện ác, sướng khổ lẫn lộn, nhưng quan trọng hơn cả là có thể gặp Phật pháp để tu tập thành Phật.
- *Trời*: là cõi sung sướng nhất do phước báu của việc làm thiện lớn lao. Nào là ăn dào tiên, uống nước suối thần, muốn y phục gì thì biến ra thứ đó tùy ý, muốn đi chuyển thì cưỡi mây mà bay... Tóm lại, chúng sanh ở cõi trời không bận tâm đến chuyện ăn, mặc, ở, sung sướng rất nhiều.
 - Tuy nhiên, chỉ có chúng sanh ở cõi người mới dễ tu tập, vì ở cõi trời thì sung sướng quá lại quên tu, cứ lo thụ hưởng, còn ở địa ngục, naga quỷ thì đau đớn quá không còn tâm trí để tu, cõi súc sanh thì thiếu trí tuệ, nhận thức... Ở cõi người, sướng khổ vừa phải nên ta không quá buông lung cũng như không quá bức bách, vẫn còn sức để dành cho tu tập.
- Có thể thấy 6 cõi đó hiện diện ngay trong thế giới Ta Bà này chứ chẳng đi đâu xa. Tùy theo phước báu của mỗi người mà đầu thai vào các nơi. Thí dụ, có người bị tù đầy, tra tấn, khác nào vô địa ngục. Có người sinh ở châu Phi nhằm nơi chết đói y như naga quỷ. Có người ở các bộ lạc chuyên giết sống mạng người để tế thần, y như súc sanh. Hoặc những người ăn chơi sa đọa, không biết xấu hổ, có khác gì súc sanh. Có người sinh trong quốc gia hiếu chiến, cứ đánh nhau liên miên như a tu la. Có người giàu có mà chẳng hề vất vả, làm chơi mà ăn thật, muốn thứ gì có tiền mua ngay thứ ấy, muốn

đi đâu thì có máy bay lướt đến tận nơi, kể hầu người hạ chu đáo, khác nào tiên trên trời. Và đa số là những con người bình thường như chúng ta, làm tội đâu, ăn tội đó, hơi vất vả lo toan nhưng lại có tâm hướng về Phật pháp nhiều nhất.

5. Sau khi quy y Tam bảo, người Phật tử phải giữ Ngũ giới. Vậy Ngũ giới là gì?

Quy y xong, người Phật tử phải giữ giới, vì giữ giới có lợi ích là giúp chúng ta không đi theo đường xấu, là quyền lợi của chính bản thân ta.

• Giới của người tại gia có 5 điều:

1. Không sát sanh: đây là giới quan trọng hàng đầu, bởi đối với mọi sinh vật thì sanh mạng là cái quý nhất, do đó giữ gìn sanh mạng cho mọi loài thì ta có phước báu rất lớn. Tuy nhiên, vì các em còn nhỏ, cũng như những Phật tử sơ cơ, khó ăn chay trường được, thì giữ giới sát sanh theo các cấp độ như sau: (xem bài 11)

- a. Không giết người
- b. Không trực tiếp giết thú vật để ăn thịt
- c. Không giết nếu có thể tránh được
- d. Giảm lượng thịt cá trong từng bữa ăn

2. Không trộm cắp: Trộm cắp không hẳn là trực tiếp lấy cắp tài sản người khác, mà những hình thức sau đây cũng là phạm giới: mượn không trả, cân non, dong thiếu, hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng, lấn ranh đất, v.v...

3. Không tà dâm: chỉ nói đơn giản cho các em nắm là những trường hợp ngoại tình, bia ôm, cà phê ôm, bi da ôm, karaoke ôm..., hoặc xem phim sex cũng là phạm giới.

4. Không nói dối: giới này dễ hiểu, không cần triển khai sâu, vì sau này học bài Thập thiện sẽ có 4 nghiệp của khẩu.

5. Không uống rượu: Ngày xưa, vào thời Đức Phật tại thế, thì rượu là món độc hại nhất. Nhưng ngày nay có nhiều món còn độc hại hơn nhiều, cho nên giữ giới này là không sử dụng tất cả các món nào gây nghiện. Chẳng hạn, rượu, bia, ma túy, đánh bài, đánh đề, cá độ... Bởi các thứ này đều làm con người mê muội, làm vào cảnh tan nhà nát cửa, hoặc gây tội ác như cướp của, đánh lộn, đâm chém, giết người để có tiền mà thỏa mãn cơn ghiền.

6. Lợi ích của việc không sát sanh?

- Không giết người thì không bị người giết lại, đó là nhân quả dễ thấy nhất.
- Giữ gìn sinh mạng khác thì chính sinh mạng của mình được dài lâu, gọi là trường thọ.
- Sở dĩ người ta sợ chiến tranh vì trong đó có đổ máu, thương tật, sợ hãi. Vậy giữ giới không sát sanh là tránh làm chúng sinh đổ máu, thì dĩ nhiên nhân quả cho ta sẽ không chứng kiến cảnh đổ máu, sợ hãi

7. Lợi ích của sự không trộm cắp?

- Không trộm của người thì dĩ nhiên không bị người trộm lại.
- Chẳng những thế, lại còn phước báu giàu sang sung sướng.

8. Lợi ích của sự không tà dâm?

- Nói gia đình hạnh phúc là nhân quả nhân tiền, vì thử hỏi có gia đình nào mà vợ chồng ngoại tình lại không sinh ra bất hòa, lục đục, con cái buồn khổ theo. Hoặc trong nhà có người đam mê các loại hình giải trí không lành mạnh như sex thì có thể lây bệnh AIDS, hoặc ảnh hưởng tới giáo dục con cái.

- Sắc đẹp của người giữ giới không tà dâm thường nhu mì, đoan trang, khiến người khác cảm phục. Còn sắc đẹp do các nhân khác không được lành mạnh thì lại khiến người ta thêm thường, chiêm đoạt, mà không hề tôn trọng.

9. Lợi ích của sự không nói dối?

- Nhân quả dễ thấy nhất là có ai đó lừa mình một lần, lần sau mình có dám tin tưởng nữa không. Như vậy, người đó mất uy tín ngay.
- Và lừa người khác thì sẽ bị người khác lừa lại.

10. Lợi ích của sự không uống rượu?

- Nói về khoa học thôi cũng đủ thấy người say rượu không còn minh mẫn, cư xử, di dưng, nói năng chẳng được bình thường nữa, đó là “nhân quả” gần nhất. Lâu ngày, các tế bào thần kinh thoái hóa, hư hỏng, mất hết trí tuệ.
- Gia đình có người say rượu thường hay cãi cọ, bất hòa, và công việc làm ăn cũng bị ảnh hưởng, làm sao hạnh phúc cho được. Các em thủ quan sát một vài gia đình có người chồng, người cha say rượu, sẽ thấy ngay điều đó.
- Khoa học còn chứng minh nam nữ quan hệ trong lúc có rượu trong máu thì sinh con ra ít nhiều đều bị ảnh hưởng xấu tới sức khoẻ và thân kinh. Còn Phật pháp thì nói nhân quả, người gieo nhân rượu chè be bét làm sao chiêu cảm được kẻ tốt đầu thai vào làm con mình, như vậy đứa con ít nhiều sẽ bệnh tật hoặc không thông minh để cho cha mẹ ấy trả quả.

SÁCH THAM KHẢO CHÍNH

- Phật học phổ thông (Hòa Thượng Thích Thiện Hoa)
- Lịch sử Phật giáo Ấn Độ (Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm)
- Lịch sử Phật giáo Trung Quốc (Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm)
- Từ điển Phật học Huệ Quang
- Danh từ Phật học thực dụng (Tâm Tuệ Hỷ)
- Phật học nhập môn (Thích Nhật Chiếu)
- Lược sử Phật giáo (Edward Conze - Nguyễn Minh Tiến Việt dịch - NXB Tổng hợp TP HCM)
- Đạo Phật xưa và nay (Thích Hạnh Bình)
- Việt Nam Phật giáo sử luận (Nguyễn Lang)
- Đại cương lịch sử Phật giáo thế giới (Andrew Skilton)
- Tiểu từ điển thuật ngữ Phật giáo Việt-Hán-Phạn đối chiếu (Giáo sư Lý Việt Dũng)
- Đại cương lịch sử Việt Nam toàn tập (Giáo sư Trương Hữu Quýnh chủ biên)
- Và một số tài liệu khác...

MỤC LỤC TOÀN TẬP

Lời giới thiệu	5
Lời nói đầu	7
TẬP I	11
TẬP II	79
TẬP III	123